



OXFAM



Ảnh: Nguyễn Văn Duy



OXFAM

Tổ chức Oxfam tại Việt Nam

Số 22, Lê Đại Hành, Hà Nội

+84 24 3945 4448

+84 24 3945 4449

www.facebook.com/OxfaminVietnam

www.vietnam.oxfam.org



9 786048 932008

SÁCH KHÔNG BÁN

DỊCH CHUYỂN XÃ HỘI VÀ BÌNH ĐẲNG CƠ HỘI TẠI VIỆT NAM: XU HƯỚNG VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG

Hà Nội, tháng 3/2018

 Nhà xuất bản Hồng Đức

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	1
DANH MỤC HÌNH	2
DANH MỤC BẢNG	3
DANH MỤC HỘP	3
TÓM LƯỢC	6
I- BỐI CẢNH	12
II- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	18
1. Mục tiêu nghiên cứu	19
2. Câu hỏi nghiên cứu	19
3. Các chỉ số đo lường và Khung phân tích dịch chuyển xã hội	19
4. Phương pháp thu thập số liệu	22
5. Khảo sát thực địa tại ba tỉnh	22
III- KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	24
1. Nhận thức về dịch chuyển xã hội	25
2. Xu hướng dịch chuyển xã hội ở Việt Nam	27
2.1 Xu hướng dịch chuyển trong thế hệ	27
2.2 Xu hướng dịch chuyển liên thế hệ	33
3. Những yếu tố thúc đẩy dịch chuyển xã hội	39
3.1 Giáo dục	39
3.2 Bối cảnh gia đình và cộng đồng	42
3.3 Năng lực trong việc đa dạng hóa sinh kế và tận dụng điểm mạnh tại chỗ	47
4. Rào cản của dịch chuyển xã hội	52
IV- HÀM Ý CHÍNH SÁCH	58
V- KẾT LUẬN	60
PHỤ LỤC 1. PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU VÀ ĐỊA BÀN KHẢO SÁT	63
PHỤ LỤC 2. MỘT SỐ BẢNG PHÂN TÍCH HỒI QUY	67
LỜI CẢM ƠN	70
TÀI LIỆU THAM KHẢO	71



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CĐ	Cao đẳng
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CT-DA	Chương trình-Dự án
ĐH	Đại học
ĐKN	Đăk Nông
DTNT	Dân tộc nội trú
HĐV	Hướng dẫn viên
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
KH-XH	Khoa học – xã hội
KT-XH	Kinh tế – xã hội
KV	Khu vực
LC	Lào Cai
LĐ	Lao động
NA	Nghệ An
ODI	Viện Phát triển Nước ngoài (Overseas Development Institute)
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
OPHI	Sáng kiến về chuẩn nghèo và phát triển con người của Oxford (Oxford Poverty and Human Development Initiative)
PVS	Phòng vấn sâu
SDGS	Các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc
TC	Trung cấp
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	Ủy ban thường vụ quốc hội
UNDP	Tổ chức Phát triển của Liên Hợp Quốc
VASS	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
VHLSS	Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam
VNĐ	Việt Nam Đồng
WB	Ngân hàng Thế giới
XLĐ	Xuất khẩu lao động

DANH MỤC BẢNG, HÌNH, HỘP

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Thu nhập bình quân đầu người 2004-2014 (’000 đồng, theo giá so sánh năm 2004)	13
Hình 2. Khung phân tích	21
Hình 3. Tỷ lệ lao động nông nghiệp/phi nông nghiệp phân theo ngũ phân vị thu nhập (%)	28
Hình 4. Dịch chuyển lao động từ khu vực Công nghiệp sang khu vực Nông nghiệp và “Không làm việc”, 2010-2014 (%)	30
Hình 5. Dịch chuyển sang nhóm lao động phổ thông/truyền thống của nhóm lao động “cỏ xanh”, 2010-2014 (%)	30
Hình 6. Tỷ lệ hộ thuộc nhóm ngũ phân vị nghèo nhất vượt lên các nhóm có thu nhập cao hơn trong ngũ phân vị (%)	33
Hình 7. Dịch chuyển liên thế hệ ra khỏi khu vực Nông nghiệp, năm 2004 và 2014 (%)	34
Hình 8. Tỷ lệ con cái thay đổi nghề lao động phổ thông/truyền thống so với cha mẹ (%)	34
Hình 9. Dịch chuyển liên thế hệ từ lao động không có tay nghề (bố mẹ) sang lao động có tay nghề (con cái) theo trình độ học vấn của con cái (%)	35
Hình 10. Dịch chuyển kỹ năng liên thế hệ từ Lao động phổ thông/truyền thống (cha mẹ) sang Lao động có tay nghề (con cái), năm 2004 và 2014 (%)	35
Hình 11. Tương quan giữa bất bình đẳng thu nhập và Dịch chuyển xã hội liên thế hệ (Đường cong Gatsby vĩ đại)	36
Hình 12. Hệ số co giãn liên thế hệ giữa nông thôn - đô thị và giữa các nhóm dân tộc	36
Hình 13. Hệ số co giãn thu nhập liên thế hệ phân theo trình độ học vấn của con cái	37
Hình 14. Tỷ lệ hộ thuộc 40% nghèo nhất vượt lên các nhóm có thu nhập cao hơn trong ngũ phân vị (%)	39
Hình 15. Tỷ lệ thu nhập bình quân đầu người giữa các nhóm có chủ hộ tốt nghiệp tiểu học, THCS, THPT, CĐ-ĐH so với nhóm có chủ hộ chưa tốt nghiệp tiểu học, 2004 và 2014	40
Hình 16. Tỷ lệ người dịch chuyển từ lao động phổ thông/truyền thống sang lao động có tay nghề (%)	40
Hình 17. Tỷ lệ người cho rằng những tấm gương trong dòng họ có ảnh hưởng tới nhận thức về giáo dục của cha mẹ và con cái (%)	47
Hình 18. Các nguồn thu nhập theo nhóm ngũ phân vị của các hộ trong mẫu khảo sát (VNĐ)	48
Hình 19. Các nghề nghiệp xoay quanh du lịch của thanh niên tại thôn Dáy 1 (Tả Van)	51
Hình 20. Tỷ lệ hộ có người đi làm ăn xa tại các địa bàn khảo sát (%)	51
Hình 21. Tỷ lệ người đang đi học tiểu học, THCS, THPT, sau THPT của nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất trong ngũ phân vị (%)	53

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Nhận thức của con cái về đời sống của bản thân so với bố mẹ (%)	27
Bảng 2. Dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ và sang nhóm “Không làm việc” (%)	28
Bảng 3. Dịch chuyển của nhóm lao động phổ thông/truyền thống (%)	29
Bảng 4. Niềm tin của người dân vào sự cải thiện kinh tế của con cái thời gian tới (%)	37
Bảng 5. Nhận thức về đời sống của bản thân so với cha mẹ phân theo địa bàn khảo sát (%)	38
Bảng 6. Tỷ lệ cho rằng học vấn sẽ giúp tăng thu nhập, tăng cơ hội tìm kiếm công việc, nghề nghiệp (%)	41
Bảng 7. Thu nhập của hộ gia đình và bậc học cao nhất đã hoàn thành của con cái (trong độ tuổi từ 15-60), năm 2004 và 2014 (%)	42
Bảng 8. Bậc học cao nhất đã hoàn thành của bố và con (trong độ tuổi từ 15-60), năm 2004 và 2014 (%)	43
Bảng 9. Yếu tố quan trọng nhất để có công việc “tốt” (%)	44
Bảng 10. Bậc học cao nhất đã hoàn thành của người dân, năm 2004 và 2014 (%)	53

DANH MỤC HỘP

Hộp 1. “Con trai trong bản này đi đâu cũng chỉ vài năm là về thôi”	31
Hộp 2. “Đi miền Nam làm công nhân không phải là đi lên”	32
Hộp 3. “Mấy tám bằng nhưng giờ vẫn dạy thể dục”	45
Hộp 4. Vốn xã hội với sự đi lên của người dân tại thôn 8 (xã Thành Sơn, NA)	46
Hộp 5. Việc làm phi nông nghiệp thúc đẩy dịch chuyển thu nhập khi không còn đất nông nghiệp	49
Hộp 6. Đời sống đỡ khó khăn nhờ có việc làm phi nông nghiệp	49
Hộp 7. Từ cô bé bán hàng rong trở thành bà chủ homestay: Dịch chuyển xã hội của một cô gái Mông	50
Hộp 8. Trải nghiệm về khoảng cách giàu nghèo trong giáo dục của một phụ huynh người M’ông	54
Hộp 9. Phân hóa đất đai – cơ hội và rào cản đối với dịch chuyển xã hội tại bản Khe Hán, NA	55
Hộp 10. Dịch chuyển thu nhập bằng nông nghiệp ngày càng khó khăn: trường hợp thôn 8 (xã Thành Sơn, NA)	56



TÓM LƯỢC

Nghiên cứu này nhằm phân tích xu hướng của dịch chuyển xã hội, vai trò của giáo dục và các yếu tố khác đối với dịch chuyển xã hội tại Việt Nam trong 10 năm qua. Dịch chuyển xã hội được hiểu là sự thay đổi vị trí/vị thế xã hội theo thời gian của một cá nhân hoặc hộ gia đình trong xã hội. Dịch chuyển xã hội có thể là sự thay đổi của một người đến tuổi trưởng thành so với cha mẹ của họ (“dịch chuyển xã hội liên thế hệ”); hoặc thay đổi qua các năm trong một vòng đời (“dịch chuyển xã hội trong thế hệ”).

Nghiên cứu áp dụng cả phương pháp định lượng và định tính, cho thấy sự trùng hợp về các phát hiện chính liên quan đến các khía cạnh dịch chuyển thu nhập, ngành nghề và kỹ năng của dịch chuyển xã hội từ cả ba nguồn dữ liệu là Khảo sát Mức sống Dân cư Việt Nam (VHLSS, 2004-2014), phỏng vấn phiếu hỏi đại diện 600 hộ gia đình và phỏng vấn sâu 85 người dân (47 nam, 38 nữ) tại ba tỉnh Lào Cai, Nghệ An và Đắk Nông.

1. Quan niệm của người dân về dịch chuyển xã hội

Dịch chuyển xã hội, theo cách nhìn của người dân, mang tính đa chiều. Những chiều cạnh chính được người dân đề cập đến là thu nhập, nghề nghiệp, học hành, sức khỏe, điều kiện sống (hạ tầng cơ sở, văn hóa, thông tin) và tiếng nói trong gia đình, cộng đồng. Mỗi cộng đồng, nhóm, hộ gia đình, cá nhân có nhận thức về dịch chuyển xã hội và lựa chọn con đường đi lên riêng, tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh, lựa chọn ưu tiên, trải nghiệm và tầm nhìn tương lai của họ. Nhiều cha mẹ có khuynh hướng coi trọng tính ổn định về thu nhập và nghề nghiệp. Nhóm trẻ quan tâm nhiều đến cơ hội việc làm để tăng thu nhập và cải thiện điều kiện sống. Người dân tộc thiểu số có cách nhìn rất thiết thực về dịch chuyển xã hội, không chỉ coi trọng về vấn đề cải thiện sinh kế mà còn đề cập đến những yếu tố như việc làm, tiếng nói trong gia đình và cộng đồng.

Mặc dù nhận thức về dịch chuyển xã hội của các nhóm dân cư tại các địa bàn khảo sát rất đa dạng, các khía cạnh cơ bản của dịch chuyển xã hội được nhắc đến trước hết vẫn xoay quanh các vấn đề thu thập, nghề nghiệp và việc làm; và đó cũng là những khía cạnh dịch chuyển xã hội được chú trọng đo lường và phân tích trong báo cáo này.

2. Xu hướng dịch chuyển xã hội ở Việt Nam

2.1 Dịch chuyển ngành nghề chưa có nhiều biến động. với 79% số lao động nông nghiệp của năm 2004 vẫn tiếp tục làm nông nghiệp vào năm 2008; và 83% số lao động nông nghiệp của năm 2010 vẫn tiếp tục làm nông nghiệp vào năm 2014. Trong khi đó chỉ có dưới 8% số lao động nông nghiệp chuyển sang khu vực công nghiệp hoặc dịch vụ, tương tự trong cả hai giai đoạn 2004-2008 và 2010-2014. Đối với nhiều thanh niên có bằng cấp cao, bức tranh dịch chuyển nghề nghiệp cũng không rõ ràng do chưa tìm được việc làm phù hợp.

2.2 Dịch chuyển kỹ năng còn chậm. Trên quy mô toàn quốc, trong cả hai giai đoạn (2004-2008 và 2010-2014), chỉ có khoảng 1/5 số người lao động phổ thông/truyền thống trong mẫu điều tra VHLSS dịch chuyển sang các nhóm lao động có chuyên môn



và tay nghề (lao động “cổ xanh” và lao động “cổ cùn”¹). Trong giai đoạn 2004-2008, tỷ lệ người dân tộc thiểu số làm lao động phổ thông dịch chuyển sang nhóm lao động cổ xanh là 2% trong khi đó tỷ lệ này đối với người Kinh là 15%. Đáng lưu ý, một tỷ lệ đáng kể lao động đã dịch chuyển từ khu vực công nghiệp sang khu vực nông nghiệp, từ công việc có tay nghề (“lao động cổ xanh”) sang công việc lao động phổ thông.

Tại 3 tỉnh nghiên cứu, tình trạng dịch chuyển ngành nghề và kỹ năng không bền vững, dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, từ lao động phổ thông/truyền thống sang lao động có tay nghề thấp chưa hẳn là dịch chuyển đi lên. Nhiều thanh niên chỉ đi làm lao động phổ thông, làm công nhân trong các công trình xây dựng, trong các công ty may mặc, giày da, lắp ráp... một thời gian (từ vài tháng đến vài ba năm) rồi lại quay về làm nông nghiệp ở địa phương do điều kiện làm việc khắc nghiệt tại các công ty, do trách nhiệm với gia đình (làm việc nông nghiệp vào những lúc cao điểm mùa vụ, phụng dưỡng cha mẹ, kết hôn, chăm sóc con cái) hoặc nhận thấy thu nhập không đủ để tạo lập một cuộc sống ổn định tại điểm đến. Vấn đề quan trọng này cần được nghiên cứu sâu hơn để có giải pháp chính sách phù hợp, trong bối cảnh Chính phủ đặt mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng gia tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, đồng thời gia tăng lực lượng lao động có kỹ năng trong thời gian tới.

2.3 Dịch chuyển thu nhập trong thế hệ khá rõ ràng nhưng đã chậm lại trong hơn một thập kỷ qua. Số liệu VHLSS cho thấy, có 45% hộ thuộc nhóm nghèo nhất của năm 2004 đã vươn lên các nhóm cao hơn trong ngũ phân vị thu nhập sau 4 năm, nhưng tỷ lệ này giảm xuống còn 37% trong giai đoạn 2010-2014. Sự chậm lại ở nhóm trẻ thể hiện rõ ràng hơn so với

¹ Lao động phổ thông/truyền thống (từ nay viết tắt là lao động phổ thông): Người lao động không có tay nghề hoặc tay nghề thấp làm các công việc đòi hỏi sức lao động chân tay, như phụ hồ, bốc vác, tạp vụ, phụ bán hàng, nông dân làm các công việc đơn giản.

Lao động “cổ xanh”: Người lao động có tay nghề làm các công việc đòi hỏi sức lao động chân tay, như công nhân trong các nhà máy, xí nghiệp, công trường, thợ thủ công, nông dân làm các công việc kỹ thuật.

Lao động “cổ cùn”: Người lao động có học vấn và tay nghề làm các công việc không đòi hỏi sức lao động chân tay, như trong các lĩnh vực văn phòng, hành chính, kỹ thuật viên, cán bộ chuyên môn, quản lý, lãnh đạo.

nhóm lớn tuổi: 33% hộ thuộc nhóm nghèo nhất có chủ hộ từ 15-30 tuổi đã vượt lên các nhóm có thu nhập cao hơn trong giai đoạn 2004-2008 nhưng trong giai đoạn 2010-2014 tỷ lệ này đã giảm xuống 16%, trong khi tỷ lệ tương đương trong hai giai đoạn của nhóm có chủ hộ từ 31-60 tuổi chỉ giảm từ 46% xuống 39%. So sánh về dân tộc, trong khi 49% hộ người Kinh thuộc nhóm nghèo nhất vào năm 2010 đã vượt lên các nhóm có thu nhập cao hơn vào năm 2014 thì chỉ có 19% hộ người dân tộc thiểu số làm được điều tương tự.

2.4 Dịch chuyển ngành nghề liên thế hệ. Theo số liệu VHLSS, trong giai đoạn 2010-2014, có 42% người trong độ tuổi từ 15-60 có cha mẹ đang làm việc trong khu vực nông nghiệp đã chuyển đổi sang làm việc trong khu vực phi nông nghiệp, tăng 10% so với giai đoạn 2004-2008. Tỷ lệ dịch chuyển từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp đối với người ở đô thị cao hơn so với người ở nông thôn, nữ dịch chuyển cao hơn nam, người lớn tuổi hơn dịch chuyển cao hơn người trẻ tuổi, người Kinh – Hoa² dịch chuyển cao hơn người dân tộc thiểu số.

Tại ba tỉnh nghiên cứu, tỷ lệ con cái dịch chuyển nghề nghiệp so với bố mẹ tương đối thấp: chỉ có hơn 1/5 số con cái của những người lao động phổ thông/truyền thống dịch chuyển về nghề nghiệp so với cha mẹ họ. So sánh giữa nam và nữ có thể thấy, nữ giới có khả năng dịch chuyển về nghề nghiệp so với cha và mẹ cao hơn so với nam giới.

2.5 Dịch chuyển kỹ năng liên thế hệ

- **Con cái có học vấn càng cao thì dịch chuyển kỹ năng so với đời cha mẹ càng tăng.** Số liệu VHLSS cho thấy, 79% trong số những người trình độ từ cao đẳng trở lên, 42% trong số những người có trình độ THPT có bố mẹ là lao động không có tay nghề của năm 2014 đã tiếp cận được với việc làm có tay nghề.
- **Mức độ dịch chuyển kỹ năng liên thế hệ cũng rất đa dạng.** Có sự chênh lệch lớn về mức độ dịch chuyển kỹ năng liên thế hệ giữa đô thị với nông thôn, giữa nữ và nam, giữa lứa tuổi của thế hệ con cái và đặc biệt là giữa nhóm Kinh và Hoa và các nhóm dân tộc thiểu số.

2.6 Xu hướng dịch chuyển thu nhập liên thế hệ. Trong 10 năm qua dịch chuyển thu nhập liên thế hệ tại Việt Nam đã tăng nhẹ. So sánh quốc tế cho thấy, dịch chuyển thu nhập của con cái so với cha mẹ ở Việt Nam đang ở mức trung bình.

Tính theo vùng địa lý và dân tộc, dịch chuyển thu nhập liên thế hệ ở đô thị cao hơn ở nông thôn, ở dân tộc Kinh cao hơn dân tộc thiểu số. **Theo giới,** dịch chuyển thu nhập của con trai so với cha mẹ thấp hơn con gái. **Theo cấp học,** con cái càng có học vấn cao thì khả năng dịch chuyển về thu nhập so với đời cha mẹ càng lớn. Dịch chuyển thu nhập liên thế hệ cao nhất ở những người con đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên và thấp nhất ở những người con chưa tốt nghiệp tiểu học.

Tại ba tỉnh khảo sát, dịch chuyển thu nhập liên thế hệ đang ở điểm ngưỡng. Nếu dựa vào nông nghiệp, không có những đột phá về dịch chuyển nghề nghiệp, kỹ năng trong thời gian tới, thu nhập của thanh niên sẽ khó vượt trội so với đời cha mẹ, chẳng hạn do diện tích đất sản xuất bình quân đầu người ngày càng thu hẹp. Mức độ dịch chuyển thu nhập cũng còn phụ thuộc vào bối cảnh vùng miền. Phỏng vấn hộ cho thấy dịch chuyển liên thế hệ khá cao ở những địa bàn có cơ hội đa dạng hóa sinh kế ngoài nông nghiệp và thấp ở những địa bàn sinh kế dựa chủ yếu vào nông nghiệp.

² Người Hoa, chủ yếu sống ở khu vực đô thị, đôi khi được xếp cùng nhóm với người Kinh trong các khảo sát xã hội.

3. Những yếu tố thúc đẩy dịch chuyển xã hội

3.1 Trình độ học vấn

Trình độ học vấn là yếu tố hàng đầu giúp thúc đẩy dịch chuyển thu nhập. Thống kê quốc gia cho thấy hộ gia đình có học vấn chủ hộ cao có nhiều khả năng dịch chuyển từ nhóm thu nhập thấp lên các nhóm thu nhập cao hơn so với hộ gia đình chủ hộ có học vấn thấp. Phân tích số liệu VHLSS cho thấy 23% hộ gia đình có chủ hộ tốt nghiệp giáo dục sau THPT đã chuyển dịch từ nhóm 40% thu nhập thấp nhất lên các nhóm thu nhập cao hơn trong giai đoạn 2010-2014. Trong khi với hộ gia đình có chủ hộ tốt nghiệp tiểu học, tỷ lệ này chỉ là 8%.

Xu hướng học vấn của chủ hộ tỷ lệ thuận với thu nhập bình quân đầu người của hộ ngày càng rõ hơn ở năm 2014 so với năm 2004. Năm 2004, thu nhập bình quân đầu người của hộ có chủ hộ đã tốt nghiệp CĐ-ĐH cao gấp 2,8 lần so với hộ có chủ hộ chưa tốt nghiệp tiểu học; tỷ lệ này ở năm 2014 là 3,04 lần. Điều này cho thấy mức thu nhập tăng thêm do học vấn ngày càng tăng theo thời gian.

Hộ gia đình mà chủ hộ có học vấn cao hơn có xác suất dịch chuyển lên về thu nhập cao hơn và có xác suất dịch chuyển xuống về thu nhập thấp hơn. Như vậy, giáo dục không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc tăng khả năng dịch chuyển đi lên, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc giảm khả năng dịch chuyển đi xuống của hộ gia đình.

Trình độ học vấn liên quan mật thiết với khả năng tiếp cận việc làm. Nhóm tốt nghiệp CĐ-ĐH và nhóm có bằng nghề có cơ hội tìm việc làm công ăn lương cao hơn tất cả các nhóm khác. Xét trong số những người đang làm công ăn lương, mức thu nhập của người lao động tỷ lệ thuận với trình độ học vấn. Nhóm tốt nghiệp CĐ-ĐH có thu nhập cao nhất, cao hơn khoảng 106% so với nhóm chưa tốt nghiệp tiểu học (mẫu VHLSS, 2014). Cứ tăng thêm mỗi năm đi học sẽ có xác suất tăng thêm bình quân khoảng 5% tiền lương, tiền công.

Trình độ học vấn thúc đẩy dịch chuyển kỹ năng. Người có học vấn càng cao thì càng có nhiều khả năng dịch chuyển từ lao động phổ thông sang lao động có tay nghề. 41% và 35% người lao động phổ thông (trong độ tuổi từ 15-60) có trình độ từ cao đẳng trở lên và trình độ THPT vào năm 2010 đã dịch chuyển sang nhóm lao động có tay nghề vào năm 2014. Trong khi đó, chỉ có 17% người chưa tốt nghiệp tiểu học dịch chuyển được tương tự. Người có bằng từ cao đẳng trở lên có xác suất dịch chuyển từ lao động phổ thông sang lao động có tay nghề cao hơn 19% so với người chưa tốt nghiệp tiểu học. Tương tự, người có bằng từ cao đẳng trở lên có xác suất dịch chuyển từ lao động có tay nghề sang lao động phổ thông thấp hơn 23% so với người chưa tốt nghiệp tiểu học.

Nghiên cứu tại ba tỉnh cũng cho thấy đa số người dân có niềm tin vào vai trò thúc đẩy của giáo dục đối với dịch chuyển xã hội. Phần lớn người được phỏng vấn tin rằng học vấn cao về lâu dài sẽ giúp con cái họ tăng thu nhập, tăng cơ hội tìm kiếm công việc ổn định. Nhóm có thu nhập thấp nhất cũng như các nhóm có thu nhập cao hơn đều tin tưởng vào vai trò lâu dài của học vấn đối với dịch chuyển đi lên.

3.2 Bối cảnh gia đình và cộng đồng

Địa vị kinh tế, xã hội của cha mẹ càng cao thì giáo dục của con cái càng cao. Nghiên cứu này cho thấy điều kiện kinh tế và trình độ học vấn của cha mẹ có ảnh hưởng lớn đến tiếp cận giáo dục của con cái, và mối tương quan này ngày càng tăng theo thời gian. Trong số những người bố chưa tốt nghiệp tiểu học năm 2014, chỉ có 15,5% và 2,2% con cái có trình độ học vấn THPT và CĐ-ĐH. Trong khi đó, trong số những người bố đã tốt nghiệp CĐ-ĐH, có đến 47,5% con cái có trình độ học vấn CĐ-ĐH.

Điều kiện kinh tế gia đình cũng giúp gia tăng cơ hội có được việc làm cho con cái, đặc biệt tại những vùng có ít cơ hội việc làm cần có kỹ năng, tay nghề cao. Ngoài ra, các hình thức hỗ trợ cộng đồng đa dạng, nhất là đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số, cũng có ý nghĩa lớn đối với con đường đi lên của cá nhân/hộ gia đình.

3.3 Năng lực đa dạng hóa sinh kế và tận dụng điểm mạnh tại chỗ.

Phát triển nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong việc tăng thu nhập nhờ tận dụng tiềm năng đất đai, thâm canh tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi. Tại Nghệ An, trồng cây gỗ công nghiệp là con đường đang được nhiều người dân tộc thiểu số lựa chọn. Việc làm phi nông nghiệp tại chỗ giúp thúc đẩy dịch chuyển thu nhập tại những địa bàn có ít đất nông nghiệp. Tại Lào Cai, làm du lịch cộng đồng đã trở thành một phương cách nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống đối với nhiều hộ gia đình. Riêng đi làm ăn xa là một phương cách ứng phó linh hoạt nhằm tăng thu nhập trong ngắn hạn tại những địa bàn ít có cơ hội việc làm tại chỗ.

4. Rào cản của dịch chuyển xã hội

4.1 Chất lượng giáo dục thấp là một yếu tố cản trở lớn đối với việc tiếp cận được các công việc đòi hỏi có kỹ năng. Nhiều thanh niên nông thôn và miền núi sau khi tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH theo các hình thức xét tuyển vào học TC, học CĐ hệ liên thông từ trung cấp lên hoặc học ĐH tại chức với chất lượng đào tạo không cao có khuynh hướng chờ cơ hội xin việc tại địa phương, ít người có ý định vươn ra thị trường lao động đòi hỏi kỹ năng cao tại đô thị.

4.2 Chênh lệch lớn về tiếp cận giáo dục giữa người nghèo và người giàu ảnh hưởng bất lợi đến dịch chuyển xã hội của người nghèo. Phân tích VHLSS cho thấy, vẫn còn khoảng cách lớn về tiếp cận giáo dục ở các bậc học THPT và CĐ-ĐH giữa người nghèo với người khá giả, giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có bậc học cao nhất tốt nghiệp CĐ-ĐH năm 2004 và 2014 lần lượt là 0,9% và 3,1% trong khi đó tỷ lệ này của người Kinh lần lượt là 5,1% (2004) và 11% (2014).

4.3 Nhiều chính sách nông nghiệp được thực hiện hiệu quả chưa cao, ảnh hưởng đến khả năng và cơ hội nâng cao thu nhập của nhóm nghèo, nhóm dễ bị tổn thương như chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, khuyến nông, chính sách giao đất, giao rừng. Ngoài ra, rủi ro trong nông nghiệp (thời tiết, giá cả, dịch bệnh...) cũng là yếu tố quan trọng cản trở dịch chuyển thu nhập.

4.4 Sự phân biệt, kỳ thị ảnh hưởng bất lợi đến cơ hội dịch chuyển xã hội của người thiểu số. Có nhiều hệ lụy từ sự định kiến với người thiểu số, trong đó một hệ lụy được ghi nhận khá rõ ở các địa bàn khảo sát là: hạn chế về sự tham gia và tiếng nói trong các hoạt động tại địa phương sự tiếp cận của người thiểu số với các dịch vụ xã hội và các CT-DA nâng cao nghề nghiệp, thu nhập.

5. Hàm ý chính sách

5.1 Giáo dục đang thể hiện vai trò tích cực đối với dịch chuyển nghề nghiệp và kỹ năng. Tốt nghiệp THPT là yếu tố chính tạo ra sự khác biệt, là “tấm vé” để thanh niên nghèo có thể tiếp cận với những công việc có kỹ năng, từ đó dịch chuyển đi lên về thu nhập. Do vậy, việc cải thiện tiếp cận tốt hơn với giáo dục THPT đối với học sinh nghèo cần được chú trọng. Cần có chính sách hỗ trợ hiệu quả hơn đối với bậc THPT nhằm gia tăng tỷ lệ nhập học THPT cho học sinh dân tộc thiểu số.

Cùng với giảm chênh lệch về tiếp cận giáo dục, các biện pháp giảm chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa con em nhà khá giả và con em nhà nghèo, giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số, giữa địa bàn thuận lợi và địa bàn đặc biệt khó khăn là hết sức cần thiết.

Các biện pháp này cần bắt đầu ngay từ giai đoạn đầu đời (mẫu giáo) cho đến các bậc học cao hơn. Khắc phục rào cản ngôn ngữ đối với trẻ em dân tộc thiểu số là một vấn đề quan trọng cần giải quyết, chẳng hạn thông qua việc xây dựng môi trường học tập đa ngôn ngữ, nâng cao số lượng và chất lượng giáo viên là người dân tộc thiểu số tại chỗ.

Vai trò của học vấn cao đối với dịch chuyển nghề nghiệp, thu nhập dù vẫn rõ rệt nhưng đang giảm đi theo thời gian. Đầu tư cho giáo dục bậc cao của con em nhưng không có việc làm lương cao sẽ trở thành gánh nặng đối với nhiều hộ gia đình nghèo. Định hướng nghề nghiệp sớm, lựa chọn bậc học, ngành học, phát triển kỹ năng nghề, bao gồm cả kỹ năng mềm giúp cải thiện dịch chuyển xã hội. Giáo dục bậc cao và đào tạo nghề cần gắn với nhu cầu của thị trường lao động.

5.2 Nông nghiệp chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu nhập của nhiều hộ gia đình, đóng góp quan trọng đối với dịch chuyển thu nhập của hộ gia đình. Nhưng con đường dịch chuyển đi lên thông qua phát triển nông nghiệp đang chậm lại và gặp nhiều rủi ro. Trong thời gian tới, nông nghiệp Việt Nam cần được chuyển đổi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Cần thay đổi một số chính sách nông nghiệp như chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, khuyến nông, chính sách quản lý rủi ro trong nông nghiệp. Việt Nam cần một chiến lược phát triển mới, trọng tâm hơn vào nông dân, thay đổi chính sách đất đai theo hướng tạo thuận lợi cho nông dân và áp dụng các giải pháp nông nghiệp bền vững.

5.3 Đi làm ăn xa nhà trở thành một chiến lược sinh kế ngắn hạn để gia tăng thu nhập tại nhiều vùng ở Việt Nam. Tuy nhiên chưa có những cơ chế hỗ trợ di chuyển lao động phù hợp để tăng hiệu quả và tránh rủi ro, như hỗ trợ thông tin, hỗ trợ phụ nữ đi làm ăn xa, phát triển kỹ năng làm việc trong các ngành công nghiệp và xây dựng, phát triển mạng lưới xã hội. Giải quyết được những chính sách này sẽ góp phần tăng cơ hội dịch chuyển xã hội từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp.

5.4 Thanh niên là động lực cho sự dịch chuyển đi lên của gia đình và xã hội, đóng vai trò quan trọng trong dịch chuyển xã hội liên thế hệ. Tuy nhiên, hiện chưa có hệ thống chính sách hỗ trợ về việc làm hiệu quả cho thanh niên nói chung và thanh niên nghèo, dân tộc thiểu số nói riêng. Việc xây dựng một hệ thống chính sách hỗ trợ lập nghiệp cho đối tượng thanh niên, nhất là thanh niên nghèo hết sức cần thiết. Chính sách hỗ trợ lập nghiệp đối với thanh niên đi làm ăn xa quay trở về cần là một điểm nhấn quan trọng trong chương trình hỗ trợ thanh niên lập nghiệp ở vùng miền núi dân tộc thiểu số trong những năm tới. Để thúc đẩy dịch chuyển xã hội liên thế hệ, giảm nghèo truyền đời, cần có các giải pháp sáng tạo để thúc đẩy việc làm phi nông nghiệp đối với thanh niên.

5.5 Đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số, việc tăng cơ hội dịch chuyển đi lên về thu nhập, kỹ năng, nghề nghiệp cần là một trọng tâm của các chính sách giảm nghèo, hướng đến phát triển bền vững và bao trùm trong thời gian tới. Cần có những chính sách đột phá nhằm: i) cải thiện về tiếp cận và chất lượng giáo dục cho con em hộ nghèo, dân tộc thiểu số; ii) tăng cơ hội và khả năng tiếp cận các dịch vụ việc làm, đào tạo nghề, hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế và lập nghiệp đối với người nghèo, dân tộc thiểu số; iii) phát huy vai trò quan trọng của vốn xã hội và vốn cộng đồng; iv) giảm thiểu định kiến, kỳ thị với người dân tộc thiểu số.



I-BỒI CẢNH

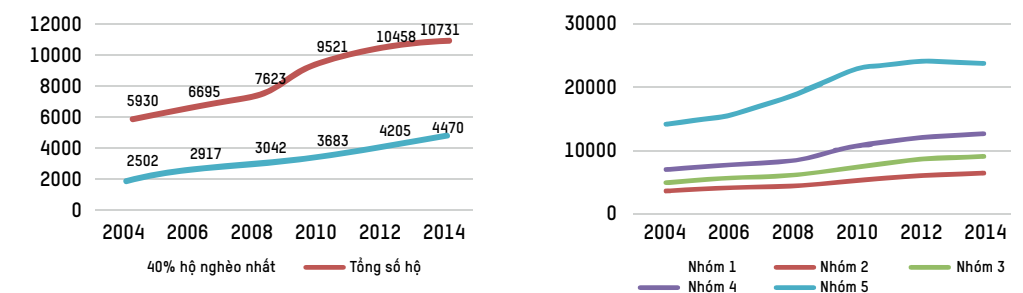
Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất quan trọng về phát triển kinh tế và giảm nghèo. Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đạt 5-6%/năm trong 3 thập kỷ qua, dẫn đến GDP tính theo đầu người đã tăng từ 100 USD năm 1990 lên 2.300 USD năm 2015. Gần 30 triệu người đã vượt chuẩn nghèo chính thức từ thập niên 1990 đến nay. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã chậm lại. Người nghèo ngày càng tập trung trong các nhóm dân tộc thiểu số (WB, 2012 và 2016).

Bất bình đẳng tại Việt Nam có xu hướng tăng trong hơn 2 thập kỷ qua (1993-2014) dù đo lường theo tiêu chí nào. Hệ số Gini³ về chi tiêu của Việt Nam năm 2014 là 0,348, so với 0,326 năm 1993 (WB, 2016). Chênh lệch thu nhập giữa 20% hộ giàu nhất và 20% hộ nghèo nhất (“khoảng cách giàu – nghèo”) tăng từ mức hơn 7 lần lên mức hơn 8,5 lần trong giai đoạn 2004-2010 (WB, 2012), sau đó giữ tương đối ổn định trong giai đoạn 2012-2014. Chênh lệch thu nhập giữa người Kinh và Hoa với các dân tộc thiểu số cũng tăng từ mức 2,1 lần lên mức 2,3 lần trong giai đoạn 2004-2014 (Nguyễn Việt Cường, 2016).

Theo nghiên cứu mới đây của Oxfam, trong giai đoạn từ 1992 đến 2012, hệ số Palma⁴ đã tăng 17%, từ 1,48 lên 1,74. Xu hướng này chủ yếu do phần thu nhập của nhóm 40% có thu nhập thấp nhất giảm, từ 19,33% xuống 17,28% (Oxfam, 2016).

Tăng trưởng thu nhập bình quân hàng năm của 40% dân số nghèo nhất chậm hơn chút ít so với mức bình quân của quốc gia trong thập kỷ qua (5,4%/năm so với 5,5%/năm)⁵. Đáng lưu ý, thu nhập bình quân của các nhóm ngũ phân vị từ 1 đến 4 (nghèo nhất đến gần giàu nhất) khá gần nhau trong khi thu nhập bình quân của nhóm 5 (giàu nhất) cách xa hẳn, điều này cho thấy khả năng vượt lên nhóm giàu nhất từ các nhóm dưới là rất khó khăn (Hình 1). Mặc dù vậy, những con số thống kê trên không hoàn toàn phản ánh đúng tình trạng bất bình đẳng về kinh tế tại Việt Nam vì nhiều lý do. Ví dụ, những người khá giả hơn không hợp tác hoặc không cung cấp con số thu nhập chính xác của họ⁶.

Hình 1. Thu nhập bình quân đầu người 2004-2014 (’000 đồng, theo giá so sánh năm 2004)



Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Bất bình đẳng về kinh tế mới chỉ là một mặt của vấn đề. Bất bình đẳng về tiếng nói và cơ hội đáng lo ngại hơn tại Việt Nam, đặc biệt đối với người nghèo và người ở vùng nông thôn. Nghiên cứu của WB và Oxfam cho thấy người dân ở những địa bàn khác nhau và có nền

³Hệ số Gini đo lường bất bình đẳng thu nhập tương đối, được tính toán dựa trên phân phối thu nhập trên tổng dân số. Gini = 0 (hoặc 0%) tức là bình đẳng tuyệt đối, Gini = 1 (hoặc 100%) tức là bất bình đẳng tuyệt đối.

⁴Hệ số Palma được tính bằng tỷ lệ giữa thu nhập của nhóm 10% có thu nhập cao nhất và nhóm 40% có thu nhập thấp nhất.

⁵Mục tiêu số 10.1 về Giảm Bất bình đẳng trong số 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc giai đoạn 2015 – 2030 đã đề ra “vào năm 2030, dân đạt được và duy trì tỷ lệ tăng trưởng thu nhập của 40% dân số ở nhóm đáy ở mức cao hơn so với mức bình quân của quốc gia”.

⁶Các cuộc khảo sát mức sống dân cư thường không ghi nhận đầy đủ thu nhập, chi tiêu và tài sản của nhóm khá giả. Đây không phải là vấn đề của riêng Việt Nam, mà của các quốc gia còn dựa nhiều vào giao dịch tiền mặt.

tăng kinh tế-xã hội khác nhau khi được hỏi đều cảm thấy lo ngại về tình trạng bất bình đẳng ở nhiều khía cạnh, đặc biệt là khía cạnh cơ hội (WB, 2014; Oxfam, 2013).

Hiến Pháp Việt Nam nêu rõ việc đảm bảo công bằng xã hội cho mọi công dân. Chính phủ đã ghi nhận vấn đề khoảng cách giàu – nghèo tăng lên, và đã ban hành một loạt các chính sách giảm nghèo mạnh mẽ, nhất là đối với người dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo và xã “đặc biệt khó khăn”. Tuy nhiên hiệu quả thực hiện chính sách còn hạn chế (UBTVQH, 2014).

Trong các năm qua, tại Việt Nam chưa có tranh luận thường xuyên và chuyên sâu về các vấn đề bất bình đẳng như tại các nước khác trên thế giới. Thậm chí thuật ngữ bất bình đẳng hay vấn đề bất bình đẳng (trừ bất bình đẳng giới) ít khi được đề cập trong các văn kiện chính thức và trong thảo luận của công chúng. Lần đầu tiên, Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 1/2016) – một trong những văn kiện quan trọng nhất của đất nước – sử dụng thuật ngữ “bất bình đẳng” khi nói về các vấn đề xã hội của đất nước: *“...giảm nghèo chưa bền vững, chênh lệch giàu – nghèo và bất bình đẳng có xu hướng gia tăng. Chưa nhận thức đầy đủ vai trò của phát triển xã hội hài hòa, chưa có chính sách, giải pháp kịp thời, hiệu quả đối với vấn đề biến đổi cơ cấu, phân hóa giàu – nghèo, phân tầng xã hội, kiểm soát rủi ro, giải quyết mâu thuẫn xã hội, bảo đảm an toàn xã hội, an ninh cho con người”*.

Hội nghị Liên Hợp Quốc ngày 25/9/2015 đã chính thức thông qua Chương trình nghị sự 2030 với 17 mục tiêu toàn cầu về phát triển bền vững (SDGs). Giảm bất bình đẳng là một trong 17 mục tiêu này. Nguyên Chủ tịch nước Trương Tấn Sang làm Trưởng đoàn đã tham dự Hội nghị và khẳng định Việt Nam cam kết tập trung mọi nguồn lực, huy động tất cả các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cộng đồng và người dân để thực hiện thành công Chương trình nghị sự 2030 và các Mục tiêu phát triển bền vững.

Bất kỳ xã hội nào, bất kỳ quốc gia nào đều tồn tại tình trạng bất bình đẳng ở mức độ khác nhau. Tuy nhiên, bất bình đẳng cực đoan gây bất lợi cho tăng trưởng kinh tế, làm suy giảm gắn kết xã hội và cản trở công cuộc giảm nghèo (Oxfam, 2014a). Một khảo sát gần đây tiến hành bởi Diễn đàn Kinh tế Thế giới chỉ ra rằng bất bình đẳng đe dọa ổn định chính trị và an ninh toàn cầu (Fuentes-Nieva và Galasso, 2014). Các chính phủ cần hành động nhanh chóng khi bất bình đẳng có dấu hiệu gia tăng hơn là đợi đến khi bất bình đẳng đã ở mức độ cao. Đây có thể là cơ hội duy nhất. Một khi bất bình đẳng tăng cao và gắn chặt với hệ thống kinh tế-chính trị và người dân đã bắt đầu quen với các mức độ cao hơn của bất bình đẳng, việc có được sự ủng hộ cho các chính sách tái phân bổ có thể trở nên khó khăn hơn (ODI, 2014). Các nghiên cứu quốc tế cho thấy theo dõi về bất bình đẳng là cần thiết để đảm bảo những nhóm người nghèo được hưởng lợi công bằng từ phân bổ và sử dụng các nguồn lực, và các biện pháp giảm nghèo nên được hỗ trợ bởi một cơ chế đánh giá độc lập về bất bình đẳng ở nhóm nghèo (OPHI, 2014).

Việt Nam đã chuyển từ cách tiếp cận đo lường nghèo đơn chiều (theo thu nhập) sang cách tiếp cận đo lường nghèo đa chiều (không chỉ nghèo về thu nhập, mà còn thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản) từ cuối năm 2015. Ngân hàng Thế giới, khi đánh giá về những thành tựu và thách thức đối với giảm nghèo tại Việt Nam đã đề xuất: *“Dù Việt Nam đã xóa bỏ thành công tình trạng nghèo cùng cực và đói ở tất cả các vùng trừ một số vùng sâu, vùng xa, nhưng lại có những mối quan ngại phổ biến về tình trạng gia tăng bất bình đẳng về cơ hội và kết quả. Cần có những nghiên cứu mới nhằm hiểu rõ hơn các nguồn tạo ra bất bình đẳng khác nhau, và quan trọng hơn nhằm hiểu rõ vai trò của chính sách công trong giải quyết tình trạng bất bình đẳng ngày càng tăng”* (WB, 2012).

Đóng góp các giải pháp nhằm thu hẹp bất bình đẳng, trước khi nó trở nên quá lớn, đã được xác định là một vấn đề trọng tâm trong Chiến lược Quốc gia của Oxfam tại Việt Nam giai đoạn 2015–2019 thông qua thiết kế các chương trình, nghiên cứu và vận động chính sách trong thời gian tới (Oxfam 2014a và 2014b, 2016). Trong bối cảnh đó, Oxfam lập kế hoạch xây dựng một khung kỹ thuật theo dõi bất bình đẳng tại Việt Nam giai đoạn 2016–2020, trong đó có chủ đề về dịch chuyển xã hội. Nghiên cứu về dịch chuyển xã hội, dựa vào kinh nghiệm theo dõi nghèo và phân tích chính sách giảm nghèo trong gần 10 năm qua tại Việt Nam, sẽ không chỉ định hướng cho các hoạt động của Oxfam trong mảng chương trình và vận động chính sách tại Việt Nam mà còn là cơ sở hợp tác tiềm năng với các cá nhân, tổ chức có chung sự quan tâm.

Dịch chuyển xã hội và vai trò thúc đẩy của Giáo dục

Dịch chuyển xã hội được hiểu là sự thay đổi vị trí/vị thế xã hội của một cá nhân, hộ gia đình hay một nhóm theo thời gian trong một xã hội nhất định. Dịch chuyển xã hội có thể là sự thay đổi vị trí/vị thế của một người đến tuổi trưởng thành so với cha mẹ của họ (“dịch chuyển xã hội liên thế hệ”); hoặc thay đổi qua các năm trong một vòng đời (“dịch chuyển xã hội trong thế hệ”). Dịch chuyển xã hội có thể là “dịch chuyển đi lên” hoặc “dịch chuyển đi xuống”.

Dịch chuyển xã hội là thước đo sự bình đẳng về cơ hội, vì nó phản ánh các cơ hội được chuyển hóa thành các kết quả kinh tế và xã hội. Trong một xã hội công bằng, tất cả mọi người có cơ hội như nhau để đạt được vị thế kinh tế và xã hội. Sự khá giả và địa vị cần được quyết định bởi đặc điểm, nỗ lực và thành quả đạt được của mỗi cá nhân, chứ không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài như vùng miền, dân tộc, giới tính hoặc việc làm của bố mẹ.

Nghiên cứu tại nhiều nước cho thấy dịch chuyển xã hội bị cản trở bởi sân chơi không công bằng. Tại nước Mỹ, nơi từng được coi là “vùng đất của cơ hội”, trẻ em các gia đình nghèo có ít cơ hội tốt nghiệp cao đẳng hoặc đạt được mức thu nhập của nửa trên trong xã hội (Stiglitz, 2012). Bất bình đẳng về kinh tế có tỷ lệ nghịch với dịch chuyển xã hội. Các quốc gia, hoặc thậm chí các bang trong một quốc gia, có chỉ số bất bình đẳng kinh tế càng cao thì có mức độ dịch chuyển xã hội càng thấp. Mối quan hệ này được gọi là “Great Gatsby Curve” (Corak, 2013a và 2013b; OECD, 2013 và 2014; Kearney và Levine, 2014).

Các nghiên cứu của Oxfam cho thấy người dân Việt Nam coi bình đẳng về cơ hội là vấn đề chính yếu của công bằng xã hội (Oxfam 2013 và 2016). Điều đó không có nghĩa là sự công bằng về kết quả. Tất cả mọi người, không phân biệt nguồn gốc, địa vị kinh tế, xã hội, có quyền ngang nhau đối với y tế, giáo dục, việc làm và sự tham gia.

Nghiên cứu về dịch chuyển xã hội tại Việt nam bắt đầu từ giữa những năm 1990, gắn với một số công trình nghiên cứu về biến đổi xã hội, phân tầng xã hội, phân hóa giàu – nghèo (Tương Lai, Trịnh Duy Luân, Phạm Bích San, Bùi Thế Cường, Đỗ Thiên Kính, tài liệu các năm từ 1996–2015). Trong đó, các tác giả Tương Lai, Trịnh Duy Luân, Phạm Bích San (1996–2002) chủ yếu sử dụng tiêu chí phân nhóm theo ngũ phân vị thu nhập (so sánh 20% nghèo nhất – 20% giàu nhất) để phân tích về quá trình phân tầng xã hội và phân hóa giàu – nghèo đang diễn ra mạnh mẽ trong một cơ cấu xã hội mở từ sau Đổi mới. Tiếp theo, các tác giả Đỗ Thiên Kính (2003–2014) và Bùi Thế Cường (2015) đã phân nhóm các tầng lớp xã hội theo tiêu chí địa vị nghề nghiệp (gồm 9–10 nhóm nghề nghiệp, gộp lại thành 3 giai tầng: cao, giữa/trung bình, thấp) để đo lường dịch chuyển xã hội gắn với phân tầng xã hội, qua đó cho thấy dịch chuyển cấu trúc (phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, sự hình thành các tầng lớp giữa của xã hội hiện đại) diễn ra còn chậm chạp. Nông dân lao động là nhóm khó khăn nhất trong dịch chuyển lên trên “tháp phân tầng”, và tình trạng bất bình đẳng ngày càng tăng giữa các tầng lớp xã hội.

Giáo dục đóng vai trò rất quan trọng đối với dịch chuyển xã hội. Mối quan hệ thúc đẩy của giáo dục đối với dịch chuyển xã hội dựa trên 2 giả thuyết chính: (i) Tiếp cận và chất lượng giáo dục tăng lên giúp cải thiện kiến thức và kỹ năng, cải thiện vốn con người, do đó có thể đóng góp quan trọng vào năng suất và thu nhập của cá nhân, giúp tăng dịch chuyển xã hội (“giả thuyết về giáo dục”); (ii) Đồng thời, có mối tương quan chặt chẽ giữa địa vị kinh tế, xã hội và học vấn của bố mẹ với con cái. Các gia đình khá giả hơn, ở tầng lớp trên thường quan tâm hơn, có khả năng đầu tư lớn hơn cho học hành của con cái, có tiếng nói và quyền thế để giúp tìm kiếm việc làm tốt hơn cho con cái, dẫn đến chênh lệch về giáo dục và thu nhập giữa con cái gia đình khá giả và con cái gia đình yếu thế tăng lên, dẫn đến làm giảm cơ hội dịch chuyển xã hội của các nhóm yếu thế (“giả thuyết về thu nhập”).

Với giả thuyết về giáo dục (mối liên hệ giáo dục – thu nhập) ngày càng tăng, và giả thuyết về thu nhập (mối liên hệ địa vị kinh tế, xã hội bố mẹ – giáo dục con cái) ngày càng giảm, dẫn đến mối liên hệ giữa địa vị kinh tế, xã hội bố mẹ – thu nhập con cái sẽ ngày càng giảm, tức là các đặc tính mặc định “được gán cho” của một cá nhân sẽ dần nhường bước cho các đặc tính “tự đạt được” của cá nhân đó, và xã hội sẽ càng trở nên công bằng dựa trên trọng người tài và di động. Khi đó, giáo dục có vai trò ngày càng quan trọng đối với dịch chuyển xã hội đi lên của nhóm yếu thế (Goldthorpe, 2013).

Ngoài ra còn nhiều yếu tố về cơ cấu kinh tế – xã hội, thị trường lao động, chính sách công... ảnh hưởng đến dịch chuyển xã hội mà có thể có hoặc không liên quan trực tiếp đến giáo dục. Do đó, các nguyên cứu quốc tế về mối quan hệ giữa giáo dục với dịch chuyển xã hội cho kết quả đan xen: giáo dục (nhất là giáo dục đại trà) là một yếu tố quan trọng, có thể giúp thúc đẩy dịch chuyển xã hội của nhóm yếu thế; nhưng trong một số trường hợp giáo dục (nhất là giáo dục đặc quyền/phân biệt) có thể cản trở dịch chuyển xã hội của các nhóm yếu thế, tùy thuộc vào bối cảnh đặc thù của từng quốc gia trong từng thời kỳ phát triển và chính sách đối với từng nhóm xã hội... (Mitnik et al., 2013; Blanden và Macmillan, 2014; OECD, 2009 và 2010; Chusseau và Hellier, 2012).

Một số phân tích kinh tế lượng dựa vào số liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt nam (VHLSS) gần đây cho thấy, dịch chuyển thu nhập khá mạnh nhưng dịch chuyển nghề nghiệp còn thấp. Giáo dục của chủ hộ tương quan chặt chẽ với vị trí của hộ trong phân bố thu nhập, người nghèo thường có học vấn thấp. Tốt nghiệp THPT và cao hơn được coi như một “tấm vé thoát nghèo” (WB, 2012; VASS/UNDP, 2015; ILO, 2015).

Cơ cấu kinh tế của Việt nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế tập trung vào những ngành có giá trị gia tăng thấp, không đòi hỏi trình độ học vấn và kỹ năng cao; do đó, vai trò của giáo dục đối với dịch chuyển xã hội đi lên còn hạn chế (Brand-Weiner 2015). Mức tăng thu nhập nhờ giáo dục ở Việt Nam đang ở mặt bằng thấp so với các nước trên thế giới. Thu nhập tiền lương bình quân của một người có bằng sau phổ thông chỉ hơn 40-50% so với một người có bằng tiểu học (Baulch et al., 2012). Sự mất cân đối trong đầu tư ngành giáo dục, mất cân đối giữa cung và cầu trên thị trường lao động đang là một thách thức lớn đối với ngành giáo dục nói riêng, đối với dịch chuyển xã hội và phát triển bền vững, bao trùm nói chung tại Việt Nam (OECD, 2014; VASS/UNDP, 2015; WB, 2015).

Nghiên cứu nhận thức về bất bình đẳng tại Việt Nam cho thấy, đa số người dân với nền tảng kinh tế – xã hội khác nhau sẵn sàng chấp nhận những người khác vượt lên một cách chính đáng so với mình, nếu họ vẫn có cơ hội vươn lên trong cuộc sống, và họ đều kỳ vọng đầu tư vào giáo dục có thể giúp tạo ra sự dịch chuyển đi lên của con cái so với đời bố mẹ. Cũng theo nhận thức của người dân, hai yếu tố chính đang cản trở việc biến đầu tư vào giáo dục thành cơ hội việc làm tốt đối với các nhóm yếu thế là hạn chế về chất lượng giáo dục và vai trò không chính đáng của tiếng nói, quyền thế trong tìm kiếm việc làm (Oxfam, 2013).

Mặc dù dịch chuyển xã hội và vai trò của giáo dục đối với dịch chuyển xã hội rất hệ trọng đối với giảm nghèo đa chiều, giảm bất bình đẳng, phát triển bền vững và bao trùm, tại Việt Nam hiện nay chưa có một dự án nghiên cứu sâu, đồng bộ nhằm thúc đẩy thảo luận của công chúng và thảo luận chính sách về vấn đề này. Số lượng các nghiên cứu về dịch chuyển xã hội và vai trò của giáo dục tại Việt Nam rất ít, chỉ là một phần nhỏ trong các báo cáo khác, hoặc là một báo cáo chuyên đề, một bài đăng tạp chí ở từng thời điểm mà chưa có tính đồng bộ.





II-PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Mục tiêu nghiên cứu:

Đo lường và phân tích về dịch chuyển xã hội và vai trò thúc đẩy của giáo dục trong mối tương tác với các yếu tố khác đối với dịch chuyển xã hội tại Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020, nhằm thúc đẩy thảo luận của công chúng và thảo luận chính sách hướng đến giảm nghèo đa chiều, giảm bất bình đẳng, phát triển bền vững và bao trùm.

2. Câu hỏi nghiên cứu:

1. Xu hướng dịch chuyển xã hội tại Việt Nam hiện nay như thế nào?
2. Giáo dục (tương tác với các yếu tố khác) đóng vai trò như thế nào đối với sự dịch chuyển xã hội?
3. Các giải pháp chiến lược để giải quyết những rào cản trong dịch chuyển xã hội hướng tới giảm bất bình đẳng, phát triển bền vững và bao trùm là gì?

3. Các chỉ số đo lường và Khung phân tích dịch chuyển xã hội

Các chỉ số đo lường dịch chuyển xã hội

Các nhà xã hội học và kinh tế học trên thế giới từ lâu đã cố gắng thao tác hóa khái niệm “dịch chuyển xã hội” để phục vụ đo lường và phân tích. Có nhiều chỉ số được dùng để đo lường dịch chuyển xã hội, nhưng đại thể theo 3 hướng chính: dịch chuyển thu nhập (earnings/income mobility), dịch chuyển địa vị nghề nghiệp (occupational status mobility) và dịch chuyển tầng lớp (class mobility) (Torche, 2015; Fields và Ok, 1996 và 1999).

- Dịch chuyển thu nhập có thể là tuyệt đối hoặc tương đối. Dịch chuyển thu nhập tuyệt đối được đo bằng chênh lệch thu nhập tính theo giá trị tuyệt đối. Dịch chuyển thu nhập tương đối có hai cách đo. Thứ nhất là sự thay đổi tăng hoặc giảm thu nhập tính theo tỷ lệ phần trăm. Thứ hai là sự thay đổi thứ bậc trong phân bố thu nhập, thường chia theo các nhóm ngũ phân vị từ 20% người có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất) đến 20% người có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất). Đo lường dịch chuyển thu nhập trong thế hệ có thể là đo lường dịch chuyển thu nhập tương đối hoặc tuyệt đối. Trong nghiên cứu này, dịch chuyển thu nhập tương đối về thứ bậc sử dụng phổ biến hơn, bằng cách sử dụng các phân tích thống kê theo ngũ phân vị thu nhập. Còn đo lường dịch chuyển thu nhập liên thế hệ là đo lường dịch chuyển thu nhập tuyệt đối (so sánh mức độ dịch chuyển thu nhập tuyệt đối của đời con cái với đời bố mẹ).
- Dịch chuyển địa vị nghề nghiệp thường được đo bằng sự thay đổi thứ bậc trong tháp phân tầng nghề nghiệp. Tháp phân tầng nghề nghiệp có thể bao gồm hàng trăm nhóm nghề khác nhau. Tại Việt Nam, Đỗ Thiên Kính (2012) đã gộp lại thành 9 nhóm nghề cơ bản có thứ bậc từ thấp đến cao theo nhận thức của người dân và theo phân tích thống kê, gồm: nông dân, lao động giản đơn, tiểu thủ công nghiệp, công nhân, buôn bán – dịch vụ, nhân viên, chuyên môn cao, doanh nhân, lãnh đạo. Bản thân cách phân loại này cũng còn hạn chế nhất định ở nhóm “nông dân”, vì chưa phân tách nhóm nông dân lớp dưới (ít đất, tự làm/đi làm thuê) với nông dân lớp trên (nhiều đất, thuê mướn lao động).

Trong nghiên cứu này, dịch chuyển nghề nghiệp được đo bằng hai chỉ số đơn giản hơn là dịch chuyển ngành nghề và dịch chuyển kỹ năng:

- Dịch chuyển ngành nghề được đo bằng sự thay đổi giữa nghề nông nghiệp và nghề phi nông nghiệp (công nghiệp và dịch vụ).

- o Dịch chuyển kỹ năng được đo bằng sự thay đổi giữa 3 nhóm lao động: (i) lao động phổ thông/truyền thống: người lao động không có tay nghề hoặc tay nghề thấp làm các công việc đòi hỏi sức lao động, như phụ hồ, bốc vác, tạp vụ, phụ bán hàng, nông dân làm các công việc đơn giản; (ii) lao động “cổ xanh”: người lao động có tay nghề làm các công việc đòi hỏi sức lao động chân tay, như công nhân trong các nhà máy, xí nghiệp, công trường, thợ thủ công, nông dân làm các công việc kỹ thuật; và (iii) lao động “cổ cồn”: người lao động có chuyên môn và tay nghề làm các công việc không đòi hỏi sức lao động chân tay, như trong các lĩnh vực văn phòng, hành chính, kỹ thuật viên, cán bộ chuyên môn, quản lý, lãnh đạo.

Trong nghiên cứu này, tăng thu nhập đương nhiên được coi là dịch chuyển tích cực, “đi lên”. Tuy nhiên dịch chuyển ngành nghề (từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp) và dịch chuyển kỹ năng (từ lao động phổ thông/truyền thống sang lao động “cổ xanh” hoặc “cổ cồn”) có được coi là tích cực, “đi lên” hay không còn phụ thuộc vào mức thu nhập, điều kiện làm việc, tính bền vững và các yếu tố văn hóa, xã hội của sự dịch chuyển đó.

- Nghiên cứu này không đo lường khía cạnh “tầng lớp” phức tạp của dịch chuyển xã hội; mặc dù có nhắc đến một thuật ngữ tương đương là “địa vị kinh tế - xã hội” chỉ sự kết hợp giữa thu nhập, địa vị nghề nghiệp và học vấn.

Khung phân tích dịch chuyển xã hội

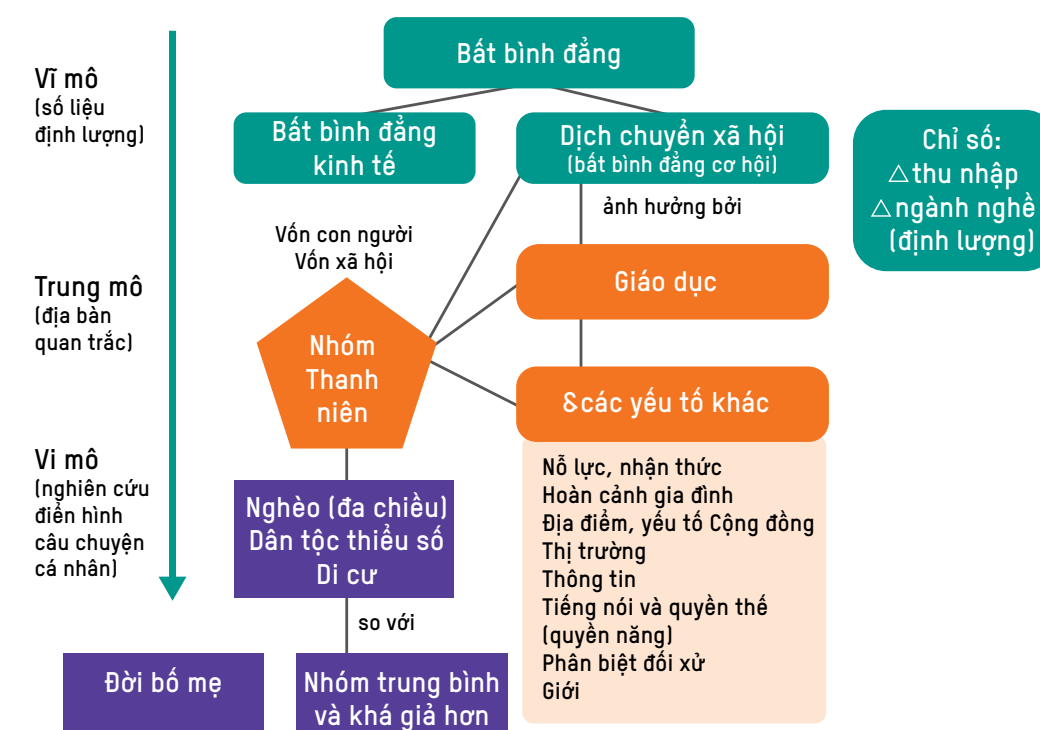
Có nhiều yếu tố/động lực ở tầm vĩ mô tác động đến bất bình đẳng, như mô hình tăng trưởng (mối quan hệ giữa tăng trưởng, hiệu quả và bình đẳng), sự thay đổi cơ cấu kinh tế - xã hội (sự phát triển của các ngành có giá trị gia tăng cao, đòi hỏi kỹ năng cao, sự hình thành và phát triển của các tầng lớp giữa), các chính sách huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực (ví dụ, cơ cấu đầu tư trong giáo dục: giữa giáo dục giai đoạn đầu đời (mầm non/mẫu giáo), bậc phổ thông, đại học và giáo dục nghề nghiệp), quản trị nhà nước, chống tham nhũng và tình trạng tích tụ tài sản; chưa kể đến những thay đổi về công nghệ, di cư, toàn cầu hóa...

Nghiên cứu này sẽ theo dõi và phân tích diễn biến của dịch chuyển xã hội trong mối liên quan với bất bình đẳng về kinh tế (thu nhập, chi tiêu, tài sản) và các yếu tố vĩ mô nói trên. Dịch chuyển xã hội được đo lường bằng sự dịch chuyển thu nhập, ngành nghề và kỹ năng của một cá nhân hoặc hộ gia đình theo thời gian.

Đối tượng trung tâm của theo dõi và phân tích dịch chuyển xã hội này là nhóm thanh niên (đến tuổi trưởng thành, bắt đầu tham gia thị trường lao động, từ 16 đến 30 tuổi) tập trung vào nhóm nghèo/cận nghèo, nhóm dân tộc thiểu số và nhóm di cư. Thanh niên thuộc các nhóm yếu thế này sẽ được so sánh với thanh niên thuộc các nhóm trung bình và khá giả hơn (khi phân tích dịch chuyển trong thế hệ), và được so sánh với đời bố mẹ của họ (khi phân tích dịch chuyển liên thế hệ - Hình 2).

Hình 2. Khung phân tích

Mô hình tăng trưởng
Cơ cấu kinh tế - xã hội
Phân bổ và sử dụng nguồn lực



Tiếp theo, nghiên cứu này sẽ theo dõi và phân tích mối quan hệ thúc đẩy của giáo dục đối với dịch chuyển xã hội, theo hai hướng (hai giả thuyết):

- Mối liên hệ giữa giáo dục và việc làm, thu nhập. Giáo dục (kiến thức, kỹ năng) tốt hơn có thể tạo ra việc làm tốt hơn và thu nhập cao hơn, làm tăng dịch chuyển xã hội đi lên. (“Giả thuyết giáo dục”: tương quan giữa giáo dục và thu nhập ngày càng tăng).
- Mối liên hệ giữa địa vị kinh tế, xã hội của gia đình với giáo dục con cái. Con cái của hộ khá giả có thể tiếp cận và có chất lượng giáo dục tốt hơn con cái các nhóm yếu thế. Chênh lệch về giáo dục có thể làm giảm dịch chuyển xã hội đi lên của các nhóm yếu thế. (“Giả thuyết thu nhập”: tương quan giữa địa vị kinh tế, xã hội của gia đình đối với giáo dục con cái ngày càng tăng).

Trong quá trình kiểm chứng 2 giả thuyết giáo dục và thu nhập sẽ thấy được phần nào vai trò của các chính sách liên quan. Chẳng hạn, các chính sách hỗ trợ giáo dục cho nhóm yếu thế (hỗ trợ học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, cho vay học sinh sinh viên, đầu tư trường lớp, hỗ trợ giáo viên ở vùng đông người dân tộc thiểu số...) có thể giúp thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa con cái thuộc hộ khá giả và con cái thuộc hộ nghèo hay không.

Ngoài ra, giáo dục còn tương tác với nhiều yếu tố khác trong tác động đến dịch chuyển xã hội. Các yếu tố sau đây sẽ được phân tích, được minh họa bằng các số liệu điều tra phiếu hỏi, các điển cứu và câu chuyện cá nhân tại các địa bàn quan trắc: hoàn cảnh gia đình; địa điểm sinh sống, yếu tố cộng đồng; thị trường; vai trò của tiếng nói và quyền thế (quyền năng).

4. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu này kết hợp giữa phương pháp định lượng và phương pháp định tính, thông qua việc sử dụng ba lớp số liệu:

- **Số liệu định lượng ở cấp quốc gia (số lớn):** phân tích mẫu khảo sát lặp lại trong số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt nam (VHLSS) giai đoạn 2004-2014⁷. Cứ sau 2 năm, 25% số hộ trong mẫu khảo sát VHLSS sẽ được thay thế. Do vậy, nghiên cứu này sẽ phân tích 2 mẫu lặp lại trong giai đoạn 2004-2008 và giai đoạn 2010-2014.
- **Phiếu hỏi hộ gia đình:** 600 phiếu hỏi hộ gia đình theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống tại các địa bàn khảo sát có đông người dân tộc thiểu số.
- **Nghiên cứu trường hợp:** Khảo sát chuyên sâu một nhóm nhỏ những người trẻ tuổi và hộ gia đình của họ được lựa chọn cẩn thận tại các địa bàn khảo sát.
 - + Phỏng vấn sâu theo phương pháp nhân học (quan sát và tham gia)
 - + Liên lạc, phỏng vấn qua điện thoại
 - + Thảo luận nhóm, phỏng vấn bán cấu trúc và sử dụng các công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) như hồ sơ cộng đồng, sơ đồ dịch chuyển, liệt kê – xếp hạng.

Trước tiên, số liệu VHLSS (số lớn) được phân tích để cho một bức tranh tổng quan, các phát hiện chính về dịch chuyển xã hội tại Việt Nam trong 10 năm qua. Sau đó, các số liệu khảo sát phiếu hỏi hộ gia đình quy mô nhỏ và các nghiên cứu trường hợp được sử dụng để khám phá và làm rõ hơn xu hướng và các yếu tố tác động đến dịch chuyển xã hội tại ba tỉnh nghiên cứu.

5. Khảo sát thực địa tại ba tỉnh

Ba tỉnh được lựa chọn để khảo sát là Lào Cai, Nghệ An và Đắk Nông, dựa trên sự đa dạng từ thấp đến cao về mức độ phát triển kinh tế - xã hội, hệ số bất bình đẳng (Gini), tỷ lệ nghèo, và sự cam kết/sẵn sàng tham gia nghiên cứu. Tại mỗi tỉnh chọn 4 xã/phường (8 thôn) khảo sát phiếu hỏi và 2 xã/phường, 2 thôn bản để khảo sát sâu. 4/6 thôn bản được lựa chọn để khảo sát sâu của nghiên cứu này là những địa bàn đa dân tộc:

- Thôn Vạch (xã Cam Đường, Lào Cai) gồm có người Tày và người Kinh
- Thôn Dáy 1 (xã Tả Van, Lào Cai) gồm người Giáy, người Mông và số ít người Kinh
- Bon BuKoh (xã Đăk'Rtìh, Đắk Nông) gồm người M'ông, người Kinh và một số dân tộc thiểu số di cư từ phía Bắc vào
- Tổ dân phố 5 (phường Nghĩa Đức, Đắk Nông) gồm người Kinh, người M'ông và một số dân tộc thiểu số di cư từ phía Bắc vào.

Các địa bàn khảo sát thể hiện sự đa dạng về mức độ phát triển kinh tế - xã hội và sinh kế của người dân, trong đó ưu tiên các địa bàn nghèo và có đông người dân tộc thiểu số sinh sống.

⁷ Các phân tích số liệu VHLSS trong giai đoạn 2004-2014 do Nguyễn Việt Cường thực hiện (2016), như một báo cáo nền cho báo cáo tổng hợp này.

Khảo sát thực địa được tiến hành trong hơn 1 tháng (từ 2/3 đến 9/4/2016). Nhóm nghiên cứu đã hoàn thành 600 phiếu hỏi hộ gia đình, gồm 25 phiếu/thôn tại 24 thôn thuộc 12 xã (2 thôn/xã) trong mạng lưới quan trắc. Tại mỗi thôn trong số 6 thôn khảo sát sâu, đã tiến hành 2 cuộc thảo luận nhóm với nhóm nông cốt thôn bản và nhóm thanh niên để nắm tình hình chung tại cộng đồng và xác định các trường hợp điển hình để phỏng vấn sâu theo phương pháp nhân học (quan sát, tham gia). Tổng cộng, đã tiến hành 12 cuộc thảo luận nhóm, 85 cuộc phỏng vấn sâu với người dân, trong đó có 47 nam và 38 nữ, 59 người trong độ tuổi từ 16 – 30 tuổi và 26 người trong độ tuổi từ 31 tuổi trở lên. Trong đó, nhóm nghiên cứu đã chọn ra 34 trường hợp điển hình có thể tiếp tục theo dõi trong những năm sau. (Phương pháp chọn mẫu và địa bàn khảo sát được giới thiệu chi tiết tại Phụ lục 1).

Áp dụng phương pháp nghiên cứu nhân học (quan sát tham gia) trong khảo sát thực địa giúp cho người nghiên cứu lắng nghe được tiếng nói của người trong cuộc, tìm hiểu được thể giới quan và trải nghiệm của từng cá nhân về dịch chuyển xã hội trong các bối cảnh xã hội khác nhau (không gian, thời gian, cộng đồng, kinh tế, văn hóa), từ đó cung cấp thông tin định tính sâu, trả lời các câu hỏi ‘vì sao’ và ‘như thế nào’ mà các số liệu định lượng không giải thích được. Phương pháp nghiên cứu nhân học sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong các nghiên cứu lặp lại về dịch chuyển xã hội.





III-KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Nhận thức về dịch chuyển xã hội

Dịch chuyển xã hội theo cách nhìn của người dân mang tính đa chiều.

Tại Việt Nam chưa có nghiên cứu nào về vấn đề quan niệm của người dân về dịch chuyển xã hội. Một số nghiên cứu về dịch chuyển xã hội đã được tiến hành (Trương Lai, 1995; Bùi Thế Cường, 2010; Đỗ Thiên Kính, 2003, 2012, 2014; Trịnh Duy Luân, 2004), tuy nhiên chủ yếu chỉ đề cập đến vấn đề phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội.

Tại ba tỉnh khảo sát của nghiên cứu này, nhìn chung người dân nhìn nhận một cá nhân hoặc hộ gia đình dịch chuyển đi lên hay đi xuống, so sánh con cái với cha mẹ (với cách nói “đời sống đi lên/đi xuống”, “đời sống khá hơn/kém hơn”) từ nhiều chiều cạnh. Những chiều cạnh chính được người dân đề cập đến là thu nhập, nghề nghiệp, học hành, sức khỏe, điều kiện sống và tiếng nói trong gia đình, cộng đồng.

“Nói đến đồng tiền thì cũng khá hơn rồi đấy nhưng cái nghề của con trẻ không đâu vào đâu thì nghĩ cũng buồn phiền. Từ ngày anh nhà tôi mất đi, không phải lo thuốc thang, tiền trong nhà cũng không bí. Nhưng thằng lớn mới xin đi làm lái xe được còn thằng bé vẫn lớt phớt. Thế là dậm chân tại chỗ, tôi không thấy thế là đi lên.”

(Nữ, dân tộc Tày, thôn Vạch, xã Cam Đường, LC)

“So với người Kinh thì nhà em còn khổ lắm, nhưng so với người Mông thì em thấy cũng đã là khá lắm rồi. Em có việc ổn định (làm homestay³), vợ chồng yêu thương nhau, cùng nhau làm ăn, ai nói người kia cũng nghe, em muốn mua cho con cái này cái kia cũng được, chồng không bảo gì vì biết em mua đúng. Như thế là em thấy sướng lắm rồi. Như mẹ em thì không được như em rồi.”

(Nữ, dân tộc Mông, thôn Dáy 1, xã Tả Van, LC)

Ngay cả trong cùng một cộng đồng, nhận thức của từng nhóm xã hội, từng gia đình về dịch chuyển xã hội có thể khác nhau, thậm chí giữa các thế hệ trong cùng một gia đình cũng khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh, lựa chọn ưu tiên, trải nghiệm và tầm nhìn tương lai của họ. Nhóm giàu, nhóm trẻ (dưới 30 tuổi), nhóm có trình độ học vấn cao (từ THPT trở lên), nhóm làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp, người dân sống ở khu dân cư ổn định thường có cảm nhận tích cực hơn so với nhóm nghèo, nhóm lớn tuổi, nhóm có trình độ học vấn thấp, nhóm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và không làm việc, nhóm chịu ảnh hưởng của di dân, tái định cư.

“Tái định cư thì thuận lợi cho lớp trẻ nhưng lại khó khăn cho lớp già 50 – 60 tuổi như chúng tôi. Lớp trẻ thì xoay sở được, đường đi lại thuận tiện, cả Lào Cai giờ là một công trường nhiều cơ hội việc làm. Chứ lớp già chúng tôi thì khó, không có ruộng, lễ đám cũng nặng chi phí, còn con cái học hành... Gia đình nào có cả trẻ và già còn đỡ, chứ gia đình nào chỉ có người già là khó khăn.”

(Nam, dân tộc Tày, thôn Vạch, xã Cam Đường, LC)

Bậc cha mẹ quan tâm nhiều về tính ổn định về thu nhập và nghề nghiệp. Với các bậc cha mẹ, con cái tăng thu nhập và chuyển đổi nghề nghiệp trước mắt chưa hẳn đã được coi là dịch chuyển đi lên, tính ổn định của thu nhập và công việc mới là yếu tố quan trọng nhất. Do vậy việc thanh niên đi làm công nhân/nhân viên công ty tư nhân hoặc tự làm (quy mô

³Homestay là một loại hình du lịch mang tính khám phá. Khi đi du lịch homestay, thay vì ở khách sạn hoặc nhà nghỉ các bạn sẽ ở ngay tại nhà của dân địa phương để có thể có một góc nhìn gần gũi và thực tế hơn với cách sống và nền văn hóa của chính họ.

nhỏ) mà không phải làm nhà nước hoặc các doanh nghiệp tư nhân lớn gần nhà thì không được đánh giá cao. Trong bối cảnh việc chuyển đổi từ nông nghiệp sang đi làm thuê xa nhà, đi làm công nhân kỹ năng thấp như may mặc, giày da... không ổn định và những rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp xảy ra nhiều hơn như biến động giá cả (điển hình là câu chuyện giá cao su, giá mì, giá cà phê... ở Đắk Nông) và thời tiết bất thường (hạn hán ở Đắk Nông, thời tiết lạnh với thảo quả ở Lào Cai...) càng dẫn đến nhận thức ưu tiên tính ổn định trong nghề nghiệp của những người trung tuổi và lớn tuổi.

“Các cháu đi làm cho công ty tư nhân ở Hà Nội lương 5 - 7 triệu một tháng tôi thấy thế là không ổn định. Gia đình nào ở thôn này cũng phải kết hợp cả: đi làm này kia kiếm vài trăm một ngày rồi ở nhà nuôi con lợn, con gà kiếm thêm, còn làm rau để ăn nữa.”

(Nam, dân tộc Tày, thôn Thác, xã Cam Đường, LC)

Nhóm trẻ quan tâm nhiều đến cơ hội tìm kiếm việc làm để tăng thu nhập và điều kiện sống. Như tại bản Kim Liên (xã Ngọc Lâm – NA), trong bối cảnh tái định cư người trung tuổi và người già cảm thấy nuối tiếc cuộc sống ở quê cũ có vẻ “ổn định” hơn với mấy chục ha đất nương rẫy, có mấy chục con trâu bò... không phải lo cái ăn; nhưng thanh niên trong bản lại thích cuộc sống nơi tái định cư vì có cơ hội bươn chải kiếm việc làm (làm thuê tại chỗ, đi làm ăn xa) đem lại thu nhập bằng tiền mặt cao hơn, điều kiện sống (đường sá đi lại, giao lưu văn hóa) cũng tốt hơn.

“Em nghĩ là điều kiện sống như bây giờ sướng hơn xưa nhiều, có điện, đường sá đi lại thuận tiện. Ở đây làm thuê cũng dễ hơn. Ta không tính đến những cái xưa nữa, ở quê thì đất đai rộng, kiếm con cá con cua cũng dễ hơn. Nhưng cứ như xưa mãi thì thanh niên bọn em thấy là khổ.”

(Nam, dân tộc Thái, bản Kim Liên, xã Ngọc Lâm, NA)

Người dân tộc thiểu số có cách nhìn rất thiết thực về dịch chuyển xã hội. Trong khi người Kinh thường quan tâm đến thu nhập phi nông nghiệp, nghề nghiệp tốt, địa vị cao thì người dân tộc thiểu số nghĩ về những điều rất thiết thực nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cả vật chất và tinh thần. Người dân tộc thiểu số ở các địa bàn còn khó khăn, như người Thái ở bản Kim Liên (xã Ngọc Lâm, NA), khi được hỏi đa số người dân cho rằng dịch chuyển đi lên là “có thêm vài sào ruộng”, “thêm vài ba con trâu bò”. Người dân tộc thiểu số ở những địa bàn khá hơn như người Giáy ở thôn Dáy 1 (xã Tả Van, LC), người Tày ở thôn Vạch (xã Cam Đường, LC), những cách hiểu về dịch chuyển xã hội của người dân đề cập đến những yếu tố như việc làm, tiếng nói trong gia đình và cộng đồng.

Đa số người dân cho rằng đời sống hiện nay tốt hơn trước. Hơn 2/3 số người trả lời phỏng vấn phiếu hỏi cho rằng đời sống của họ hiện nay tốt hơn so với bố mẹ họ, và chỉ chưa đầy 1/10 số người cho rằng đời sống kém đi. Tỷ lệ người trả lời cảm nhận đời sống của bản thân “tốt hơn” so với bố mẹ tỷ lệ thuận với vị trí của hộ gia đình trong ngũ phân vị: tỷ lệ này trong nhóm đáy là thấp nhất (56%), trong nhóm đỉnh là cao nhất (91%). Hầu hết người tốt nghiệp THPT trở lên đều cảm nhận đời sống của bản thân khá hơn cha mẹ (Bảng 1). Qua những trường hợp phỏng vấn sâu cũng cho thấy, đa số thanh niên đều cho rằng đời sống của lớp trẻ khá hơn so với đời cha mẹ. Cảm nhận rõ rệt nhất của họ là dễ kiếm việc làm hơn dẫn đến thu nhập cao hơn.

Bảng 1. Nhận thức của con cái về đời sống của bản thân so với bố mẹ (%)

	Tốt hơn	Vẫn vậy	Kém đi	Không biết/ Không trả lời
Nhóm 1 (20% nghèo nhất)	56	25	19	0
Nhóm 2	68	21	10	1
Nhóm 3	73	17	8	3
Nhóm 4	81	13	6	0
Nhóm 5 (20% giàu nhất)	91	7	2	1
Dưới 30 tuổi	63	20	16	1
Từ 31 – 60 tuổi	76	16	7	1
Trên 60 tuổi	82	12	6	0
Không có bằng cấp	74	18	7	1
Tốt nghiệp THCS trở xuống	70	17	12	1
Tốt nghiệp THPT trở lên	93	5	2	0
Không làm việc	82	13	3	3
Nông nghiệp	72	18	10	1
Phi nông nghiệp	84	11	5	0
Khu tái định cư, mới hình thành	69	18	13	1
Khu dân cư đã ổn định lâu dài	75	16	8	1
Chung	74	17	9	1

Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát, 2016

Tóm lại, nhận thức về dịch chuyển xã hội của người dân tại các địa bàn khảo sát rất đa dạng, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như dân tộc, địa bàn sinh sống, độ tuổi, lựa chọn ưu tiên trong cuộc sống... Tuy nhiên các khía cạnh cơ bản của dịch chuyển xã hội được các nhóm dân cư nhắc đến vẫn là thu thập, nghề nghiệp và việc làm; và đó cũng là những khía cạnh dịch chuyển xã hội được chú trọng đo lường và phân tích trong báo cáo này.

2. Xu hướng dịch chuyển xã hội ở Việt Nam

2.1 Xu hướng dịch chuyển trong thế hệ

Tỷ lệ dịch chuyển ngành nghề ở Việt Nam còn thấp. Trong số lao động thuộc khu vực nông nghiệp của năm 2004, có đến 79% vẫn tiếp tục làm nông nghiệp vào năm 2008, tỷ lệ này là 83% trong giai đoạn 2010 – 2014. Như vậy, chưa đến 1/5 số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp dịch chuyển sang các khu vực khác sau 4 năm (Bảng 2).

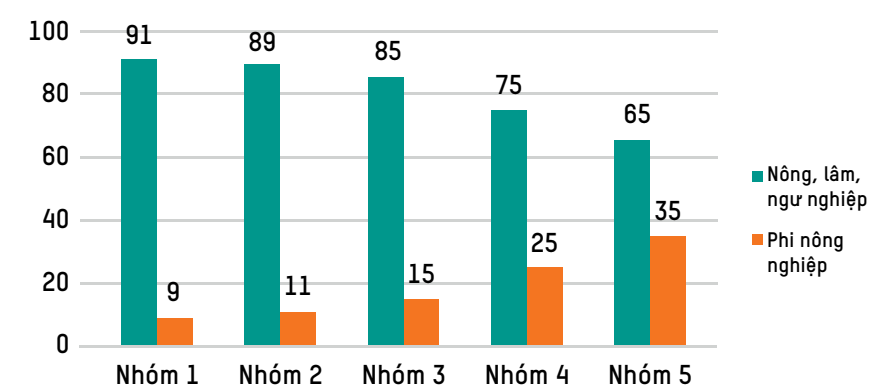
Bảng 2. Dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ và sang nhóm “Không làm việc” (%)

	Ở lại KV Nông nghiệp		Chuyển sang KV Công nghiệp		Chuyển sang KV Dịch vụ		Chuyển xuống “Không làm việc”	
	2004-2008	2010-2014	2004-2008	2010-2014	2004-2008	2010-2014	2004-2008	2010-2014
Đô thị	71	72	6	12	11	7	12	9
Nông thôn	79	84	9	7	7	5	6	4
Kinh và Hoa	74	78	11	9	9	7	7	6
Dân tộc thiểu số	90	91	3	5	3	2	5	2
Nam	78	84	11	8	6	5	5	3
Nữ	79	82	6	6	8	6	7	6
Chung	79	83	8	7	7	6	6	5

Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2010-2014

Tỷ lệ lao động trong mẫu khảo sát hiện đang làm công việc chính trong khu vực nông nghiệp rất cao, trung bình khoảng trên 80% và giảm dần từ nhóm ngũ phân vị đỉnh đến nhóm đáy (chênh lệch giữa nhóm đỉnh và nhóm đáy là 26%). Điều này khẳng định sự chậm chạp trong việc dịch chuyển ngành nghề trong những năm qua tại các địa bàn khảo sát là tương đồng với các số liệu VHLSS trên toàn quốc (Hình 3).

Hình 3. Tỷ lệ lao động nông nghiệp/phi nông nghiệp phân theo ngũ phân vị thu nhập (%)



Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát, 2016

Cơ hội dịch chuyển ngành nghề tại những địa bàn ven đô thị cao hơn so với những địa bàn thuần nông, tuy nhiên khả năng chuyển đổi còn phụ thuộc vào điều kiện (học vấn, quan hệ, tuổi tác...) và lựa chọn nghề nghiệp của người dân. Như trường hợp Tổ dân phố 5 (phường Nghĩa Đức, ĐKN), thanh niên ở đây vẫn tiếp tục làm nông nghiệp trong bối cảnh đã chuyển đổi sang đô thị, điều kiện sản xuất nông nghiệp ngày càng khó khăn hơn.

Đối với nhiều thanh niên có bằng cấp cao, bức tranh dịch chuyển nghề nghiệp cũng không rõ ràng. Điều này có nghĩa là có bằng cấp cao chưa chắc đã tìm được việc làm phù hợp. Kết quả này tương thích với kết quả phân tích số liệu VHLSS. Số người tốt nghiệp các bậc học cao ngày càng nhiều trong khi số lượng việc làm đòi hỏi kỹ năng tay nghề lại tăng không tương xứng khiến việc tìm kiếm việc làm phù hợp ngày càng khó khăn. Như tại xã Đăk R’Tih (ĐKN), số liệu thống kê của xã đầu năm 2016 cho thấy xã hiện có 42 thanh niên tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH và trường nghề xong chưa có việc làm.

Đối với nhiều người dân tộc thiểu số, việc làm thêm các nghề phụ tại chỗ như mộc, nề, buôn bán nhỏ... không phải là con đường đi lên phổ biến, vì chỉ có một số ít người trong mỗi thôn bản có thể đi lên từ con đường này (thường thuộc hộ khá giả). Nhu cầu tại chỗ có hạn, nếu đông người làm nghề phụ thì khó tiêu thụ được sản phẩm. Thành công trong nghề phụ còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tay nghề, vốn, quan hệ mạng lưới, tinh thần chấp nhận rủi ro, và trong mỗi cộng đồng cũng chỉ có một vài cá nhân như vậy.

Dịch chuyển kỹ năng còn chậm. Trên quy mô toàn quốc, trong cả hai giai đoạn (2004-2008 và 2010-2014), chỉ khoảng 1/5 số người lao động phổ thông/truyền thống trong mẫu điều tra VHLSS dịch chuyển sang các nhóm lao động có chuyên môn và tay nghề (lao động “cổ xanh” và lao động “cổ cùn”) (Bảng 3). Tỷ lệ người dân tộc thiểu số làm lao động phổ thông/truyền thống dịch chuyển sang lao động có chuyên môn và tay nghề rất thấp. Có thể lý giải tình trạng dịch chuyển kỹ năng thấp một phần quan trọng là do cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây tập trung vào những ngành có giá trị gia tăng thấp, không đòi hỏi trình độ học vấn và kỹ năng cao.

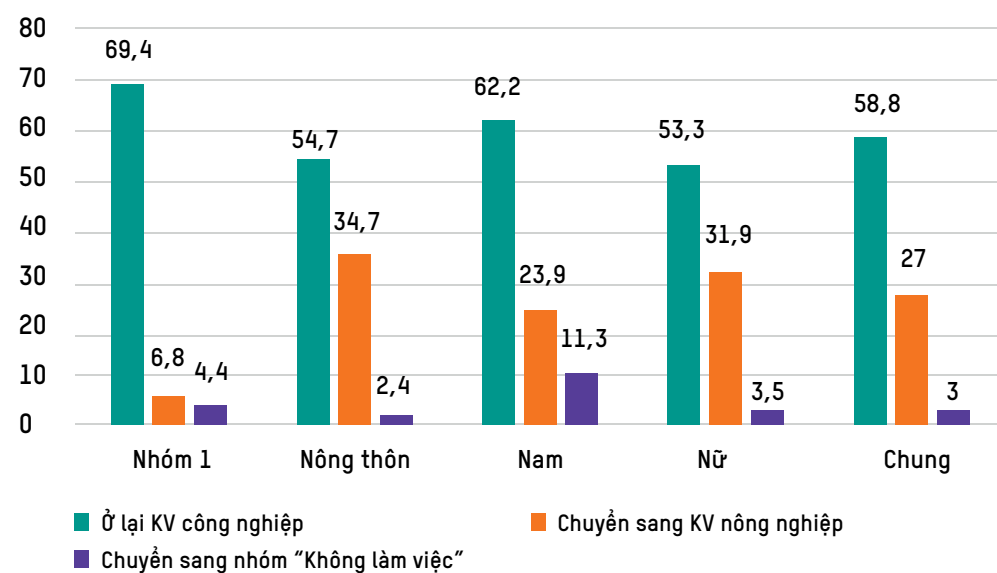
Bảng 3. Dịch chuyển của nhóm lao động phổ thông/truyền thống (%)

	Ở lại nhóm LB phổ thông/truyền thống		Chuyển sang nhóm LB “cổ xanh”		Chuyển sang nhóm LB “cổ cùn”		Chuyển sang nhóm “Không làm việc”	
	2004-2008	2010-2014	2004-2008	2010-2014	2004-2008	2010-2014	2004-2008	2010-2014
Đô thị	69	59	13	15	5	18	13	8
Nông thôn	80	78	12	15	3	4	5	4
Kinh và Hoa	75	68	15	19	4	8	7	5
Dân tộc thiểu số	92	89	2	8	2	1	5	2
Nam	74	75	18	17	3	5	5	3
Nữ	82	76	7	13	4	7	7	5
Chung	78	75	12	15	3	6	6	4

Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

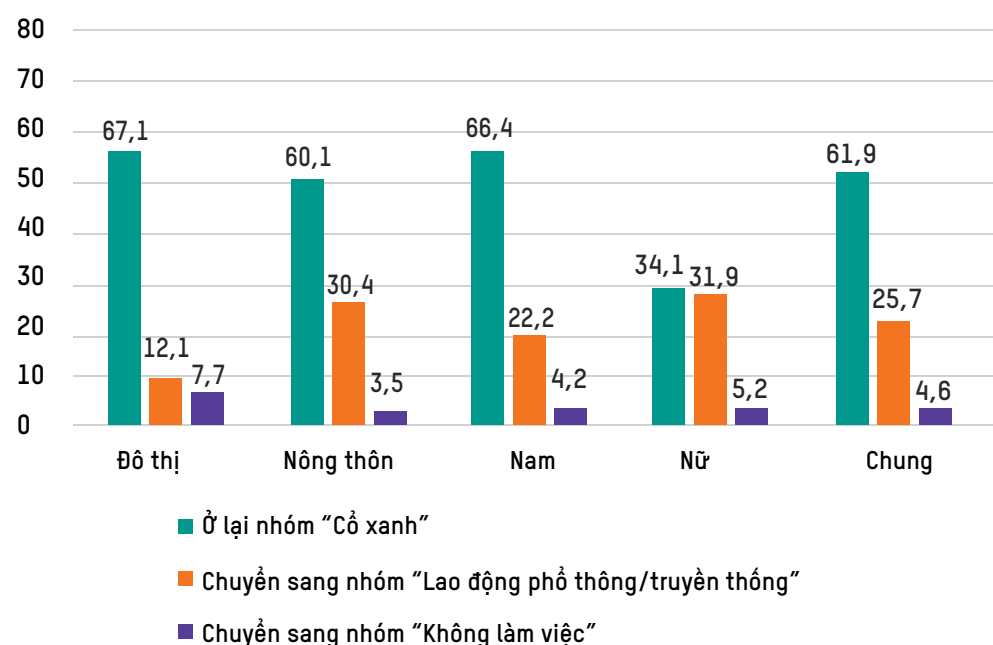
Trong khi đó có một tỷ lệ đáng kể lao động dịch chuyển từ khu vực công nghiệp sang khu vực nông nghiệp, từ công việc có tay nghề sang công việc không có tay nghề. Cơ hội việc làm có kỹ năng tay nghề ít và tâm lý không muốn gắn bó lâu dài với khu vực công nghiệp tay nghề thấp của thanh niên có thể khiến cho một bộ phận người lao động chuyển từ khu vực công nghiệp sang khu vực nông nghiệp, từ lao động có tay nghề (lao động “cổ xanh”) sang lao động phổ thông/truyền thống (Hình 4 và 5).

Hình 4. Dịch chuyển lao động từ khu vực Công nghiệp sang khu vực Nông nghiệp và “Không làm việc”, 2010-2014 (%)



Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Hình 5. Dịch chuyển sang nhóm lao động phổ thông/truyền thống của nhóm lao động “cỏ xanh”, 2010-2014 (%)



Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Nghiên cứu tại 3 tỉnh cũng cho thấy, **tình trạng dịch chuyển ngành nghề và kỹ năng không bền vững, dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, từ lao động phổ thông/truyền thống sang lao động có tay nghề thấp chưa hẳn là dịch chuyển đi lên**. Tại các thôn khảo sát, nhiều thanh niên chỉ đi làm lao động phổ thông, làm công nhân trong các công trình xây dựng, trong các công ty may mặc, giày da, lắp ráp... một thời gian (từ vài tháng đến vài ba năm) rồi lại quay về làm nông nghiệp ở địa phương do điều kiện làm việc khắc nghiệt tại các công ty, do nhận thấy thu nhập không đủ để tạo lập một cuộc sống ổn định tại điểm đến, hoặc do trách nhiệm với gia đình (làm việc nông nghiệp vào những lúc cao điểm mùa vụ, phụng dưỡng cha mẹ, kết hôn, chăm sóc con cái) (Hộp 1).

Hộp 1. “Con trai trong bản này đi đâu cũng chỉ vài năm là về thôi”

Em Đ. sinh năm 1995, dân tộc Thái ở bản Kim Liên (xã Ngọc Lâm, NA). Năm 2013, khi vừa học xong cấp III thì anh trai bị tai nạn nên em không đi học tiếp lên nữa. Ở nhà, em phụ giúp cha mẹ công việc nông nghiệp (làm lúa nước, trồng sắn, keo, chè) và phụ trách công tác Đoàn của bản. Đầu năm 2015, em theo một người họ hàng sang Lào làm phụ việc hàn xì trong một công trình thủy điện. Thu nhập ở Lào khá cao so với làm thuê tại địa phương, khoảng 300 nghìn đồng/ngày cơm nuôi, tính ra cũng được trên 7 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, làm được 3 tháng thì đến thời điểm thu hoạch lúa, em xin nghỉ làm để về nhà phụ giúp cha mẹ. Trong thời gian làm ở Lào, trừ chi phí (làm hộ chiếu, đi lại, mua sắm ban đầu [chăn màn] và ăn tiêu bên Lào, em gửi về nhà cho bố mẹ được 6 triệu đồng. Đ. chia sẻ:

“Em không thích đi công ty bằng đi Lào vì đi Lào vài tháng có thể nghỉ về nhà phụ giúp cha mẹ. Như bạn em ở bản mà đi làm công ty thì dịp Tết nó mới nghỉ được, mà nghỉ xong 1-2 tháng vào công ty không nhận là lại đi làm chỗ khác không có chế độ gì.”

Đ. dự định năm nay sau khi thu hoạch lúa (khoảng tháng 5 - tháng 6) sẽ đi Lào đến cuối năm về. Em xác định mỗi năm sẽ đi Lào khoảng 6 - 7 tháng, kết hợp với làm nông nghiệp tại nhà, hy vọng sau 5 năm nữa sẽ có một khoản tiền tích lũy để làm trang trại.

“Em chỉ mong vài năm nữa có tiền xin nhà nước cho mượn đất lâm trường để làm trang trại. Con trai trong bản này đi đâu cũng chỉ vài năm là về thôi, không ai bỏ cha mẹ ở nhà cả, mà thân mình ra ngoài chắc không bằng những gì cha mẹ đã tạo lập cho ở nhà.”

Nhiều người dân tộc thiểu số như Đ. rất coi trọng các mối quan hệ thân tộc và làng xóm, với họ, sống giữa cộng đồng và cùng tham gia các hoạt động cộng đồng “thích” hơn là sống tại đô thị. Tại xã Ngọc Lâm, NA rất nhiều thanh niên sau khi đi làm xa nhà lại trở về vì đối với họ đi làm ăn xa chỉ là để trải nghiệm cuộc sống, được sống và phát triển tại quê nhà vẫn là điều mong đợi (Hộp 2).

Hộp 2. “Đi miền Nam làm công nhân không phải là đi lên”

Ông N. là một trong những hộ gia đình Thái có nhiều đất rừng sản xuất tại thôn 8 (xã Thành Sơn, NA). Ngoài phần đất do ông bà để lại, ông còn mua thêm vài ha, đến nay diện tích đất rừng trồng mét và keo nhà ông khoảng 6 – 7 ha. Chưa kể, nhà ông còn hơn 5 sào ruộng và một khoảnh vườn rộng quanh nhà. Mặc dù công việc nông nghiệp bận rộn nhưng ông N. không thuyết phục được hai cậu con trai gắn bó với nông nghiệp, cả hai sau khi tốt nghiệp THCS đều thay nhau đi làm ăn xa.

Cậu con út V.N. (sinh năm 1992) theo bạn bè vào Bình Dương đầu năm 2012. Nhờ bạn bè hướng dẫn, cậu xin được vào làm công nhân cho một công ty chế biến thủy hải sản với mức thu nhập khoảng gần 5 triệu đồng/tháng. Chi tiêu tiết kiệm, mỗi tháng cậu gửi về cho bố mẹ được khoảng 1,5 triệu đồng. Được vài tháng, cậu chuyển sang làm trong một công ty may mặc với mức lương thấp hơn công ty trước đôi chút. Cũng chỉ làm ở chỗ mới được vài tháng, giữa tháng 12 âm lịch (khoảng tháng 1 năm 2013) cậu bắt xe về quê ăn Tết mà không xin phép công ty dù biết rằng như vậy coi như cậu đã tự nghỉ việc tại công ty. Theo V.N., không chỉ cậu mà bạn bè cậu cũng lựa chọn về quê ăn Tết sớm và vào muộn, bất chấp việc công ty có chấp nhận cho họ tiếp tục làm việc hay không. Trong tháng Giêng âm lịch, nếu trong làng có đám cưới, đám hỏi, thanh niên thường ở nhà tham dự xong mới đi làm lại.

“Em và các bạn chỉ làm đến gần Tết rồi về. Ở lại đến sát Tết thì được thưởng thêm vài trăm nhưng lúc ấy bắt xe về nhà khó lắm, có khi đến hơn 2 triệu ấy chứ. Mình về sớm còn giúp bố mẹ, mỗi năm chỉ có một dịp Tết thôi mà. Người Thái bọn em hay tổ chức đám cưới lớn, cưới nhỏ vào đầu năm, bọn em phải ở nhà xong mới đi. Mình mà không ở nhà dự đến sau này cưới mình không có bạn đi thì sao.”

Về quê ăn Tết và chơi xuân hơn 1 tháng, tham dự một số đám cưới bạn bè ở quê, tháng 3/2013, V.N. có ý định vào lại Bình Dương xin việc mới nhưng người anh trai của V.N. hơn cậu một tuổi có ý định sang Lào làm thuê trong một trang trại bò. Nghe bố mẹ và anh trai thuyết phục, V.N. ở nhà 1 năm. Cuối năm đó, cậu cùng bố làm thí điểm mô hình chè với 1 ha. Cậu đã mua cả máy tưới cà phê tận Gia Lai về để tưới cho chè và đọc nhiều thông tin trên google về kỹ thuật trồng chè.

Sau Tết âm lịch 2014, anh trai về nhà, V.N. đi Bình Dương lại và xin vào làm cho một công ty về may mặc. Cậu không chuyển bảo hiểm từ công ty cũ sang, hàng tháng cậu vẫn đóng tiền bảo hiểm xã hội nhưng ngoài tám thẻ bảo hiểm y tế, cậu không hề biết đóng bảo hiểm thì có lợi ích gì và cũng không tìm hiểu do xác định “Em chỉ làm vài năm rồi về quê hẳn, không quan trọng chi bảo hiểm”. Đầu năm 2015, do anh trai đi miền Nam làm công nhân nên cậu lại về nhà chăm lo mấy ha rừng mét và keo của gia đình, đồng thời đi làm thuê quanh làng (bốc sắn, phát cỏ...). Đầu năm 2016, cậu cưới vợ. Hai vợ chồng dự tính sẽ vào rừng làm lán ở để tiện chăm sóc keo và nuôi dê, lợn, gà... và muốn vay vốn để làm mô hình trang trại.

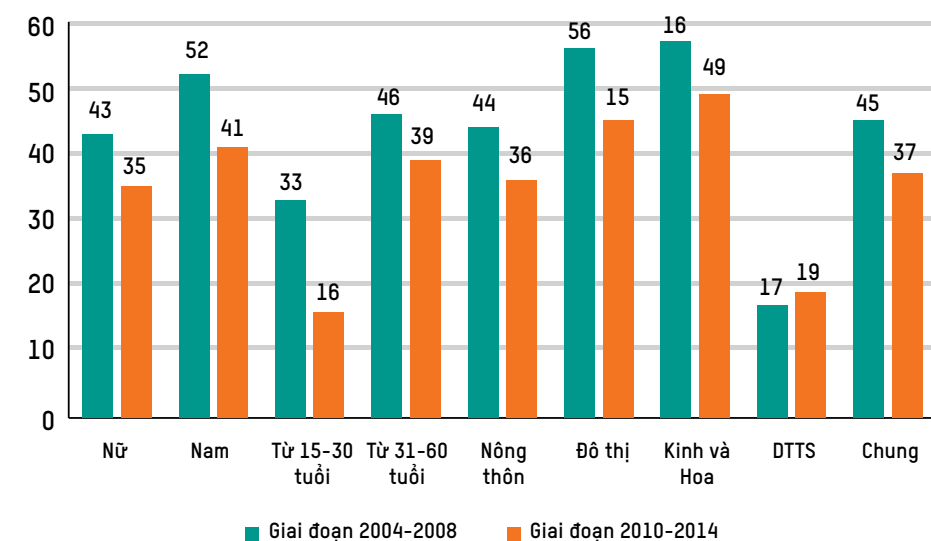
Cả V.N. và bố mẹ cậu đều không coi việc đi làm ở miền Nam là giúp đời sống đi lên so với những người khác. Trước V.N., rất nhiều trường hợp trong làng đã đi miền Nam làm việc sau đó trở về làng sinh sống nhưng cũng chỉ “vây vây” so với người cùng trang lứa. Cậu muốn đi miền Nam vì thích cuộc sống thành phố mới lạ, có thể giao lưu với nhiều bạn bè, thích khí hậu miền Nam... Nhưng với cậu, làm giàu từ đồi, rừng vẫn bền vững hơn. Cậu chia sẻ suy nghĩ:

“Theo em đi miền Nam làm công nhân không phải là đi lên. Người đi Nam vài năm thì cũng về thôn thôi, về thì cũng vậy vậy, đủ để trang trải gia đình, xây được nhà mới, mua được xe máy, mua sắm trang thiết bị gia đình. Ở đây muốn đi lên thì phải nhiều đất mới được, mỗi thanh niên có tầm 2-3 ha mà tập trung làm mét với keo thì sẽ khá thôi.”

Dịch chuyển thu nhập trong thế hệ ở Việt Nam khá rõ ràng nhưng đã chậm lại trong hơn một thập kỷ qua. Đo lường dịch chuyển thu nhập trong thế hệ có thể là đo lường dịch chuyển thu nhập tương đối hoặc tuyệt đối. Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng dịch chuyển thu nhập tương đối về thứ bậc (phương pháp phổ biến hơn), bằng cách sử dụng các phân tích thống kê theo ngũ phân vị thu nhập.

Số liệu VHLSS cho thấy, trong giai đoạn 2004–2008, có 45% hộ thuộc nhóm nghèo nhất của năm 2004 đã vươn lên các nhóm cao hơn trong ngũ phân vị thu nhập sau 4 năm, nhưng trong giai đoạn 2010–2014 tỷ lệ này là 37%. Sự chậm lại ở nhóm trẻ thể hiện rõ ràng hơn so với nhóm lớn tuổi. 33% hộ nghèo nhất có chủ hộ từ 15–30 tuổi đã vượt lên trong giai đoạn 2004–2008 nhưng trong giai đoạn 2010–2014 chỉ có 16%, trong khi tỷ lệ tương đương trong hai giai đoạn của nhóm từ 31–60 tuổi lần lượt là 46% và 39%. Riêng nhóm nghèo nhất thuộc dân tộc thiểu số duy trì được mức độ dịch chuyển thu nhập đi lên trong giai đoạn 2010–2014 so với giai đoạn 2004–2008, dù ở mức thấp so với các nhóm Kinh và Hoa (Hình 6).

Hình 6. Tỷ lệ hộ thuộc nhóm ngũ phân vị nghèo nhất vượt lên các nhóm có thu nhập cao hơn trong ngũ phân vị (%)



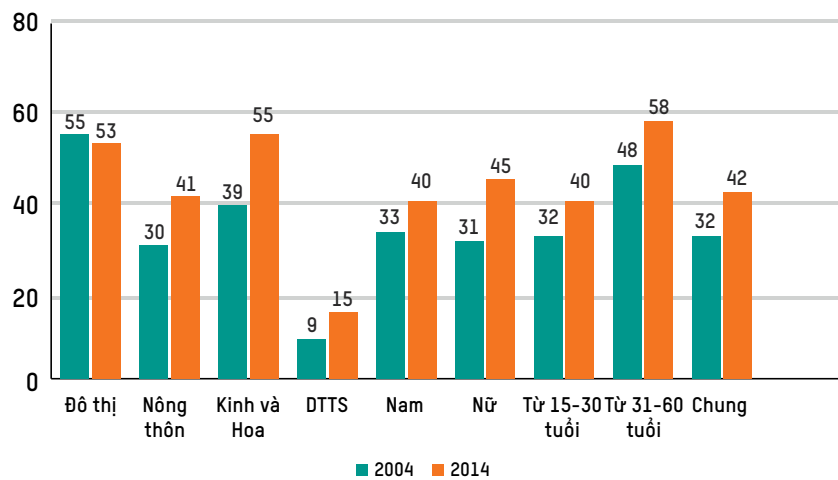
Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004–2014

Dịch chuyển thu nhập trong thế hệ không đồng đều giữa các nhóm dân cư. Chênh lệch về dịch chuyển thu nhập rõ nhất giữa người Kinh và người dân tộc. Theo Hình 6, trong khi 49% hộ người Kinh thuộc nhóm nghèo nhất vào năm 2010 đã vượt lên các nhóm có thu nhập cao hơn vào năm 2014 thì chỉ có 19% hộ người dân tộc thiểu số làm được điều tương tự.

2.2 Xu hướng dịch chuyển liên thế hệ

2.2.1 Về dịch chuyển ngành nghề liên thế hệ, theo số liệu VHLSS, trong giai đoạn 2010–2014, có 42% người trong độ tuổi từ 15–60 có cha mẹ đang làm việc trong khu vực nông nghiệp đã chuyển đổi sang làm việc trong khu vực phi nông nghiệp, tăng 10% so với giai đoạn 2004–2008. Tỷ lệ dịch chuyển từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp đối với người ở đô thị cao hơn so với người ở nông thôn, nữ dịch chuyển cao hơn nam, người lớn tuổi dịch chuyển cao hơn người trẻ tuổi, người Kinh – Hoa dịch chuyển cao hơn người dân tộc thiểu số. Sự đơn điệu trong cơ cấu kinh tế tại các địa bàn nông thôn, miền núi là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự chênh lệch này (Hình 7).

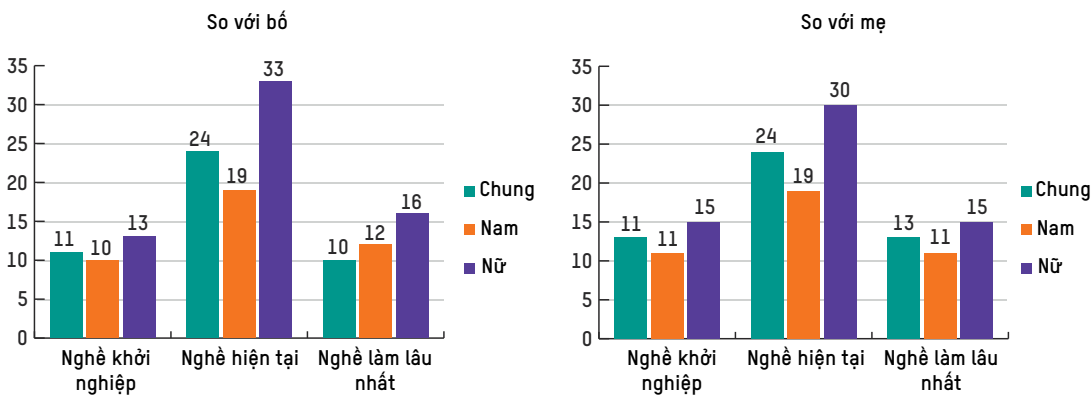
Hình 7. Dịch chuyển liên thế hệ ra khỏi khu vực Nông nghiệp, năm 2004 và 2014 (%)



Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Tại ba tỉnh nghiên cứu, tỷ lệ con cái dịch chuyển nghề nghiệp so với bố mẹ không cao. Cha mẹ làm lao động phổ thông/truyền thống thì con cái cũng có khả năng cao sẽ lại làm lao động phổ thông/truyền thống. Ở thời điểm hiện tại, chỉ khoảng hơn 1/5 số con cái của những người lao động phổ thông/truyền thống dịch chuyển về nghề nghiệp so với cha mẹ họ. Nếu tính với nghề khởi nghiệp của con và nghề làm lâu nhất, tỷ lệ này còn thấp hơn nhiều, chỉ ở mức trên 10%. So sánh giữa nam và nữ có thể thấy, nữ giới có khả năng dịch chuyển về nghề nghiệp so với cha và mẹ cao hơn so với nam giới (Hình 8).

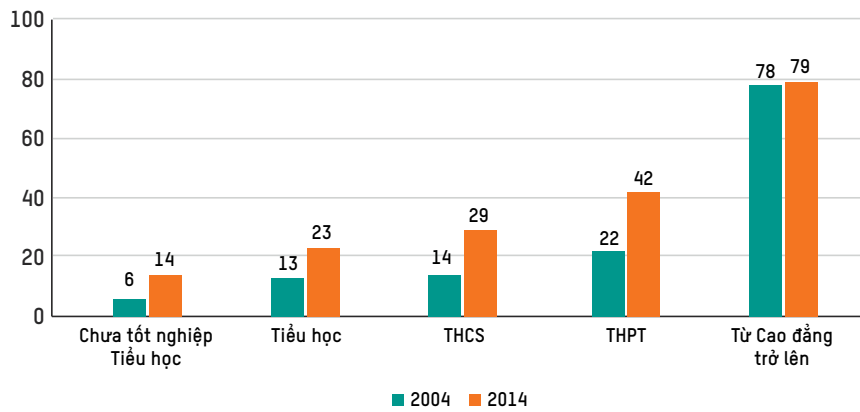
Hình 8. Tỷ lệ con cái thay đổi nghề lao động phổ thông/truyền thống so với cha mẹ (%)



Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát, 2016

2.2.2 Về dịch chuyển kỹ năng liên thế hệ, con cái có học vấn càng cao thì cơ hội dịch chuyển kỹ năng so với đời cha mẹ càng tăng. Hình 9 cho thấy, 79% trong số những người trình độ từ cao đẳng trở lên, 42% trong số những người có trình độ THPT có bố mẹ là lao động không có tay nghề của năm 2014 đã tiếp cận được với việc làm có tay nghề. Vai trò của giáo dục phổ thông đối với dịch chuyển kỹ năng liên thế hệ trong giai đoạn 2010-2014 rõ hơn so với giai đoạn 2004-2008.

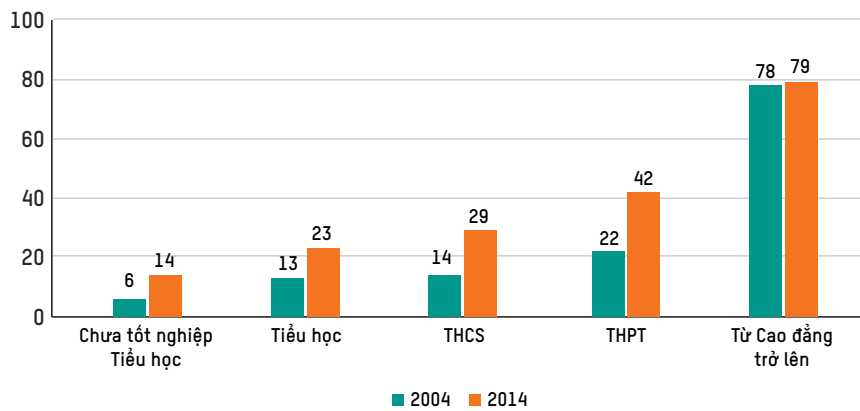
Hình 9. Dịch chuyển liên thế hệ từ lao động không có tay nghề (bố mẹ) sang lao động có tay nghề (con cái) theo trình độ học vấn của con cái (%)



Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Mức độ dịch chuyển kỹ năng liên thế hệ cũng rất đa dạng. Theo số liệu VHLSS, có sự chênh lệch lớn về mức độ dịch chuyển kỹ năng liên thế hệ giữa đô thị với nông thôn, giữa nữ và nam, giữa lứa tuổi của thế hệ con cái và đặc biệt là giữa nhóm Kinh và Hoa và các nhóm dân tộc thiểu số. Rất ít người dân tộc thiểu số có cha mẹ làm việc phổ thông/truyền thống tìm được việc làm có tay nghề (Hình 10).

Hình 10. Dịch chuyển kỹ năng liên thế hệ từ Lao động phổ thông/truyền thống (cha mẹ) sang Lao động có tay nghề (con cái), năm 2004 và 2014 (%)



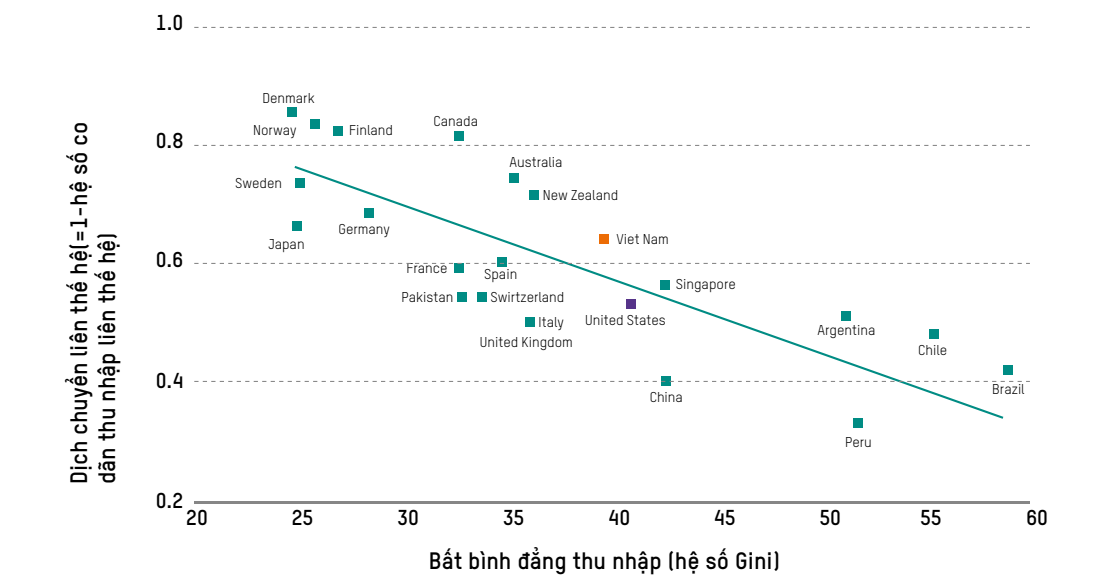
Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

2.2.3 Xu hướng dịch chuyển thu nhập liên thế hệ

Đo lường dịch chuyển thu nhập liên thế hệ là đo lường dịch chuyển thu nhập tuyệt đối (so sánh mức độ dịch chuyển thu nhập tuyệt đối của đời con cái với đời bố mẹ). Xu hướng này được xác định bởi hệ số co giãn thu nhập liên thế hệ giữa con cái với cha/mẹ (tính trên người có thu nhập cao hơn). Hệ số này của Việt Nam tính trong toàn mẫu VHLSS 2004, 2008, 2010 và 2014 là 0,36. Tức là xét về mặt tương quan thống kê, nếu thu nhập của cha mẹ tăng 1% thì thu nhập của con cái sẽ tăng 0,36%. Hệ số co giãn thu nhập liên thế hệ cao hơn có nghĩa là khả năng dịch chuyển thu nhập liên thế hệ thấp hơn, và ngược lại. Nếu tính riêng trong mẫu VHLSS 2004 thì hệ số co giãn thu nhập liên thế hệ là 0,35, và trong mẫu VHLSS 2014 là 0,31. **Qua đó cho thấy, trong 10 năm qua dịch chuyển liên thế hệ về thu nhập tại Việt Nam đã có sự cải thiện vừa phải.**

So sánh quốc tế cho thấy, *Việt Nam đang đi cùng xu hướng với nhiều nước trên thế giới theo đồ thị Great Gatsby Curve (Corak, 2013a và 2013b; WB, 2013): bất bình đẳng thu nhập cao gắn liền với dịch chuyển liên thế hệ thấp và ngược lại*. Theo đồ thị này, dịch chuyển thu nhập của con cái so với cha mẹ ở Việt Nam đang ở mức trung bình, tương đương với một số nước như Đức và Nhật Bản; cao hơn so với các nước Anh, Mỹ, Singapore, Argentina, Trung Quốc, Brasil; và thấp hơn so với các nước Bắc Âu, Canada, Úc... (Hình 11).

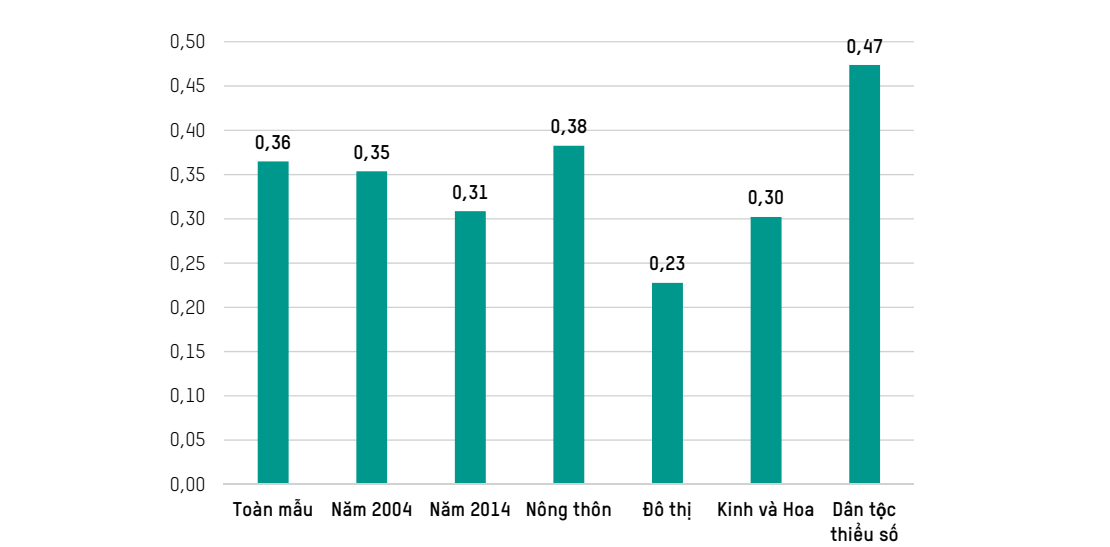
Hình 11. Tương quan giữa bất bình đẳng thu nhập và Dịch chuyển xã hội liên thế hệ (Đường cong Gatsby vĩ đại)



Nguồn: Corak, 2013a và 2013b; WB, 2013; Nguyễn Việt Cường, 2016

Tính theo vùng địa lý và dân tộc, dịch chuyển thu nhập liên thế hệ ở đô thị cao hơn ở nông thôn, ở các nhóm Kinh và Hoa cao hơn ở các dân tộc thiểu số. Trong khi hệ số co giãn liên thế hệ của khu vực đô thị là 0,23 thì của khu vực nông thôn là 0,38; của người thuộc các nhóm Kinh và Hoa là 0,30 thì của người thuộc các nhóm dân tộc thiểu số là 0,47 (Hình 12).

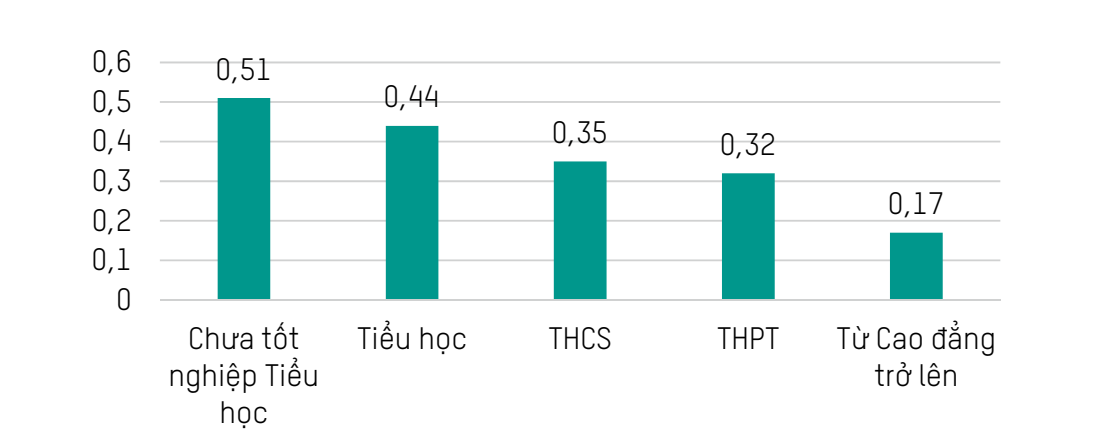
Hình 12. Hệ số co giãn liên thế hệ giữa nông thôn - đô thị và giữa các nhóm dân tộc



Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Theo cấp học, con cái càng có học vấn cao thì khả năng dịch chuyển về thu nhập so với đời bố mẹ càng lớn. Theo Hình 13, dịch chuyển thu nhập liên thế hệ cao nhất ở những người con đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên (hệ số co giãn thu nhập liên thế hệ là 0,17) và thấp nhất ở những người con chưa tốt nghiệp tiểu học (hệ số co giãn thu nhập liên thế hệ là 0,51).

Hình 13. Hệ số co giãn thu nhập liên thế hệ phân theo trình độ học vấn của con cái



Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Tại ba tỉnh khảo sát, dịch chuyển thu nhập liên thế hệ đang ở điểm ngưỡng. Nếu chỉ dựa vào nông nghiệp, không có những đột phá về dịch chuyển nghề nghiệp, kỹ năng trong thời gian tới, thu nhập của thanh niên sẽ khó vượt trội so với đời cha mẹ, chẳng hạn do diện tích đất sản xuất bình quân đầu người ngày càng thu hẹp (bố mẹ phải chia đất cho nhiều người con).

“Đời chúng tôi ăn khoai ăn sắn, đa số chẳng biết chữ gì, đời con tôi chúng nó học hết cấp II đi sang Con Cuông làm ăn đã là thấy hơn rồi. Nhưng đến đời thẳng cháu tôi thấy lo, mong bằng đời bố mẹ nó đủ ăn đủ mặc đã là vui rồi.”

(Nam, dân tộc Thái, thôn 8, xã Thành Sơn, NA)

Số liệu phỏng vấn hộ gia đình cũng cho thấy, mặc dù đa số người dân được hỏi tin vào sự cải thiện kinh tế (thu nhập, tài sản) của con cái trong thời gian tới nhưng mức độ tin tưởng không thực sự cao. Chỉ khoảng 1/5 số người trả lời “rất tin” vào sự cải thiện này (Bảng 4).

Bảng 4. Niềm tin của người dân vào sự cải thiện kinh tế của con cái thời gian tới (%)

	Rất tin	Có tin	Không tin lắm	Hoàn toàn không tin	KB/KTL/ Không phù hợp
Nhóm 1 (nghèo nhất)	29	32	28	0	11
Nhóm 2	25	38	21	3	14
Nhóm 3	16	54	15	2	13
Nhóm 4	20	48	18	2	13
Nhóm 5 (khá nhất)	16	51	17	0	17
Dưới 30 tuổi	19	35	13	2	30
Từ 31 – 60 tuổi	22	48	21	1	9
Trên 60 tuổi	22	43	27	0	8

Không có bằng cấp	18	45	24	2	12
Tốt nghiệp THCS trở xuống	22	43	19	1	15
Tốt nghiệp THPT trở lên	32	49	7	0	12
Không làm việc	8	64	23	0	5
Nông nghiệp	23	42	20	1	13
Phi nông nghiệp	15	51	12	0	22
Khu tái định cư, mới hình thành	28	37	22	1	12
Khu dân cư đã ổn định lâu dài	19	47	19	1	14
Chung	21	45	20	1	14

Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát, 2016

Tuy nhiên mức độ dịch chuyển thu nhập cũng còn phụ thuộc vào bối cảnh vùng miền. Phỏng vấn hộ cho thấy dịch chuyển liên thế hệ khá cao ở những địa bàn có cơ hội đa dạng hóa sinh kế ngoài nông nghiệp và thấp ở những địa bàn sinh kế dựa chủ yếu vào nông nghiệp. Tại những địa bàn chuyển đổi, ven đô thị, do có nhiều cơ hội việc làm phi nông nghiệp nên phần lớn con cái đều vượt lên so với bố mẹ, như trường hợp các xã Cam Đường và Tả Van (LC), Cẩm Sơn và Thành Sơn (NA), Nghĩa Đức và Buk Sor (ĐKN). Tại những địa bàn thuần nông nghiệp như Hợp Thành và Sa Pả (LC) và Ngọc Lâm (NA), đất đai bình quân đầu người ngày càng giảm do chia tách hộ, trong khi không có những mô hình đột phá trong nông nghiệp, một số ý tưởng lớn có thể giúp đổi đời lại gặp rủi ro về thiên tai, giá cả... nên tỷ lệ con cái vượt lên so với cha mẹ thấp hơn (Bảng 5).

Bảng 5. Nhận thức về đời sống của bản thân so với cha mẹ phân theo địa bàn khảo sát (%)

		Tốt hơn	Vẫn vậy	Kém đi	KB/KTL
Những địa bàn chuyển đổi, đô thị hóa, có nhiều cơ hội làm ăn	Cam Đường LC)	92	6	2	0
	Tả Van (LC)	90	10	0	0
	Cẩm Sơn (NA)	78	18	4	0
	Thành Sơn (NA)	69	10	22	0
	Nghĩa Đức (ĐKN)	82	12	6	0
	Buk Sor (ĐKN)	74	14	8	4
Những địa bàn thuần nông nghiệp	Hợp Thành (LC)	60	34	6	0
	Sa Pả (LC)	66	22	10	2
	Ngọc Lâm (NA)	56	22	20	2
	Thanh Sơn (NA)	70	16	14	0
	Đăk R'tih (ĐKN)	80	16	4	0
	Quảng Tân (ĐKN)	70	18	10	2

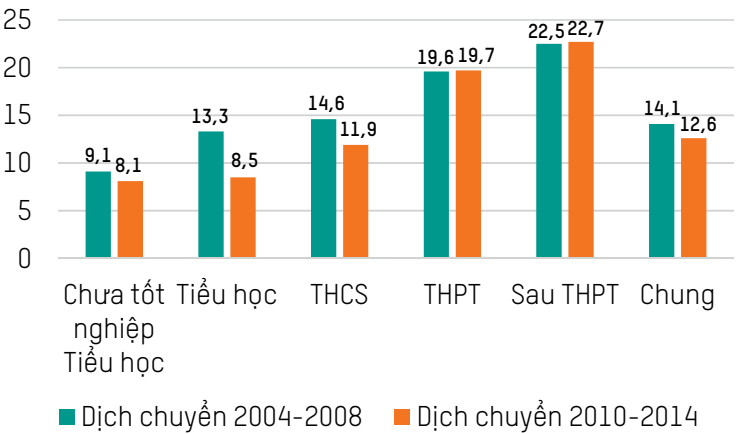
Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát, 2016

3. Những yếu tố thúc đẩy dịch chuyển xã hội

3.1 Giáo dục

Trình độ học vấn là yếu tố quan trọng giúp dịch chuyển thu nhập. Thống kê quốc gia cho thấy hộ gia đình chủ hộ có học vấn càng cao thì càng có khả năng dịch chuyển từ nhóm thu nhập thấp lên các nhóm thu nhập cao hơn. Phân tích số liệu VHLSS cho thấy: 23% hộ gia đình có chủ hộ tốt nghiệp giáo dục sau THPT đã chuyển dịch từ nhóm 40% thu nhập thấp nhất lên các nhóm thu nhập cao hơn trong giai đoạn 2010-2014. Trong khi với hộ gia đình có chủ hộ tốt nghiệp TH, tỷ lệ này chỉ là 8% (Hình 14).

Hình 14. Tỷ lệ hộ thuộc 40% nghèo nhất vượt lên các nhóm có thu nhập cao hơn trong ngũ phân vị (%)

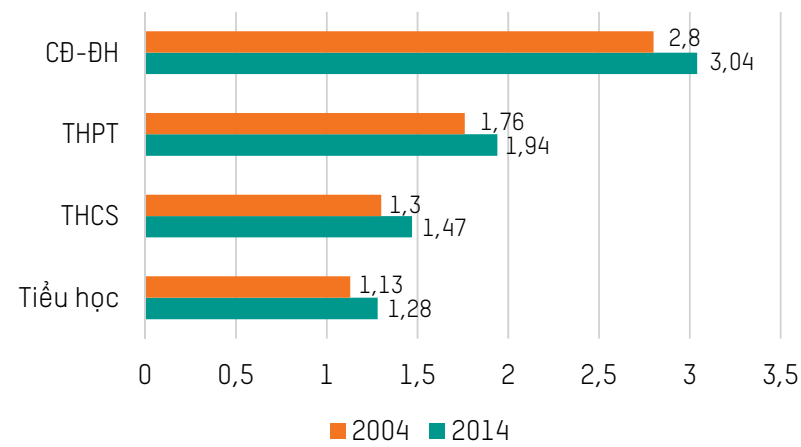


Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Xu hướng học vấn của chủ hộ tỷ lệ thuận với thu nhập bình quân đầu người của hộ ngày càng rõ hơn ở năm 2014 so với năm 2004. Năm 2004, thu nhập bình quân đầu người của hộ có chủ hộ đã tốt nghiệp CĐ-ĐH cao gấp 2,8 lần so với hộ có chủ hộ chưa tốt nghiệp tiểu học; tỷ lệ này ở năm 2014 là 3,04 lần. Điều này cho thấy mức thu nhập tăng thêm do học vấn ngày càng tăng theo thời gian (Hình 15).



Hình 15. Tỷ lệ thu nhập bình quân đầu người giữa các nhóm có chủ hộ tốt nghiệp tiểu học, THCS, THPT, CĐ-ĐH so với nhóm có chủ hộ chưa tốt nghiệp tiểu học, 2004 và 2014



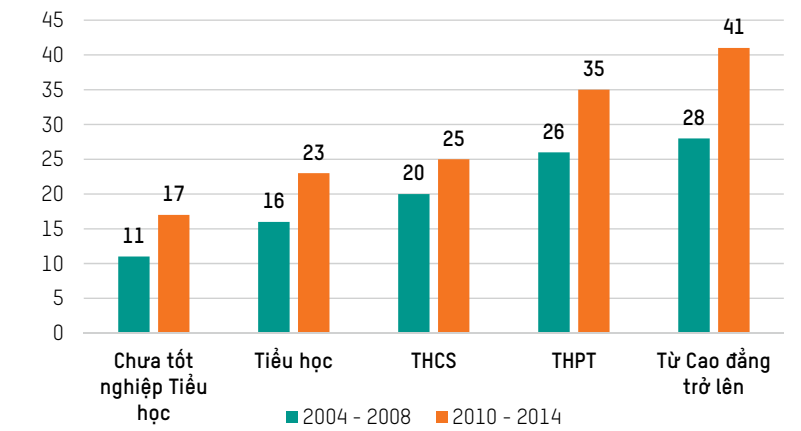
Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Hộ gia đình mà chủ hộ có học vấn cao hơn có xác suất dịch chuyển lên về thu nhập cao hơn và có xác suất dịch chuyển xuống về thu nhập thấp hơn. Như vậy, giáo dục không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc tăng khả năng dịch chuyển đi lên, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc giảm khả năng dịch chuyển đi xuống của hộ gia đình (Phụ lục 2, Bảng 2.1).

Trình độ học vấn có quan hệ khá rõ với khả năng tiếp cận việc làm. Nhóm tốt nghiệp CĐ-ĐH và nhóm có bằng nghề có cơ hội tìm việc làm công ăn lương cao hơn tất cả các nhóm khác. Xét trong số những người đang làm công ăn lương, mức thu nhập của người lao động tỷ lệ thuận với trình độ học vấn. Nhóm tốt nghiệp CĐ-ĐH có thu nhập cao nhất, cao hơn khoảng 106% so với nhóm chưa tốt nghiệp tiểu học (mẫu VHLSS, 2014). Cứ tăng thêm mỗi năm đi học sẽ tăng thêm bình quân khoảng 5% tiền lương, tiền công (Phụ lục 2, Bảng 2.2).

Trình độ học vấn thúc đẩy dịch chuyển kỹ năng. Người có học vấn càng cao thì càng có nhiều khả năng dịch chuyển từ lao động phổ thông/truyền thống sang lao động có tay nghề. 41% và 35% người lao động phổ thông/truyền thống (trong độ tuổi từ 15-60) có trình độ từ cao đẳng trở lên và trình độ THPT vào năm 2010 đã dịch chuyển sang nhóm lao động có tay nghề vào năm 2014. Trong khi đó, chỉ có 17% người chưa tốt nghiệp tiểu học dịch chuyển được tương tự. Xu hướng này trong giai đoạn 2010-2014 rõ hơn so với giai đoạn 2004-2008 (Hình 16).

Hình 16. Tỷ lệ người dịch chuyển từ lao động phổ thông/truyền thống sang lao động có tay nghề (%)



Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Nghiên cứu tại ba tỉnh cũng cho thấy đa số người dân có niềm tin vào vai trò lâu dài của giáo dục đối với dịch chuyển xã hội. Tại các địa bàn khảo sát, phần lớn người được phỏng vấn tin rằng học vấn cao về lâu dài sẽ giúp con cái họ tăng thu nhập, tăng cơ hội tìm kiếm công việc ổn định. Nhiều bậc phụ huynh, dù thấy được những khó khăn trong quá trình xin việc, vẫn cố gắng lo cho con cái học hành vì theo họ “có học có hơn”. Những bậc cha mẹ này thường rất sát sao đối với việc học hành của con, đầu tư kinh tế và thời gian cho con cái, động viên và giúp đỡ con cái trong lúc chưa có việc làm hoặc có việc làm nhưng không như kỳ vọng. Tương tự như các nhóm thu nhập cao hơn, nhóm có thu nhập thấp nhất tin tưởng nhiều vào vai trò lâu dài của học vấn đối với dịch chuyển đi lên. Trong nhận thức của người nghèo, học hành được kỳ vọng là “phao cứu sinh” giúp con em họ đi lên trong bối cảnh không thể trông vào nông nghiệp và không có điều kiện làm thương mại - dịch vụ, dù trước mắt xin việc không dễ dàng (Bảng 6).

Bảng 6. Tỷ lệ cho rằng học vấn sẽ giúp tăng thu nhập, tăng cơ hội tìm kiếm công việc, nghề nghiệp (%)

	Học vấn cao hơn giúp thu nhập cao hơn (% đồng ý)	Học vấn cao hơn làm tăng cơ hội tìm kiếm công việc, nghề nghiệp tốt (% đồng ý)
Nhóm 1	90	90
Nhóm 2	82	82
Nhóm 3	84	87
Nhóm 4	84	89
Nhóm 5	81	89
Dưới 30 tuổi	80	85
Từ 31 – 60 tuổi	85	87
Trên 60 tuổi	78	89
Không có bằng cấp	81	80
Tốt nghiệp THCS trở xuống	87	90
Tốt nghiệp THPT trở lên	84	93
Không làm việc	80	85
Nông nghiệp	85	87
Phi nông nghiệp	78	89
Khu tái định cư, mới hình thành	82	92
Khu dân cư đã ổn định lâu dài	85	86
Chung	84	87

Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát, 2016

Vai trò của giáo dục đối với dịch chuyển nghề nghiệp được nhìn nhận và phát huy khác nhau giữa các dân tộc. Với người Giáy, đó là khả năng nói tiếng Việt, là ít nhất có tám bằng THCS để có thể kiếm được một công việc làm công ăn lương tại thị trấn Sa Pa, là có một chứng chỉ về nấu ăn, lễ hành – hướng dẫn, buồng phòng để có thể làm cho một khách sạn, công ty lễ hành nào đó tại Sa Pa, thậm chí là mở dịch vụ riêng... Nhưng trong nhận thức của người Mông, nhất là phụ nữ, học vấn/giáo dục có thể giúp họ là khả năng nói tiếng Anh (họ có thể không thạo tiếng Việt) để trở thành HDV cho khách du lịch phương Tây rồi tiến tới làm homestay.

“Người Giáy ở đây kiểu gì cũng cố cho con học hết cấp II, nhiều nhà cho học hết cấp III, rồi học lên cao đẳng, đại học cũng có. Họ quan niệm cứ học được bao nhiêu bố mẹ nuôi hết sức rồi con muốn làm việc gì thì làm. Còn người Mông thì không thế, con cái cứ học đến đâu thì đến. Nhưng người Mông nói tiếng Anh siêu lắm, như mình học xong lớp 12 mà nói không được bao nhiêu nhưng mấy chị em người Mông thì học chưa hết cấp I mà tiếng Anh mình nghe phải phục họ luôn. Họ đi bán hàng mấy năm rồi có thể chuyển sang hướng dẫn viên, rồi một số tích lũy được tiền với gia đình giúp thêm thì mở homestay tại nhà luôn.”

(Nam, dân tộc Giáy, lãnh đạo thôn Dáy 1, xã Tả Van, LC)

3.2 Bối cảnh gia đình và cộng đồng

Địa vị kinh tế, xã hội của bố mẹ càng cao thì giáo dục của con cái càng cao. Bằng chứng cho thấy điều kiện kinh tế và trình độ học vấn của cha mẹ có ảnh hưởng lớn đến tiếp cận giáo dục của con cái, và mối tương quan này ngày càng tăng theo thời gian. Phân tích VHLSS cho thấy, gia đình càng khá giả, khả năng con cái có học vấn cao càng lớn. Tỷ lệ con cái của nhóm giàu nhất tốt nghiệp CĐ-ĐH cao hơn rõ rệt so với các nhóm còn lại trong ngũ phân vị. Xu hướng này ngày càng rõ ở năm 2014 so với năm 2004, và đây không phải là xu hướng có lợi cho nhóm nghèo (Bảng 7).

Bảng 7. Thu nhập của hộ gia đình và bậc học cao nhất đã hoàn thành của con cái (trong độ tuổi từ 15–60), năm 2004 và 2014 (%)

Bậc học cao nhất đã hoàn thành của con: VHLSS 2004						
Ngũ phân vị thu nhập bình quân đầu người VHLSS 2004		Chưa học xong tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ-ĐH
	Nhóm 1 (nghèo nhất)	25.8	35.4	31.5	7.2	0.2
	Nhóm 2	13.6	30.8	39.3	15.5	0.8
	Nhóm 3	10.0	26.2	42.2	19.5	2.2
	Nhóm 4	7.5	20.3	37.9	30.7	3.6
	Nhóm 5 (giàu nhất)	4.0	14.1	31.3	37.4	13.1
	Chung	10.8	24.1	36.5	24.0	4.6
Bậc học cao nhất đã hoàn thành của con: VHLSS 2014						
Ngũ phân vị thu nhập bình quân đầu người VHLSS 2014		Chưa học xong tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ-ĐH
	Nhóm 1 (nghèo nhất)	13.9	25.3	40.5	18.6	1.7
	Nhóm 2	5.6	19.2	37.8	32.2	5.2
	Nhóm 3	4.7	17.5	32.3	37.9	7.6
	Nhóm 4	3.0	11.7	29.6	41.5	14.2
	Nhóm 5 (giàu nhất)	1.1	6.3	21.8	38.7	32.1
	Chung	5.1	15.3	31.7	34.8	13.2

Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Tiếp theo, trình độ học vấn của bố mẹ có vai trò quan trọng đối với trình độ học vấn của con cái. Trong số những người bố chưa tốt nghiệp tiểu học năm 2014, chỉ có 15,5% và 2,2% con cái có trình độ học vấn THPT và CĐ-ĐH. Trong khi đó, trong số những người bố đã tốt nghiệp CĐ-ĐH, có đến 47,5% con cái có trình độ học vấn CĐ-ĐH (Bảng 8).

Bảng 8. Bậc học cao nhất đã hoàn thành của bố và con (trong độ tuổi từ 15–60), năm 2004 và 2014 (%)

Bậc học cao nhất đã hoàn thành của con: VHLSS 2004						
Bậc học cao nhất đã hoàn thành của bố: VHLSS 2004		Chưa học xong tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ-ĐH
	Chưa học xong tiểu học	28.5	39.5	22.1	9.0	0.9
	Tiểu học	9.8	34.1	35.4	17.7	3.1
	THCS	3.3	13.9	48.5	29.8	4.5
	THPT	1.4	8.0	40.3	41.8	8.5
	CĐ-ĐH	1.3	3.8	26.6	46.5	21.9
	Chung	10.8	24.1	36.5	24.0	4.6
Bậc học cao nhất đã hoàn thành của con: VHLSS 2014						
Bậc học cao nhất đã hoàn thành của bố: VHLSS 2014		Chưa học xong tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ-ĐH
	Chưa học xong tiểu học	16.1	35.0	31.2	15.5	2.2
	Tiểu học	4.6	20.4	39.8	28.0	7.1
	THCS	2.1	8.4	33.9	43.6	12.0
	THPT	1.4	4.3	21.6	50.1	22.7
	CĐ-ĐH	0.2	0.3	16.6	35.4	47.5
	Chung	5.1	15.3	31.7	34.8	13.2

Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2004-2014

Điều kiện kinh tế gia đình là yếu tố quan trọng nhất để có công việc lương cao. Trong bối cảnh có ít cơ hội việc làm cần có kỹ năng, tay nghề cao tại địa phương, để có được công việc “tốt” bên cạnh nỗ lực học tập, gia đình cần có điều kiện kinh tế. Nghiên cứu tại ba tỉnh cho thấy yếu tố “gia đình có điều kiện kinh tế” được nhiều người trả lời cho là yếu tố quan trọng nhất để có được việc làm “tốt”, tiếp đến mới là các yếu tố “nỗ lực học tập” và “có bằng cấp”. Ngoại trừ nhóm đã tốt nghiệp THPT trở lên vẫn đánh giá cao nhất yếu tố “nỗ lực học tập” cao hơn hẳn so với yếu tố “gia đình có điều kiện kinh tế”, cho thấy những người có học vấn cao vẫn đặt niềm tin vào tầm quan trọng của giáo dục khi xin việc làm. Do số lượng người có chức vụ cao trong các cơ quan, ban ngành hoặc làm chủ doanh nghiệp (được coi là “có địa vị xã hội”) tại các địa bàn khảo sát rất ít, nên nhìn chung người dân không đánh giá cao yếu tố “gia đình có địa vị xã hội” trong xin việc làm (Bảng 9).

Bảng 9. Yếu tố quan trọng nhất để có công việc “tốt” (%)

	Gia đình có điều kiện kinh tế	Gia đình có địa vị xã hội	Gia đình có quan hệ rộng	Có sự giúp đỡ của họ hàng	Có sự hỗ trợ của đồng hương	Cá nhân phải nỗ lực học tập	Phải có bằng cấp	Tự thân cá nhân biết/giỏi quan hệ	Khác
Nhóm 1	39	7	7	4	0	26	15	2	0
Nhóm 2	35	1	3	2	0	46	10	3	1
Nhóm 3	49	3	6	1	1	26	13	3	0
Nhóm 4	33	4	6	2	1	35	17	1	1
Nhóm 5	34	8	3	3	1	25	24	0	3
Dưới 30 tuổi	37	5	4	1	1	34	16	1	1
Từ 31 – 60 tuổi	37	3	6	2	1	31	17	3	1
Trên 60 tuổi	45	11	2	4	0	28	11	0	0
Không có bằng cấp	44	3	4	2	0	30	14	1	1
Tốt nghiệp THCS trở xuống	36	4	5	2	1	32	17	2	1
Tốt nghiệp THPT trở lên	20	11	9	4	0	38	18	2	0
Không làm việc	47	5	5	0	0	26	13	3	1
Nông nghiệp	39	3	5	2	1	33	15	2	1
Phi nông nghiệp	26	12	7	6	0	26	23	0	0
Khu tái định cư, mới hình thành	37	10	7	5	1	24	14	3	0
Khu dân cư đã ổn định lâu dài	38	3	5	2	0	34	17	2	1
Chung	38	4	5	2	1	32	16	2	1

Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát, 2016

Ngoài ra, những hộ khá giả thường dựa vào các mối quan hệ để tìm việc làm tốt cho con cái. Ngược lại, những hộ nghèo kể cả đã có đầu tư học hành cho con cái nhưng cũng khó chuyển những đầu tư học hành đó thành cơ hội việc làm tốt (Hộp 3).

Hộp 3. “Mấy tám bằng nhưng giờ vẫn dạy thể dục”

Ông M., thôn Vạch (xã Cam Đường, LC) có hai người con đều gặp khó khăn trong quá trình lập nghiệp dù đã có bằng cấp. Con trai lớn của ông (anh Q.) năm nay 29 tuổi, đã tốt nghiệp trung cấp nghề. Con gái út của ông năm nay 27 tuổi (chị Y.) đã tốt nghiệp đại học ngành kế toán. Sau khi tốt nghiệp trung cấp nghề (năm 2008), anh Q. đi làm công nhân cho cho một công ty tư nhân tại TP Lào Cai với mức lương khoảng 4 triệu đồng/tháng. Còn chị Y. dù đã tốt nghiệp đại học loại khá và có văn bằng tiếng Trung nhưng vẫn không tìm được việc làm. Năm 2012, nhận thấy mức lương thấp, không có cơ hội thăng tiến, anh Q. quyết định nghỉ việc để cùng em gái đầu tư mở cửa hàng sách tại trung tâm xã. Nhưng được 1 năm thì cửa hàng ngừng hoạt động do kinh doanh không hiệu quả. Sau đó, hai anh em lại tiếp tục đầu tư trồng hoa hồng trên phần đất ruộng của gia đình, tuy nhiên, do chất đất không hợp, hoa trồng ra không đẹp nên sau hơn 1 năm anh chị đã từ bỏ nghề này để tìm kế sinh nhai khác. Anh Q. nhờ người nhà xin việc cho vào làm công nhân kỹ thuật ở một nhà máy lớn trong KCN Tăng Loỏng với chi phí xin việc là 20 triệu đồng. Chị Y. quyết định đi học về thể dục thẩm mỹ và thuê một ngôi nhà ở gần UBND xã để mở trung tâm thể dục thẩm mỹ và bán mỹ phẩm.

Gia đình ông M. đã vui hơn kể từ khi người con trai lớn xin được việc làm “ổn định” nhưng ông bà vẫn không khỏi lo lắng cho người con gái út. Ông vẫn đang tìm cách “chạy việc” cho con nhưng cơ hội thành công là không lớn. Ông chia sẻ:

“Mấy năm trước nhà tôi chẳng mấy khi có tiếng cười, chúng nó lặn độn quá. Thằng anh nó giờ lương hơn 6 triệu, nó lo được cho nó rồi, mình bớt gánh nặng. Thương con út nhất, công việc mãi không ổn định, mấy tám bằng đại học nhưng giờ vẫn dạy thể dục. Nó lấy chồng ở Si Ma Cai nhưng việc không ổn nên chồng nó bỏ đấy. Tôi vẫn đang hỏi nhiều chỗ để xin cho nó, phải vay mượn anh em cũng phải cố, nhưng không dễ đâu, có tiền giờ cũng vẫn khó.”

Vốn xã hội, vốn cộng đồng của các cộng đồng dân tộc thiểu số có ý nghĩa lớn đối với con đường đi lên của cá nhân/hộ gia đình. Sự hỗ trợ qua lại giữa những người trong cùng cộng đồng trong những lúc khó khăn với nhiều hình thức khác nhau là một trong những yếu tố giúp họ đi lên, như trường hợp người Giáy ở Lào Cai, người Thái ở Nghệ An và người M’Nông ở Đắk Nông. Đặc biệt vốn xã hội, vốn cộng đồng đóng vai trò tích cực với dịch chuyển xã hội tại thôn 8, xã Thành Sơn, NA với hai hình thức nổi trội là “chơi phường” giúp người dân vượt qua khó khăn, đầu tư cho học hành của con cái và hội đồng hương hỗ trợ nhau khi đi làm ăn xa (Hộp 4).

Hộp 4. Vốn xã hội với sự đi lên của người dân tại thôn 8 (xã Thành Sơn, NA)

Chơi “phường” giúp người dân vượt qua khó khăn, đầu tư cho học hành của con cái

Thôn 8 có phong trào “phường” rất mạnh. Cách đây khoảng 30 năm, thôn đã có phường làm nhà, cả thôn cùng tham gia. Trong thôn có ai làm nhà thì mỗi nhà góp 50 tấm gianh cộ lợp mái và công làm. Khi phong trào làm nhà ngói thay cho nhà tranh thì người dân trong thôn chuyển sang chơi “phường xi, phường ngói”. Ngoài ra còn có “phường lúa” (mỗi nhà góp 1 tạ thóc/vụ, 10 nhà, ai lấy 1 lần được 2 tấn thóc/năm), “phường đám cưới” (ai có đám thì làng góp 5 kg nếp và 100.000 đồng). Những năm gần đây, ở thôn chỉ còn “phường tiền” (500.000 đồng/vụ/hộ, 10-15 người/phường), cả thôn hiện có 4 phường tiền. Ai cần tiền trước có thể “đấu” (phổ biến lấy 10 triệu trả lại trên dưới 2 triệu và số lãi này chia cho các thành viên). Theo cán bộ xã/thôn cho biết, cả xã có phong trào phường này, các thôn khác giàu hơn còn góp mạnh hơn (ví dụ, có phường góp 1 triệu đồng/tháng). Đa số các hộ trong thôn đều tham gia một hoặc vài phường với mức đóng góp hàng tháng khác nhau. Số tiền này được dùng để lo các công việc lớn của gia đình (ôm đau, cưới xin...) hoặc đóng học cho con.

“Tôi từ làm cái nhà này đến nuôi hai đứa con ăn học đều trông vào phường. Mỗi phường 1-2 trăm mỗi tháng, hoặc đóng theo vụ lúa, theo năm. Tôi nghĩ, chơi phường nhỏ nhỏ các anh em giúp nhau là chính, không phải chơi vì lãi.”

(Nam, dân tộc Thái, thôn 8, xã Thành Sơn, NA)

Người trong làng hỗ trợ nhau đi làm ăn xa ở phía Nam

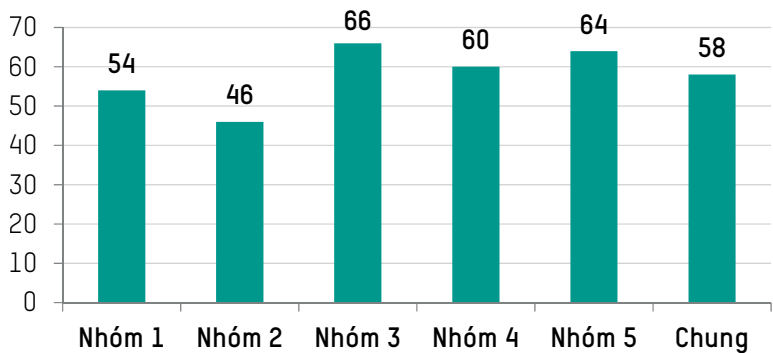
Thôn 8 hiện có khoảng vài chục thanh niên đang đi làm ăn xa tại các tỉnh phía Nam, chưa kể số thanh niên của thôn 6 bên cạnh trước đây cũng cùng một làng với thôn 8 (làng Bộng). Đối với thanh niên thôn 8, cơ hội đi làm ăn xa khá rộng mở, sau khi học hết cấp II, nếu ai muốn đi làm ăn xa chỉ cần đặt vấn đề nhờ anh em, bạn bè trong làng là có thể đi được. Những người đi trước thường hỗ trợ người đi sau tìm việc làm, đặc biệt là hỗ trợ nơi ở cho người mới trong khoảng thời gian đầu mới vào. Trong cuộc sống, những người đi làm ăn xa cũng giúp đỡ nhau khi khó khăn. Ở Bình Dương, có một nhóm thanh niên người thôn 8 và thôn 6 liên kết lại với nhau, thường tổ chức sinh hoạt chung vào cuối tuần.

“Chúng em đi Nam đều nhờ người làng giúp đỡ cả. Các anh chị, bạn bè đi trước giúp em tìm việc, cho em ở nhờ tháng đầu tiên, khi có lương rồi thì em tự lo. Cuối tuần anh em tụ họp ăn uống, hát hò với nhau. Ở Bình Dương mà vui như đang ở quê vậy.”

(Nam, dân tộc Thái, thôn 8, xã Thành Sơn, NA)

Ngoài ra tại các địa bàn khảo sát, một tỷ lệ đáng kể người trả lời dù giàu hay nghèo đánh giá khá cao vai trò của những tấm gương của những người trong dòng họ có nghề nghiệp, thu nhập tốt nhờ cố gắng học hành (Hình 17). Các bậc bố mẹ thường nhắc đến các tấm gương này để động viên con em mình cố gắng học tập để sau này có cuộc sống tốt hơn.

Hình 17. Tỷ lệ người cho rằng những tấm gương trong dòng họ có ảnh hưởng tới nhận thức về giáo dục của cha mẹ và con cái (%)



Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát, 2016

3.3 Năng lực trong việc đa dạng hóa sinh kế và tận dụng điểm mạnh tại chỗ

Phát triển nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong việc tăng thu nhập. Thu nhập từ nông nghiệp dựa trên tận dụng tiềm năng đất đai tại địa phương, thâm canh tăng năng suất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi đóng vai trò quan trọng đối với con đường đi lên của các hộ gia đình⁹. So sánh cơ cấu thu nhập của hộ gia đình giữa các nhóm ngũ phân vị trong mẫu khảo sát tại ba tỉnh cho thấy, tỷ lệ thu nhập từ nông nghiệp có khác biệt lớn nhất (Hình 18).

“Năm 2010 thì ba mẹ trồng cà cứ để vậy thôi, nhờ trời hết, trời cho ăn thì được ăn. Bây giờ được đi tập huấn khoa học kỹ thuật, phải bẻ chồi, tỉa cành, tưới nước, bón phân 2-3 lần, không có tiền mặt mua thì vay quán để đầu tư. Trước thì 1 héc được đậu có bao nhiêu đậu, ngon thì 1 tấn, không ngon thì vài tạ. Giờ thì 1 héc cũng được 3 tấn, nhà nào đẹp 4 tấn cũng được ấy chứ.”

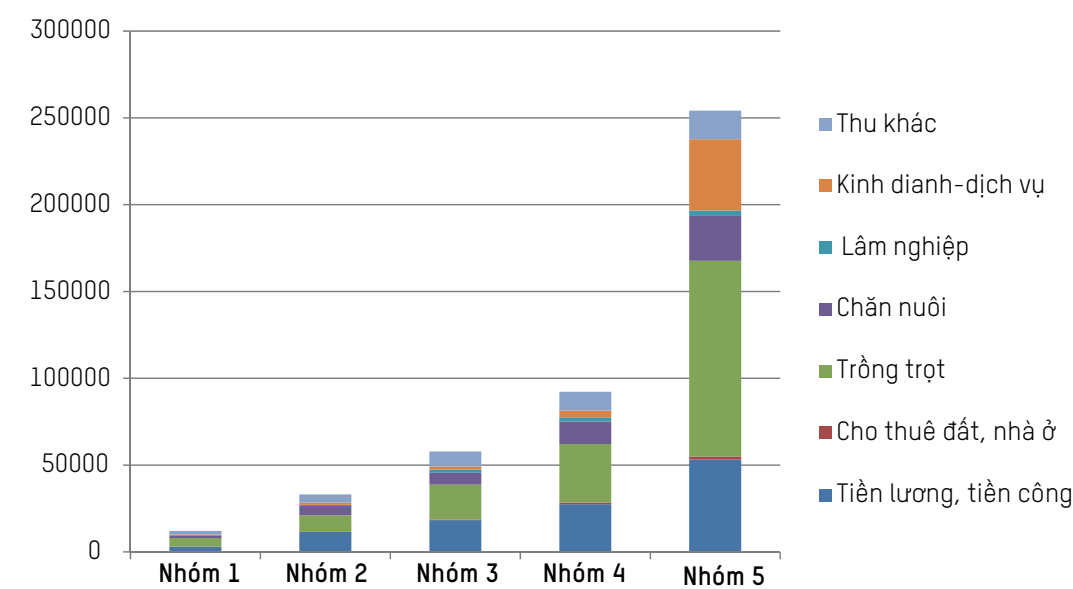
(Nam, dân tộc M’ông, bon BuKoh, xã ĐăkR’Tih, ĐKN)

“Trước chưa trồng Atisô với trồng rau, chỉ trồng vào mỗi cây lúa thôi thì bà con mình nghèo. Mấy năm nay trồng Atisô thì thu nhập gấp mấy lần trồng lúa, trồng rau thì còn hơn cả trồng Atisô nên dân có đồng tiền. Như nhà em cách đây 5 năm thì chỉ cuối năm bán con lợn con gà mới có đồng tiền tiêu tết, giờ thì cứ bán Atisô là lại có tiền rồi.”

(Nam, dân tộc Mông, thôn Má Tra, xã Sa Pả, LC)

⁹Andrew Wells-Đặng trong nghiên cứu nền cho báo cáo đánh giá nghèo của WB đã chỉ ra, con đường đi lên phổ biến của những người dân tộc thiểu số thành công là phát triển cây công nghiệp, nông nghiệp thâm canh, tiếp theo là đa dạng hóa trong cả nông nghiệp và thương mại-dịch vụ, và cuối cùng là đầu tư cho học hành của con cái (WB, 2012).

Hình 18. Các nguồn thu nhập theo nhóm ngũ phân vị của các hộ trong mẫu khảo sát (VNĐ)



Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát, 2016

Tại Nghệ An, trồng cây gỗ công nghiệp là con đường đang được nhiều người dân tộc thiểu số lựa chọn. Những năm gần đây, sản phẩm đầu ra cho ngành trồng cây gỗ công nghiệp (phổ biến nhất là cây keo lai) đang dễ tiêu thụ và được giá, nhiều hộ gia đình dân tộc thiểu số đã đầu tư trồng keo. Tại các địa bàn khảo sát ở Nghệ An, trồng và thu hoạch keo đang dần trở thành một chuỗi sản xuất với khả năng tạo thu nhập từ tất cả các khâu: phát đốt, trồng cây, tỉa dặm, bón phân, làm cỏ, chặt và bóc vỏ keo, chuyên chở keo đến điểm thu mua hoặc đến tận nhà máy chế biến gỗ. Nhờ cây keo, một số hộ gia đình dân tộc thiểu số có nhiều đất đã trở nên khá giả trong cộng đồng.

“Xã em có 8 thôn thì chỉ có 3 thôn người Thái, còn 5 thôn là người Kinh. Người Kinh họ ở chỗ thuận đường sá hơn, họ có cơ hội giao tiếp nhiều, họ buôn bán nhiều, nhiều nhà giàu lên nhờ buôn bán. Thôn người Thái bọn em ở cách sông suối, có mở hàng quán cũng chỉ có người trong làng mua thôi chứ có ai vào mua đâu. Nhưng người Thái có nhiều rừng, nếu mà mỗi nhà chỉ cần được 2-3 ha thôi thì có thể là điều kiện gia đình khá khá rồi đấy. Mấy năm trước thì thôn người Thái em kém thôn người Kinh nhiều lắm, nhưng giờ thì em thấy cũng gần như nhau rồi.”

(Nam, dân tộc Thái, thôn 8, xã Thành Sơn, NA)

“Bọn em làm keo thì theo đội, có keo thì người ta gọi cho một người rồi cả đội đi làm. Một đội thì vừa chặt, vừa bóc vỏ, vừa xếp lên xe rồi tính tiền theo tấn keo đã bóc. Mà không phải chỉ khi thu keo họ mới thuê, từ phát đốt, trồng, rồi dặm tỉa, làm cỏ... cũng đều thuê người cả.”

(Nam, dân tộc Thái, bản Kim Liên, xã Ngọc Lâm, NA)

Việc làm phi nông nghiệp tại chỗ giúp tăng thu nhập tại những địa bàn có ít đất nông nghiệp. Diện tích đất canh tác của người dân (cả đất trồng cây ngắn ngày và dài ngày) hầu như không còn khả năng mở rộng, thậm chí có nguy cơ bị thu hẹp do nhiều yếu tố như tách hộ, chuyển đổi mục đích sử dụng (di dân, giải phóng mặt bằng làm công trình). Trong những năm vừa qua, một số cộng đồng dân tộc thiểu số đã chuyển đổi cơ cấu kinh tế, các ngành nghề phi nông nghiệp đã dần thay thế nông nghiệp đóng góp chính cho thu nhập tiền mặt của hộ. Điều này đúng với nhiều cộng đồng người dân tộc ở Lào Cai (Hộp 5).

Hộp 5. Việc làm phi nông nghiệp thúc đẩy dịch chuyển thu nhập khi không còn đất nông nghiệp

Trước năm 2008, thôn Vạch (xã Cam Đường, LC) vốn là thôn thuần nông nghiệp. 60 hộ dân trong thôn có khoảng hơn 10 ha đất ruộng, bà con trồng lúa 2-3 vụ hoặc trồng 2 vụ lúa xen 1 vụ ngô. Năm 2008, hơn 80% diện tích đất ruộng của thôn đã bị giải tỏa để làm đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai. Khoảng 20 hộ trong thôn hiện không còn ruộng, hơn 20 hộ mất phần lớn diện tích, chỉ còn hơn 10 hộ vẫn giữ nguyên được diện tích. Hiện nay, phần lớn các hộ trong thôn không coi nông nghiệp là sinh kế chính, thay vào đó lớp trẻ làm các công việc phi nông nghiệp tại địa phương rất đa dạng, như phụ hồ, bán hàng thuê, lái xe, làm công nhân KCN... Theo đánh giá của người dân, mặc dù thu nhập từ những nghề này chưa thực sự cao như kỳ vọng nhưng cũng hơn nhiều so với làm nông nghiệp.

“Tuổi em ở đây ai lười lắm mới ở nhà còn không thì ra ngoài làm hết. Đi phụ hồ ngày gần 200 nghìn, đi bán hàng thuê cũng tháng hơn 3 triệu. Tính ra giờ 1 sào ruộng sau 3-4 tháng tất tần tật mới thu được chưa đầy một triệu, đấy là còn chưa kể tiền cấy, tiền cấy, tiền phân bón, kể ra còn lỗ cơ. Chỉ ông bà già ở nhà làm thôi, gọi là làm để có gạo ăn đỡ phải đong bên ngoài.”

(Nam, dân tộc Tày, thôn Vạch, xã Cam Đường, LC)

Có việc làm phi nông nghiệp tại chỗ nhằm đa dạng hoá sinh kế, tăng thu nhập tiền mặt giúp nhiều hộ đỡ khó khăn so với chỉ thuần dựa vào nông nghiệp (Hộp 6).

Hộp 6. Đời sống đỡ khó khăn nhờ có việc làm phi nông nghiệp

Trước đây gia đình bác S., 67 tuổi, người dân tộc Giáy ở thôn Dáy 1 (xã Tả Van, LC) thuộc diện khá giả trong thôn. Sau khi bán đi hơn 1 nửa diện tích đất ruộng vì hai con trai nghiện ngập (đã chết), diện tích đất ruộng của bác hiện gieo được 15 cân giống. Từ trước đến nay, kinh tế của gia đình bác S. chủ yếu là tự cung tự cấp. Số thóc thu được đủ để ăn cả năm, ngô dùng để chăn nuôi, rau để ăn hàng ngày. Mỗi năm bác có nuôi 1-2 con lợn để ăn tết, gà cũng chỉ nuôi một vài con để cải thiện, trước đây gia đình có nuôi 1 con trâu nhưng sau khi trâu chết thì bác không nuôi lại nữa. Cho đến trước năm 2015, nguồn thu tiền mặt của gia đình bác chủ yếu từ thảo quả (khoảng 20 kg một năm) nhưng năm nay gặp rủi ro thời tiết số lượng thu sẽ giảm nhiều. Trong khi đó, trong khoảng 10 năm gần đây, nhiều hộ gia đình trong thôn đã thay đổi rõ rệt về đời sống nhờ chuyển sang làm homestay, làm kinh doanh buôn bán nhỏ (làm mộc, bán hàng ở trong xã/ở thị trấn Sa Pa, dịch vụ ăn uống...). So với các hộ gia đình khác trong thôn, bác S. tự nhận thấy nhà mình kém đi.

“Cách đây hơn 20 năm, hồi tôi còn làm đội trưởng của hợp tác xã ruộng nhiều nhất làng. Giờ thì thành hộ nghèo rồi, con cái nghiện ngập, bà nhà tôi cũng mất. Ở đây giờ nhà nhà làm homestay, nhà mình còn khó khăn chưa chuyển được. Ở làng này, giờ chỉ trông vào ruộng nương là nghèo.”

Cuối năm 2015, vợ chồng người con trai út của bác (chồng sinh năm 1993 học hết cấp II, vợ sinh năm 1994 học hết lớp 4) xin được việc làm tại một khách sạn trên thị trấn Sa Pa, đời sống gia đình bác đã bớt khó khăn đi nhiều. Con trai bác làm bảo vệ, lương mỗi tháng 3,5 triệu, con dâu bác làm phục vụ bếp, lương mỗi tháng gần 3 triệu. Tiền lương của hai vợ chồng người con trai út hiện là nguồn thu tiền mặt chủ yếu của gia đình.

“Từ ngày hai vợ chồng con út đi làm khách sạn gia đình đỡ hơn nhiều, có tiền để chi tiêu. Nhà không có người làm ruộng nên lấy tiền chúng nó thuê người làm ruộng giúp. Mong chúng nó công việc cứ ổn định như thế này là còn đỡ đỡ, chứ trông vào làm ruộng thì chỉ nghèo đi so với người ta thôi chứ không khá lên được.”

Tại nhiều xã ở Lào Cai, làm du lịch cộng đồng đã trở thành một phương cách nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống đối với nhiều hộ gia đình. Một số phụ nữ người Mông ở thôn Dáy 1 từ bán hàng rong chuyển sang làm HDV rồi về nhà mở homestay đã giúp họ nâng cao vai trò kinh tế trong gia đình, được các thành viên trong gia đình và cộng đồng nể trọng hơn và giúp họ tự tin hơn trong cuộc sống (Hộp 7).

Hộp 7. Từ cô bé bán hàng rong trở thành bà chủ homestay: Dịch chuyển xã hội của một cô gái Mông

Cách đây 10 năm, P. (sinh năm 1990) là một cô bé bán hàng rong tại xã Tả Van. Đến nay, cô đã trở thành bà chủ của một homestay đắt khách nhất nhì ở thôn Dáy 1. Từ khi du lịch Sa Pa khởi sắc trở lại (từ đầu những năm 90 của thế kỷ trước), những em bé gái người Mông ở Tả Van và những xã lân cận khi 9-10 tuổi đã bắt đầu đi bán hàng rong. Hàng hóa bán là những vật dụng bằng thổ cẩm do mẹ làm hoặc chính các em làm trong những lúc rảnh rỗi. Năm 12 tuổi (khi đang học lớp 3), P. cũng theo bạn bè đi bán hàng tại trung tâm xã Tả Van. Tiền kiếm được mỗi ngày, khoảng trên dưới 10 nghìn đồng, em đưa bố mẹ để lo chi tiêu trong gia đình. Đi làm được 2 năm thì cô nghỉ học để lấy chồng.

Chồng của P., T. hơn cô 1 tuổi, học đến lớp 2 nhưng không biết chữ Việt. Thôn Dáy 1 có hai dân tộc sinh sống (Giáy và Mông) với số hộ tương đương nhau (mỗi nhóm khoảng trên 40 hộ), nhóm Mông có số lượng hộ nghèo cao hơn. Cha mẹ của T. là một trong những hộ người Mông khá giả nhất trong thôn do có nhiều ruộng và có nguồn thu từ thảo quả. Trong thời gian 3 năm sau đám cưới, P. vẫn tiếp tục bán hàng rong. 6 năm đi bán hàng, vốn tiếng Anh của cô đã được nâng lên đáng kể, từ chỗ chỉ biết nói “hello”, “buy for me” khi gặp khách Tây cô đã có thể giao tiếp bằng tiếng Anh thành thạo. Đến năm 2008, một người bạn giới thiệu P. đi làm HDV cho một công ty du lịch ở thị trấn Sa Pa. Nhiệm vụ của cô là đón khách từ thị trấn và đi bộ dẫn khách đi các tour tùy theo yêu cầu của phía công ty. Tiền công được tính theo ngày, lúc đầu mỗi ngày cô được trả 200 nghìn đồng nhưng càng về sau càng giảm đi do có nhiều cô gái Mông khác giỏi tiếng Anh cũng gia nhập đội ngũ HDV. Khi vợ đi làm HDV, T. ở nhà trông con cái, quán xuyến công việc nhà và thỉnh thoảng đi chạy thêm vài “cuộc” xe ôm kiếm thêm thu nhập.

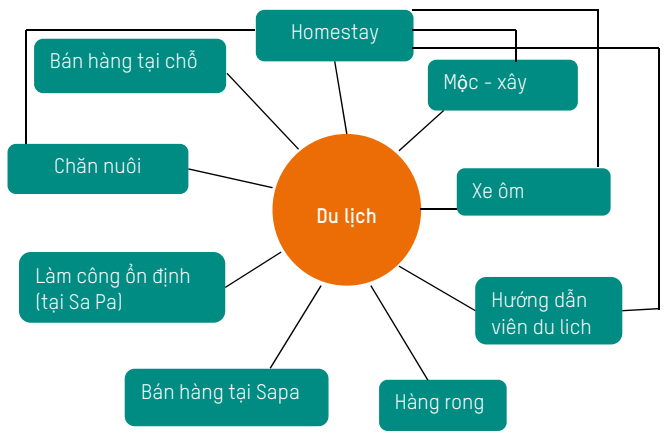
Năm 2011, lần đầu tiên P. đưa một đoàn khách Âu về nghỉ tại nhà. Mặc dù lúc đó chưa có phòng tắm và phòng vệ sinh nhưng khách vẫn rất thích ở nhà cô. Thành công ban đầu này khiến P. nung nấu ước mơ mở homestay. Năm 2013, P. quyết định nghỉ làm HDV để mở dịch vụ homestay. Quyết định này của cô được chồng và bố mẹ chồng ủng hộ. Nhà P. bán một con trâu được 25 triệu, bán một mảnh đất nhỏ gần nhà được 30 triệu cộng với tiền tích lũy nhiều năm của hai vợ chồng để làm nhà vệ sinh (hết 45 triệu đồng) và sắm sửa chăn đệm. Làm homestay đòi hỏi nhiều kỹ năng, sự tinh tế trong nấu ăn, cách bài trí phòng ở cho khách. Mặc dù chưa từng được tham gia một khóa đào tạo nào về Du lịch cộng đồng nhưng nhờ 5 năm đi làm HDV, P. đã học được kinh nghiệm từ nhiều hộ gia đình làm homestay, đặc biệt là từ người Giáy cùng thôn. Làm homestay đòi hỏi rất cao khả năng xây dựng mạng lưới quan hệ. Những hộ người Mông ở thôn Dáy 1 mở homestay thường có vợ đang/đã là HDV du lịch – những người có khả năng tìm kiếm và đưa khách về nhà. Tuy nhiên, việc duy trì lượng khách không hề dễ dàng, không ít khách sạn/đại lý du lịch đang ép giá các homestay. P. cũng như các chủ homestay khác phải chấp nhận nhiều loại khách hàng với các mức giá khác nhau để duy trì hoạt động. Trong khi P. tập trung vào việc đón tiếp, phục vụ khách du lịch thì chồng cô lo toan các công việc trong gia đình và hỗ trợ thêm cho cô trong việc phục vụ khách (chạy xe máy ra đường lớn đón thực phẩm do các công ty du lịch/khách sạn trên Sa Pa gửi xuống, chăm sóc con cái, chẻ củi...).

Làm homestay mang lại cho gia đình P. mỗi ngày khoảng trên 300 nghìn đồng sau khi đã trừ đi các chi phí. Đối với gia đình P., đây là một bước tiến rõ rệt về thu nhập cũng như nghề nghiệp. Vợ chồng cô đều cảm nhận bản thân hơn hẳn so với đời cha mẹ về thu nhập cũng như nghề nghiệp. T. – chồng cô nói về cuộc sống của hai vợ chồng cậu bây giờ như sau:

“Bố em ngày xưa nhiều đất nhưng không có thu nhập, vẫn cứ làm cái ruộng thì bao giờ sướng được. Chúng em bây giờ làm homestay, ngày nào cũng có tiền, giờ em thuê người làm ruộng, chúng em muốn mua gì cho con cũng được. Vợ em còn sướng hơn bố mẹ bên kia hơn em so với bố mẹ em nhiều nữa, có cái ăn cái mặc, tiền tiêu hơn bố mẹ. So với người Kinh em không so được nhưng em thấy so với người Mông là nhà em sướng lắm rồi, em cũng thấy nhà mình không kém gì nhà người Giáy cả”.

Cũng tại thôn này, thanh niên đã làm nhiều nghề xoay quanh du lịch nhờ phát huy thế mạnh về vị trí địa lý và vốn văn hóa của dân tộc (Hình 19). Tận dụng cơ hội việc làm từ du lịch cũng khác nhau theo nhóm dân tộc. So sánh giữa người Giáy và người Mông có thể thấy, thanh niên người Giáy thường ra Sa Pa làm bảo vệ, nhân viên khách sạn-nhà hàng trong khi đó, thanh niên người Mông thường làm HDV, xe ôm, mấy năm gần đây một vài hộ tham gia làm homestay.

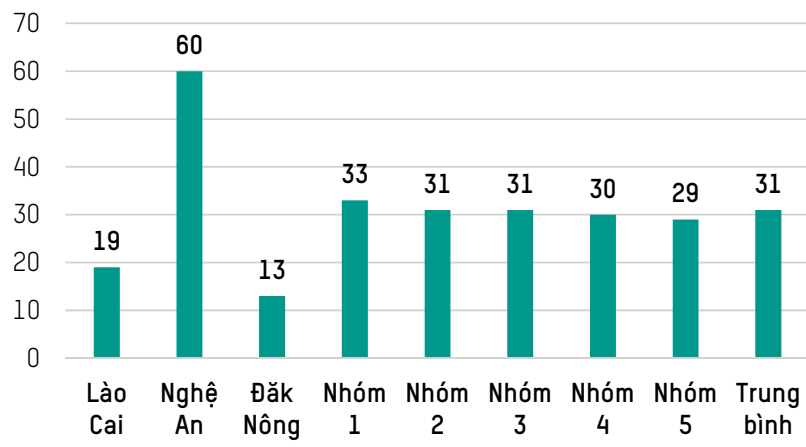
Hình 19. Các nghề nghiệp xoay quanh du lịch của thanh niên tại thôn Dáy 1 (Tả Van)



Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại thôn Tả Van, 2016

Riêng đi làm ăn xa là một phương cách ứng phó trong ngắn hạn để tăng thu nhập tại những địa bàn ít có cơ hội việc làm tại chỗ. Tại những địa bàn nông nghiệp đã tới hạn nhưng ít cơ hội việc làm phi nông nghiệp tại chỗ, thanh niên thường coi đi làm ăn xa là cứu cánh trong ngắn hạn. Khoảng 30% số hộ trong mẫu khảo sát phiếu hỏi của nghiên cứu này có người đi làm ăn xa¹⁰. Lựa chọn đi làm ăn xa của thanh niên dân tộc thiểu số khá tương đồng giữa các nhóm ngũ phân vị nhưng tùy thuộc vào bối cảnh từng cộng đồng (Hình 20). Trong số các địa bàn khảo sát, hai cộng đồng người Thái ở Nghệ An có tỷ lệ người đi làm ăn xa cao nhất, hai cộng đồng người M’ông ở Đắk Nông có tỷ lệ người đi làm ăn xa thấp nhất.

Hình 20. Tỷ lệ hộ có người đi làm ăn xa tại các địa bàn khảo sát (%)



Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát, 2016

¹⁰Theo Nhóm Ngân hàng Thế giới và Viện hàn lâm KH-XH Việt Nam (2015), người dân tộc thiểu số chiếm 7,6% tổng số người tạm trú dài hạn, 11,3% tổng số người tạm trú ngắn hạn tại tỉnh Bình Dương (một tỉnh có lượng người di cư đến làm công nhân lớn hàng đầu tại Việt Nam).

Tuy nhiên, đối với nhiều thanh niên việc đi làm ăn xa chỉ mang tính thời vụ. Như ở thôn 8 (xã Thành Sơn – NA), hầu hết thanh niên người Thái được phỏng vấn thường chỉ làm việc trong mỗi công ty không quá 1 năm. Họ di cư vào miền Nam sau tết Âm lịch và trở về nhà vào dịp cuối năm. Khoảng thời gian 1 tháng ở quê họ thường hỗ trợ thêm gia đình làm các công việc nhà và tham gia các sinh hoạt cộng đồng (chủ yếu là cưới xin), trong trường hợp gia đình có công việc họ có thể ở nhà thêm. Khi trở lại miền Nam, nhiều người lại đi tìm công ty mới. Cả 5/5 trường hợp đang đi làm công nhân tại thôn 8 được phỏng vấn đều không xác định sẽ làm công nhân lâu dài. Đây cũng là ví dụ của một chiến lược sinh kế mang tính ngắn hạn và linh hoạt của người nghèo nói chung và người dân tộc nói riêng.

4. Rào cản của dịch chuyển xã hội

Chất lượng giáo dục thấp là yếu tố cản trở lớn cho việc tiếp cận được các công việc đòi hỏi có kỹ năng. Trong số 42 thanh niên của xã Đăk R’tih (ĐKN) chưa có việc làm, có 2 em học CĐ- ĐH hệ chính quy; khoảng một nửa số còn lại tốt nghiệp hệ trung cấp tuyển sinh đầu vào theo hình thức xét tuyển – chỉ cần tốt nghiệp THCS là có thể đi học, ¼ tốt nghiệp cao đẳng hệ liên thông từ trung cấp lên, và gần ¼ tốt nghiệp đại học hệ tại chức. Theo đánh giá của cán bộ xã, chất lượng đào tạo của những cơ sở đào tạo này thường không cao, đa số thanh niên tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH theo những hình thức đào tạo này hầu như chỉ chờ cơ hội xin việc tại địa phương (vào khu vực công), ít người có ý định vươn ra thị trường lao động có kỹ năng rộng hơn tại các đô thị.

“Ngày xưa đi học ít, giờ đi học dễ nên nhiều người đi. Các trường trung cấp, cao đẳng người ta tuyển cả những em mới tốt nghiệp lớp 9 để đi học sư phạm cơ mà. Mà học xong về địa phương thì không có chỗ làm.”

(Nam, dân tộc M’ông, xã Đăk R’tih, ĐKN)

“Phải công nhận là mấy năm gần đây con em ở đây đi học dễ. Chỉ cần hết cấp II là các trường đã tuyển rồi, học 3 năm xong là có bằng trung cấp. Trước thì còn dễ xin, nhất là mấy cháu học mầm non, tiểu học. Nhưng giờ thì khó xin lắm. Khó xin (việc làm) nhưng tuyển (đi học) vẫn dễ. Các cháu học những trường như vậy thì chỉ mong xin việc ở đây, không thì tụi nó ở nhà làm rẫy chứ muốn lên Buôn Mê hay vô Sài Gòn cũng khó.”

(Nam, dân tộc M’ông, cán bộ xã Đăk R’Tih, ĐKN)

“Con lớn nhà chị học hết cấp II thì đi học Trung cấp Luật ở trên Buôn Mê Thuật, học 3 năm thì xong, cháu nó sẽ học tiếp lên cao đẳng. Đi học rồi thì về đây xin vào xã làm, không có thì về làm rẫy với cha mẹ. Mà nhiều người trong xã cũng đi học rồi mà cũng không tìm được việc đâu, càng ngày càng khó.”

(Nữ, dân tộc M’ông, bon BuKol, xã Đăk R’Tih, ĐKN)

Chênh lệch lớn về tiếp cận giáo dục giữa người nghèo và người giàu ảnh hưởng bất lợi đến dịch chuyển xã hội của người nghèo. Phân tích số liệu VHLSS theo trình độ học vấn cao nhất của các thành viên trong hộ gia đình cho thấy, vẫn còn khoảng cách lớn về tiếp cận giáo dục ở các bậc học THPT và CĐ-ĐH giữa người nghèo với người khá giả, giữa người Kinh và với người dân tộc thiểu số. Ví dụ, tỉ lệ người dân tộc thiểu số có bậc học cao nhất tốt nghiệp CĐ-ĐH năm 2004 và 2014 lần lượt là 0,9% và 3,1% trong khi đó tỉ lệ này của người Kinh (và Hoa) lần lượt là 5,1% (2004) và 11% (2014) (Bảng 10).

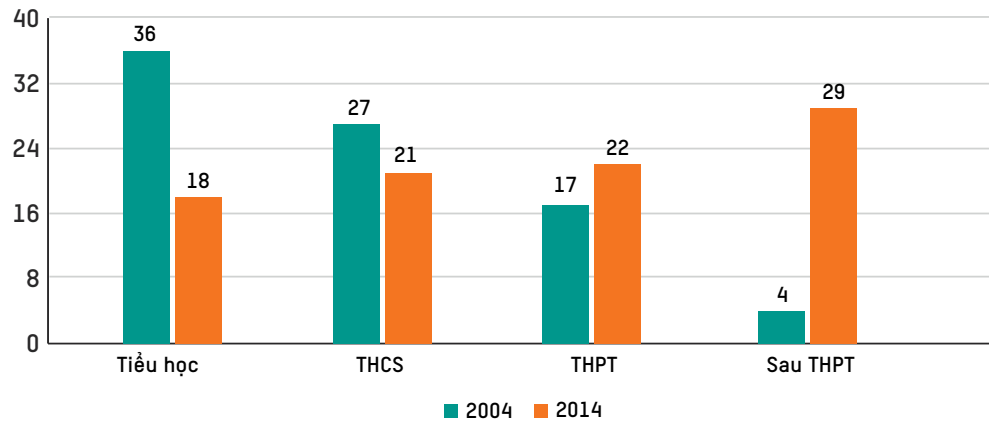
Bảng 10. Bậc học cao nhất đã hoàn thành của người dân, năm 2004 và 2014 (%)

	Chung		Kinh và Hoa		Dân tộc thiểu số		Nhóm 20% nghèo nhất		Nhóm 20% giàu nhất	
	2004	2014	2004	2014	2004	2014	2004	2014	2004	2014
Chưa học xong tiểu học	17.9	14.1	15.2	10.7	38.7	34.2	34.5	31.3	8.5	4.9
Tiểu học	25.7	22.6	25.3	21.9	28.5	26.7	31.5	30.2	17.9	13.8
THCS	33.8	31.1	35.0	32.1	24.6	24.6	27.8	28.5	29.6	25.0
THPT	18.0	22.5	19.4	24.3	7.4	11.4	6.1	9.3	29.8	29.5
CĐ-ĐH	4.6	9.9	5.1	11.0	0.9	3.1	0.1	0.7	14.3	26.8

Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2010-2014

Nghiên cứu tại ba tỉnh cũng cho thấy chênh lệch về đầu tư cho giáo dục giữa người giàu và người nghèo thể hiện rõ ở các cấp học cao. Số lượng người đang đi học ở bậc THPT ở nhóm nghèo nhất thấp hơn không nhiều so với nhóm giàu nhất trong ngũ phân vị, cứ 10 người thuộc nhóm giàu nhất đang học THPT thì có xấp xỉ 8 người thuộc nhóm nghèo nhất. Tuy nhiên, chênh lệch về tỷ lệ người theo học ở các bậc học sau THPT (CĐ-ĐH) giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất doãng rộng hơn so với bậc THPT (Hình 21).

Hình 21. Tỷ lệ người đang đi học tiểu học, THCS, THPT, sau THPT của nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất trong ngũ phân vị (%)



Nguồn: Số liệu phỏng vấn hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát, 2016

Tại những môi trường học tập có sự xen kẽ giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh, phụ huynh và học sinh nghèo người dân tộc thiểu số có trải nghiệm rõ ràng hơn về khoảng cách giữa người giàu và người nghèo trong giáo dục (Hộp 8).

Hộp 8. Trải nghiệm về khoảng cách giàu nghèo trong giáo dục của một phụ huynh người M’ông

Nhà trường chính là nơi trẻ em nghèo, dân tộc thiểu số cảm nhận rõ hơn cả khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số. Như trường hợp gia đình anh K., người dân tộc M’ông ở Tổ dân phố 5 (phường Nghĩa Đức, ĐKN). Anh có hai con đang đi học, đứa lớn đang học lớp 6 trong một lớp hầu hết là trẻ người Kinh, chỉ có 2 em học sinh người M’ông trong lớp, đứa bé đang học mẫu giáo và là học sinh người người M’ông duy nhất trong lớp. Cuộc sống gia đình anh dựa chính vào nguồn thu từ 1 ha đất rẫy trồng mỳ (cách nhà 2 tiếng đi xe máy) và tiền đi làm thuê của anh. Trước đây anh từng làm cán bộ xã nhưng đã nghỉ, vợ anh hiện làm cán bộ bán chuyên trách xã, phụ cấp được hơn 1 triệu đồng/tháng.

Anh K. cho biết, anh cảm thấy sự yếu thế của bản thân so với những phụ huynh người đa số, mặc dù phía cô giáo và nhà trường không có thái độ phân biệt đối xử rõ ràng. Sự yếu thế này bộc lộ rõ trong các hoạt động “xã hội hóa” của nhà trường. Đầu năm nay, trường của con trai lớn của anh tổ chức hội trại, mỗi học sinh trong lớp phải đóng 500 nghìn đồng, số tiền này đối với nhà K. là cả một câu chuyện. Anh K. đã gọi điện xin cô giáo giảm xuống còn 300 nghìn, mặc dù cô giáo đã đồng ý nhưng việc phải gọi điện xin xỏ đã là một sự xấu hổ rất lớn với gia đình anh. Hay như đợt đầu năm học 2015–2016, trong cuộc họp phụ huynh cho con út học mẫu giáo, mỗi cháu được “đề nghị” đóng 3 triệu xây dựng trường, mua sắm trang thiết bị. Số tiền này là một khoản rất lớn đối với gia đình K. khi thu nhập từ một ha rẫy mỳ trồng cả năm sau khi trừ chi phí chỉ được chưa đầy 10 triệu đồng. Lúc đó, anh có đứng lên phát biểu nhưng bị lấn át bởi ý kiến của những phụ huynh người Kinh chiếm đa số. Anh chia sẻ:

“Nhà trường kêu đóng 3 triệu đầu năm, mình đứng lên phát biểu nhưng các phụ huynh người Kinh khác nói này nói nọ... nên cũng im. Họ là số đông nên phải nghe theo, không có tiền thì đi vay. Mình không đóng cũng ngại người ta.”

Một rào cản dịch chuyển xã hội nữa là nhiều chính sách nông nghiệp được thực hiện hiệu quả chưa cao, ảnh hưởng đến khả năng và cơ hội nâng cao thu nhập của nhóm nghèo, nhóm dễ bị tổn thương. Theo phản ánh của nhiều hộ gia đình, những chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất dường như chưa kết nối được với nhu cầu nâng cao thu nhập của nhóm có đời sống kém đi hoặc đang có nguy cơ bị kém đi. Những mô hình khuyến nông được cho là đang tạo cơ hội tiếp cận nhiều hơn cho nhóm khá giả hơn là nhóm nghèo.

Việc lựa chọn cây con mới tại nhiều nơi đang dựa trên quan điểm của cán bộ, người bên ngoài hơn là chính người trong cuộc. Chính sách giao đất, giao rừng thời gian qua dẫn đến việc gia tăng chênh lệch diện tích đất nương rẫy và đất trồng rừng sản xuất tại nhiều tỉnh miền núi, ảnh hưởng lớn đến thu nhập của những hộ ít đất. Tại các địa bàn sản xuất nông nghiệp hàng hóa (cà phê, tiêu, điều...) như bon BuKoh (xã Đăk R’tih, ĐKN) những người Kinh có điều kiện kinh tế mua lại đất của người người dân tộc tại chỗ dẫn đến tình trạng có hộ dân tộc tại chỗ có trên 5 ha đất nhưng có những hộ chỉ có chưa đầy 1 ha. Tại những địa bàn khác, chênh lệch đất trồng rừng sản xuất trong quá trình thực hiện chính sách đất đai từ cách đây vài chục năm đã giúp con em những người nắm trong tay diện tích đất lớn trở nên khá giả trong cộng đồng, nhưng cũng khiến những người ít đất cảm nhận rõ sự khó khăn trên con đường dịch chuyển của con em họ. Với những hộ ít đất, làm nông nghiệp khó khăn, họ hầu như dựa vào tiền công làm thuê để sinh sống (Hộp 9).

Hộp 9. Phân hóa đất đai – cơ hội và rào cản đối với dịch chuyển xã hội tại bản Khe Hán, NA

Cách đây hơn 30 năm, với người Thái ở bản Khe Hán (xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu, NA), đất rừng được hiểu theo thiết chế truyền thống gồm hai loại chính: rừng chung của cộng đồng (chiếm phần lớn) và rừng của hộ gia đình (phần rừng ven nơi cư trú). Với rừng chung, bà con coi đây là nơi cung cấp gỗ khi làm nhà, củi nấu ăn, thức ăn hàng ngày (măng, rau rừng), thuốc chữa bệnh (mật ong, cây thuốc dân gian), chỉ một số hộ vào rừng lấy lông, mét đi bán. Đa số người dân chưa xác định làm giàu từ rừng, các hộ tập trung khai hoang thêm ruộng và phát những khoảng đất nhỏ trồng lúa nương để đảm bảo lương thực cho gia đình.

Nhưng từ khi thực hiện các chủ trương, chính sách giao đất giao rừng¹¹, đất rừng đã tập trung trong tay một số hộ. Đa số người dân chưa nhận thấy nguồn lợi từ rừng nên không muốn nhận nhiều, trong khi để đảm bảo chỉ tiêu cấp trên giao và bản thân nhận thấy cơ hội khá lên từ rừng, 4 hộ đầu tiên đến lập bản – cũng là những nông dân nòng cốt xây dựng nên bản Khe Hán đã nhận những khoảnh đất rừng có diện tích lớn, có người lên tới vài chục hécta. Họ cũng vận động anh em, họ hàng nhận nhiều đất rừng. Sau vài năm, nhiều hộ nhận đất rừng nhưng chưa thấy khả năng sinh lợi từ rừng hoặc thiếu vốn để đầu tư trồng rừng nên đã bán đất đi (chỉ một số ít trường hợp bán đất là do rủi ro đột xuất).

Từ khoảng năm 2009, phong trào trồng keo lai phát triển mạnh tại địa phương. Những khoảnh rừng trước đây chỉ để mọc tự nhiên, trồng lúa nương trở nên có giá nhờ chuyển đổi sang trồng keo. Trung bình, mỗi ha keo bán khoán cho bên thu mua có giá khoảng 40–50 triệu đồng. Một số hộ có điều kiện tự tổ chức khai thác, thuê xe chở đến tận nhà máy bán thì có thể được giá hơn. Từ tiền keo, những hộ nhiều đất đã vượt lên trở thành người giàu có trong cộng đồng, xây nhà đẹp, mua sắm trang thiết bị, đầu tư cho con cái ăn học. Những hộ trước đây bán đất đi nay cảm thấy rất tiếc nuối, một số cố ý định mua đất nhưng hiện tại rất ít người muốn bán, hoặc có bán thì giá cao hoặc đất ở vị trí xa khu dân cư.

Hiện nay, với con em những hộ ít đất, đi làm ăn xa và làm thuê tại địa phương là hai lựa chọn hàng đầu. Người học xong cấp II trở lên thì đi làm công nhân ở miền Nam hoặc một số tỉnh phía Bắc, nhóm học vẫn thấp hơn thì đi làm phụ hồ theo công trình ở Hà Nội, một số đi đào vàng thuê, đi Trung Quốc. Những hộ ít đất cảm thấy bị quan vì chưa thể tìm thấy con đường đi lên tại chỗ ổn định cho con em mình. Họ nhận thấy rõ sự thua thiệt trong quá trình gây dựng sự nghiệp và phát triển đời sống của con em họ so với con em những hộ nhiều đất trong bản.

“Con nhà anh Đ. [hộ có gần 40 ha đất trồng keo] đây nó học đại học xong đi xin vào nhà nước, không được thì nó về nhà cũng ngồi nhà rung đùi thuê người ta làm cho. Con nhà anh thì chỉ cho học hết cấp 2 thôi chứ tiền mô mà nuôi, nó thích thì đi làm công nhân vài năm, không thì chỉ ở nhà làm keo của nhà với làm keo thuê cho người ta, làm rẫy mà khá được. Khổ nhất là ngày xưa ông bà không biết tính, nhà nước giao đất mà không nhận, giờ biết được thì còn mô đất mà nhận.”

(Nam, dân tộc Thái, bản Khe Hán, xã Châu Hạnh, NA)

¹¹Chủ trương “làm cho mỗi khu đất, mỗi cánh rừng, mỗi quả đồi đều có người làm chủ” của Ban Bí thư TW Đảng thể hiện trong Chỉ thị 29 ngày 12 tháng 11 năm 1983. Nghị định 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ Về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Rủi ro trong nông nghiệp cũng là yếu tố quan trọng cản trở dịch chuyển thu nhập. Tại các cộng đồng người Mông, người Giáy, người Tày ở Lào Cai và hai cộng đồng người Thái ở Nghệ An, những hộ đời sống kém đi so với cộng đồng thường là những hộ thuần nông nghiệp trong bối cảnh ruộng đất ngày càng ít đi (do tách hộ, bán đất...), không có đột phá về cây con/kỹ thuật/giá trị, lại chịu nhiều rủi ro (thời tiết, đền bù giải tỏa, giá cả biến động, rủi ro cá nhân...). Tại xã Thành Sơn, Nghệ An nhiều cây trồng có giá trị kinh tế cao như cà phê, tiêu, thảo quả, dược liệu... gặp rủi ro thời tiết, giá cả (Hộp 10).

Hộp 10. Dịch chuyển thu nhập bằng nông nghiệp ngày càng khó khăn: trường hợp thôn 8 (xã Thành Sơn, NA)

Đời sống của 84 hộ gia đình của thôn 8 (xã Thành Sơn, NA) dựa chủ yếu vào trồng lúa và trồng rừng sản xuất. Bình quân mỗi hộ trong thôn có khoảng 5 sào ruộng (mỗi sào bằng 500 m²), phân thành nhiều mảnh nhỏ. Thôn không có hệ thống thủy lợi chủ động nước, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào nước trời, khoảng 1/3 diện tích chỉ cấy được một vụ. Từ đầu những năm 2000, phong trào đưa giống lúa lai vào đã được bà con trong thôn hưởng ứng. Thay đổi giống lúa cộng với đầu tư phân bón đã giúp năng suất lúa của bà con tăng đáng kể. Từ khoảng những năm 2005-2006, năng suất lúa ở thôn đã đạt khoảng 5 tấn/ha với lúa một vụ và khoảng 8 tấn/ha với lúa hai vụ. Tuy nhiên, trong 5 năm gần đây, năng suất lúa của bà con hầu như không tăng, thậm chí có năm còn kém đi do hạn chế về nước tưới, rủi ro thiên tai. Thêm vào đó, cây mít, cây lâm nghiệp chủ đạo của địa phương đã bị phá hủy phần lớn từ năm 2013 do dịch bệnh. Chính quyền xã Thành Sơn có chủ trương đưa cây chè vào trồng với hy vọng sẽ tạo ra đột phá về sinh kế cho bà con nhưng hai hộ trong Thôn 8 làm mô hình thử nghiệm đều bị thất bại.

Đa số thanh niên có học hành trong thôn (tốt nghiệp cấp II trở lên) không muốn gắn bó với nông nghiệp. Họ lựa chọn đi làm ăn xa (đi XKLB, đi làm công nhân miền Nam) để tạm thời thoát ly nông nghiệp. Theo ước tính của cán bộ thôn, khoảng 3/4 số hộ trong thôn có con em đã hoặc đang đi làm ăn xa. Điều này tạo ra sự thiếu hụt lao động có sức khỏe, học vấn tại địa phương, là trở lực với việc chuyển đổi cơ cấu, gia tăng giá trị từ cây trồng vật nuôi.

“Em xác định đi vài năm rồi về nhà lấy vợ, lấy vợ xong đi được tiếp thì cả hai cùng đi không thì làm gì đó ở quê. Không trông được vào ruộng mô, có 6 sào mà hơn 3 sào chỉ cấy một vụ, năm nào hạn thì chịu luôn. Nhà cũng chỉ có hơn 1 ha keo với mít để bố mẹ với các em làm, còn em đi Nam về sẽ học nghề gì đó rồi mở mang ra làm. Đây là mong muốn thôi, còn chờ số phận nữa.”

(Nam, dân tộc Thái, thôn 8, xã Thành Sơn, NA)

Sự định kiến (“dán nhãn”) của người đa số với người thiểu số ảnh hưởng bất lợi đến cơ hội dịch chuyển xã hội của người thiểu số. Tại các thôn bản khảo sát là địa bàn đa dân tộc, sự định kiến của các tộc người đa số với tộc người thiểu số là khá rõ, ví dụ: ở thôn Dáy 1 (xã Tả Van, LC) là của người Giáy với người Mông; ở bon BuKoh (xã Đăk R’Tih, ĐKN) và Tổ dân phố 5 (phường Nghĩa Đức, ĐKN) là của người Kinh với người M’Nông.

Theo nhận định của cán bộ xã Tả Van và bản thân người Giáy ở thôn Dáy 1 thì người Giáy không khác biệt nhiều so với người Kinh về “trình độ phát triển”. Nhưng người Mông ở thôn Dáy 1 lại bị người Giáy và người Kinh dán cho các “nhãn” như không biết tính toán làm ăn; không quan tâm đến con cái; ăn ở lác hậu. Trên thực tế, các hộ gia đình người Mông trong thôn Dáy 1 được phỏng vấn đều có phương án làm ăn, tổ chức lao động theo cách riêng nhằm phù hợp với hoàn cảnh của gia đình. Theo họ, số hộ nghèo do không biết tính toán làm ăn chiếm số lượng rất ít mà chủ yếu là do ít ruộng, ít đất (do đời bố mẹ đông con) nên không có tích lũy. Như trường hợp anh C. (sinh năm 1986), xuất thân từ một gia đình nghèo (bố mất từ nhỏ), anh và vợ đã xoay sở nhiều công việc khác nhau để nuôi con ăn học và

phát triển kinh tế gia đình. Vợ anh đi bán hàng rong ở Sa Pa kết hợp với làm HDV du lịch. Anh ở nhà nuôi lợn nái sinh sản và lợn thịt (gia đình hiện đang nuôi 2 con lợn nái, mỗi lứa lợn đẻ khoảng 8-10 con gia đình đều để lại nuôi toàn bộ). Phần đất ruộng gần nhà được anh tận dụng từng mét để trồng rau làm thức ăn cho lợn. Các công việc nội trợ, chăm sóc con cái anh đảm nhiệm chính để vợ có thời gian đi làm. Ngoài ra anh còn làm chạy xe ôm chở khách khi rảnh rỗi. Giữa năm 2016, gia đình anh dựng một căn nhà mới để chuẩn bị đón khách ở homestay, ngôi nhà cũ anh cho người Kinh dưới xuôi lên thuê để có thu nhập đều đặn hàng tháng. Theo anh C., cũng như anh, bạn bè người Mông cùng trang lứa trong làng đều tìm mọi cách xoay sở để cải thiện đời sống.

“Em nuôi lợn nái vì lợn nái dễ nuôi, sau nó đẻ con không mất tiền mua giống. Vợ em bán hàng, rồi làm hướng dẫn có tiền ngay, em nuôi lợn để lo việc lớn. Bạn bè em trong làng đều thế, như thằng S. nó đi làm hướng dẫn mà về vẫn đi vác gỗ, làm ruộng, trồng rau đấy chứ không phải người Mông làm được gì rồi đi tiêu hết luôn như người [Kinh] ta nói đâu.”

(Nam, dân tộc Mông, thôn Dáy 1, xã Tả Van, LC)

Tại bon BuKoh và Tổ dân phố 5 (Đăk Nông), nhiều thanh niên người M’Nông lựa chọn đi làm thuê, mua xe chạy thuê hơn là tập trung vào làm nương rẫy thì bị coi là “không chịu khó làm ăn” trong khi đó thanh niên người Kinh làm tiêu và cà phê giỏi được coi là “thanh niên kiểu mẫu”. Người M’Nông bị đa số người Kinh dán nhãn là “lười lao động” và “không biết cách làm ăn”.

“Cao su giờ xuống giá nhưng nếu chăm chỉ vẫn có tiền vài trăm ngàn một ngày nhưng thanh niên không thích làm. Uống rượu, chơi bời nhiều. Một số còn bán đất bố mẹ để mua xe.”

(Nữ, dân tộc Kinh, thôn 5, xã Đăk R’Tih, ĐKN)

“Tôi từng thuê người tại chỗ đi làm thuê rồi, họ đi mượn nhưng chiều chưa đến giờ đã về rồi, làm việc không có kỷ cương gì đâu.”

(Nữ, dân tộc Kinh, Tổ dân phố 5, phường Nghĩa Đức, ĐKN)

“Chị thấy ghét nhà người Kinh hàng xóm, nó chê nhà chị không biết làm. Ngày xưa nó mới về thì còn thân thiết, sau này thì nó khác. Nó chê con chị học dốt, với bảo nhà chị làm cà chơi chơi, không biết làm, nó tưới 2 lần, bỏ phân 3 lần, chị thì ít tưới, bỏ phân có 1 lần thôi.”

(Nữ, dân tộc M’Nông, bon BuKoh, xã Đăk R’Tih, ĐKN).

Có nhiều hệ lụy từ sự định kiến với người thiểu số, trong đó một hệ lụy được ghi nhận khá rõ ở các địa bàn khảo sát là: hạn chế về sự tham gia và tiếng nói trong các hoạt động tại địa phương ảnh hưởng bất lợi đến sự tiếp cận của người thiểu số với các dịch vụ xã hội và các CT-DA nâng cao nghề nghiệp, thu nhập. Người Mông ở thôn Dáy 1 thường ít tham gia các hoạt động chung của thôn và ít tham gia các CT-DA. Thôn có khoảng trên 40 hộ người Mông và 50 hộ người Giáy nhưng các cuộc họp thôn thường chỉ có trên dưới chục hộ người Mông tham gia trong khi các hộ người Giáy đi họp khá đông đủ. Đối với các CT-DA triển khai tại địa phương, thường chỉ khi trường thôn chỉ đích danh tên hộ và các hoạt động/ngành vụ phải tham gia người dân mới thực hiện, bản thân họ rất ít chủ động hỏi và đóng góp ý kiến. Các lớp dạy nghề, tập huấn về du lịch cộng đồng tổ chức tại xã, thôn, người Mông rất ít tham gia. Lãnh đạo thôn Dáy 1, khi được hỏi về nguyên nhân gây ra điều này, cho rằng đó là do “tinh thần tham gia của người Mông kém”. Thực tế, người Mông trong thôn vẫn bị “dán nhãn” tiêu cực, chưa được thúc đẩy và tạo điều kiện để họ có thể tự tin thể hiện bản ngã và tiếng nói của mình, từ đó có thể tham gia tích cực và thực chất vào các hoạt động chung cùng với người Giáy trong thôn.



IV-HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Giáo dục đang thể hiện vai trò tích cực đối với dịch chuyển nghề nghiệp và kỹ năng. Tốt nghiệp THPT là yếu tố chính tạo ra sự khác biệt, là “tấm vé” để thanh niên nghèo có thể tiếp cận với những công việc có kỹ năng, từ đó dịch chuyển đi lên về thu nhập. Do vậy, việc cải thiện tiếp cận tốt hơn với giáo dục THPT đối với học sinh nghèo cần được chú trọng. Cần có chính sách hỗ trợ hiệu quả hơn đối với bậc THPT nhằm gia tăng tỷ lệ nhập học THPT cho học sinh dân tộc thiểu số.

Cùng với giảm chênh lệch về tiếp cận giáo dục, các biện pháp giảm chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa con em nhà khá giả và con em nhà nghèo, giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số, giữa địa bàn thuận lợi và địa bàn đặc biệt khó khăn là hết sức cần thiết. Các biện pháp này cần bắt đầu ngay từ giai đoạn đầu đời (mẫu giáo) cho đến các bậc học cao hơn. Khắc phục rào cản ngôn ngữ đối với trẻ em dân tộc thiểu số là một vấn đề quan trọng cần giải quyết, chẳng hạn thông qua việc xây dựng môi trường học tập đa ngôn ngữ, nâng cao số lượng và chất lượng giáo viên là người dân tộc thiểu số tại chỗ.

Vai trò của học vấn cao đối với dịch chuyển nghề nghiệp, thu nhập dù vẫn rõ rệt nhưng đang giảm đi theo thời gian. Đầu tư cho giáo dục bậc cao của con em nhưng không có việc làm lương cao sẽ trở thành gánh nặng đối với nhiều hộ gia đình nghèo. Định hướng nghề nghiệp sớm, lựa chọn bậc học, ngành học, phát triển kỹ năng nghề, bao gồm cả kỹ năng mềm giúp cải thiện dịch chuyển xã hội. Giáo dục bậc cao và đào tạo nghề cần gắn với nhu cầu của thị trường lao động.

Nông nghiệp chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu nhập của nhiều hộ gia đình, đóng góp quan trọng đối với dịch chuyển thu nhập của hộ gia đình. Nhưng con đường dịch chuyển đi lên thông qua phát triển nông nghiệp đang chậm lại và gặp nhiều rủi ro. Trong thời gian tới, nông nghiệp Việt Nam cần được chuyển đổi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Cần thay đổi một số chính sách nông nghiệp như chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, khuyến nông, chính sách quản lý rủi ro trong nông nghiệp. Việt Nam cần một chiến lược phát triển mới, trọng tâm hơn vào nông dân, thay đổi chính sách đất đai theo hướng tạo thuận lợi cho nông dân và áp dụng các giải pháp nông nghiệp bền vững.

Đi làm ăn xa nhà trở thành một chiến lược sinh kế ngắn hạn để gia tăng thu nhập tại nhiều vùng ở Việt Nam. Tuy nhiên chưa có những cơ chế hỗ trợ di chuyển lao động phù hợp để tăng hiệu quả và tránh rủi ro, như hỗ trợ thông tin, hỗ trợ phụ nữ đi làm ăn xa, phát triển kỹ năng làm việc trong các ngành công nghiệp và xây dựng, phát triển mạng lưới xã hội. Giải quyết được những chính sách này sẽ góp phần tăng cơ hội dịch chuyển xã hội từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp.

Thanh niên là động lực cho sự dịch chuyển đi lên của gia đình và xã hội, đóng vai trò quan trọng trong dịch chuyển xã hội liên thế hệ. Tuy nhiên, hiện chưa có hệ thống chính sách hỗ trợ về việc làm hiệu quả cho thanh niên nói chung và thanh niên nghèo, dân tộc thiểu số nói riêng. Việc xây dựng một hệ thống chính sách hỗ trợ lập nghiệp cho đối tượng thanh niên, nhất là thanh niên nghèo hết sức cần thiết. Chính sách hỗ trợ lập nghiệp đối với thanh niên đi làm ăn xa quay trở về cần là một điểm nhấn quan trọng trong chương trình hỗ trợ thanh niên lập nghiệp ở vùng miền núi dân tộc thiểu số trong những năm tới. Để thúc đẩy dịch chuyển xã hội liên thế hệ, giảm nghèo truyền đời, cần có các giải pháp sáng tạo để thúc đẩy việc làm phi nông nghiệp đối với thanh niên.

Đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số, việc tăng cơ hội dịch chuyển đi lên về thu nhập, kỹ năng, nghề nghiệp cần là một trọng tâm của các chính sách giảm nghèo, hướng đến phát triển bền vững và bao trùm trong thời gian tới. Cần có những chính sách đột phá nhằm: i) cải thiện về tiếp cận và chất lượng giáo dục cho con em hộ nghèo, dân tộc thiểu số; ii) tăng cơ hội và khả năng tiếp cận các dịch vụ việc làm, đào tạo nghề, hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế và lập nghiệp đối với người nghèo, dân tộc thiểu số; iii) phát huy vai trò quan trọng của vốn xã hội và vốn cộng đồng; iv) giảm thiểu định kiến, kỳ thị với người dân tộc thiểu số.



V-KẾT LUẬN

Nghiên cứu này cho thấy có ba xu hướng chính trong dịch chuyển xã hội ở Việt Nam: i) dịch chuyển ngành nghề chưa có nhiều biến động, chủ yếu vẫn là làm nông nghiệp, rất ít lao động chuyển sang khu vực công nghiệp và dịch vụ; ii) dịch chuyển kỹ năng còn chậm, rất ít lao động có chuyên môn và tay nghề cao; iii) dịch chuyển thu nhập mặc dù khá rõ nhưng đã chậm lại trong hơn một thập kỷ qua.

Những xu hướng này đòi hỏi phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng, từ mô hình dựa chủ yếu vào lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên hiện nay sang mô hình dựa vào tăng năng suất. Đây là nền tảng của dịch chuyển xã hội, nhằm tạo cơ hội có thêm nhiều việc làm có kỹ năng và thu nhập tốt. Gia tăng dịch chuyển xã hội tại Việt Nam chỉ có thể đạt được như mong muốn khi các chính sách quan tâm mạnh mẽ hơn đến vai trò chủ lực của giáo dục, chất lượng đào tạo nghề, giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp, cơ chế hỗ trợ lao động xa nhà, thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn, giữa dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số.

Cuối cùng, việc theo dõi xu hướng về dịch chuyển xã hội cần dựa trên nhận thức của xã hội về vấn đề này. Mỗi cộng đồng, nhóm hộ, gia đình, cá nhân có nhận thức về dịch chuyển xã hội và động lực đối với con đường đi lên riêng. Con đường dịch chuyển xã hội của người dân tộc thiểu số không nhất thiết phải giống hệt người đa số¹². Dựa trên nhận thức của người dân về động lực đối với con đường đi lên của họ mới có thể có những hỗ trợ phù hợp và đạt được sự đồng thuận cao từ phía người dân.

¹² Những hạn chế, bất lợi của người dân tộc thiểu số khiến cho tốc độ đi lên của người dân tộc thiểu số thường chậm hơn người Kinh. Do đó, để thu hẹp khoảng cách giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh cần có những giải pháp sáng tạo hơn, vượt ra khỏi những mô hình phổ biến trong từng bối cảnh cụ thể (mà du lịch cộng đồng là một ví dụ).



PHỤ LỤC 1. Phương pháp chọn mẫu và Địa bàn khảo sát

Địa bàn khảo sát

Mẫu khảo sát của nghiên cứu này được lựa chọn theo phương pháp “điển hình”, tương tự như phương pháp lựa chọn điểm quan trắc của Dự án Young Lives (Nguyen, Ngoc P., 2008) và cũng tham khảo phương pháp lựa chọn điểm quan trắc của Oxfam đã và đang thực hiện trong Dự án theo dõi và phân tích các chính sách giảm nghèo tại Việt Nam.

Phương pháp lựa chọn điểm quan trắc liên quan đến việc thiết lập một số lượng mẫu nhỏ có chủ đích, được coi là đại diện điển hình cho một loại khu vực dân cư nhất định. Những điểm quan trắc này sau đó được nghiên cứu lặp lại một cách thống nhất trong khoảng thời gian đủ dài. Ở đây, một điểm quan trắc tương đương với một xã, phường.

Ba vùng được lựa chọn trong số 7 vùng của Việt Nam, nhấn mạnh hơn vào các vùng nghèo là: miền núi phía Bắc; Bắc Trung bộ và Tây Nguyên. Tại mỗi vùng, chọn một tỉnh điển hình về mức độ phát triển kinh tế-xã hội, hệ số bất bình đẳng (Gini), tỷ lệ nghèo, và sự cam kết/sẵn sàng tham gia nghiên cứu. Kết quả, 3 tỉnh được chọn là Lào Cai (miền núi phía Bắc), Nghệ An (Bắc Trung bộ) và Đắk Nông (Tây Nguyên) (Bảng 1.1).

Bảng 1.1. Thông tin cơ bản về các tỉnh khảo sát

Tỉnh	Tổng dân số	Thu nhập bình quân đầu người/năm (nghìn VNĐ)	Chỉ số phát triển con người	Hệ số Gini	Tỷ lệ nghèo (%)	Tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số (%)
Lào Cai	663.037	14.087,65	0,670	0,4784	59,6	70,00
Nghệ An	3.020.407	18.346,53	0,715	0,4420	40,0	13,37
Đắk Nông	564.380	21.717,35	0,710	0,4412	27,4	31,27

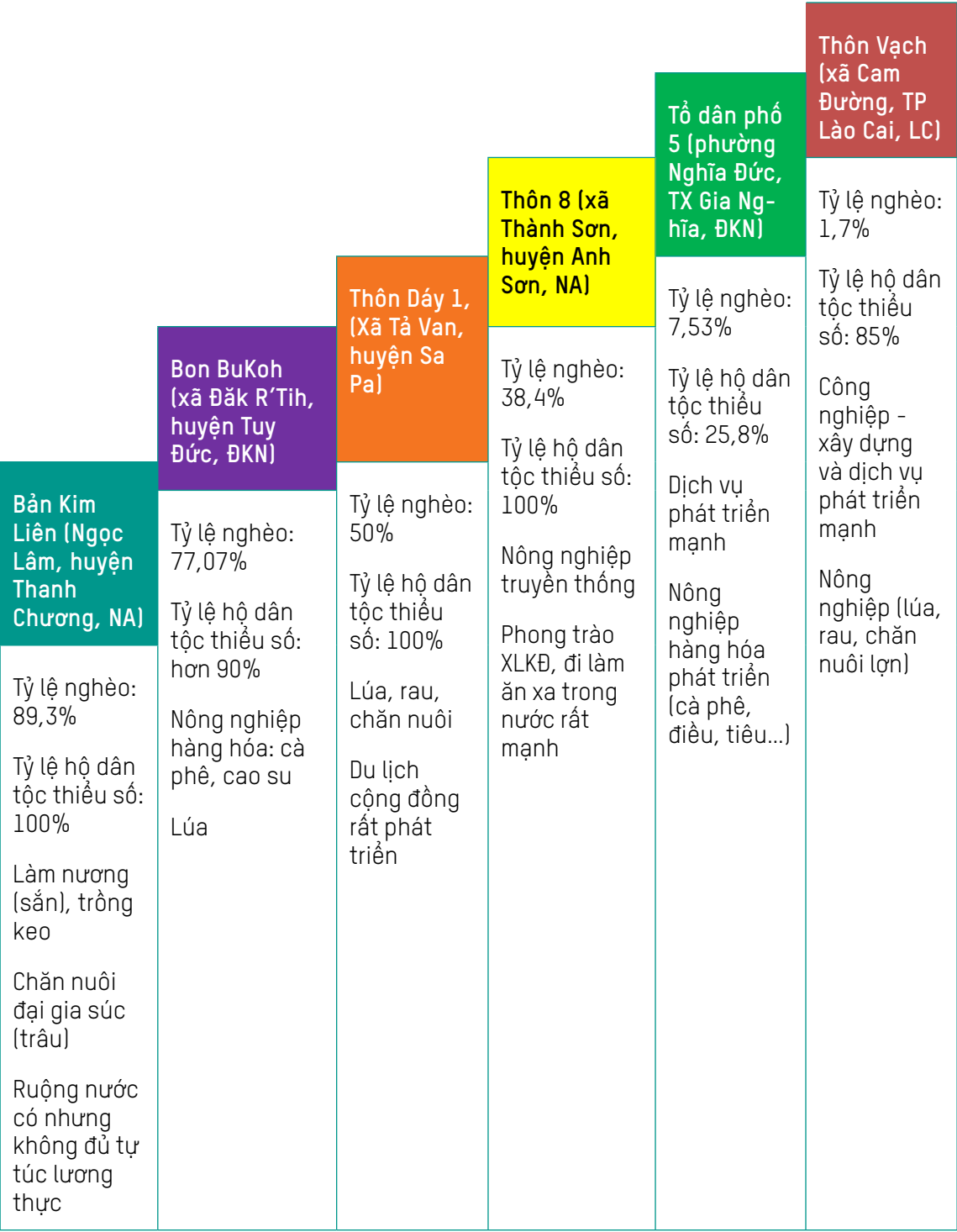
Tại mỗi tỉnh chọn 4 xã/phường (8 thôn) khảo sát phiếu hỏi và 2 xã/phường, 2 thôn bản để khảo sát sâu, thể hiện sự đa dạng về mức độ phát triển kinh tế - xã hội và sinh kế của người dân, trong đó ưu tiên các địa bàn nghèo và có người dân tộc thiểu số sinh sống. Thông tin cụ thể về các xã khảo sát phiếu hỏi thể hiện ở Bảng 1.2.

Bảng 1.2. Thông tin cơ bản về các xã khảo sát

	Lào Cai				Nghệ An				Đắk Nông			
	Xã Cam Đường, Tp Lào Cai (xã Khả)	Xã Tả Van huyện Sa Pa (xã Nghèo)	Xã Hợp Thành, TP Lào Cai (xã Trung bình)	Xã Sa Pả, huyện Sa Pa (xã Nghèo)	Xã Ngọc Lâm, huyện Thanh Chương (xã nghèo)	Xã Thanh Sơn, huyện Thanh Chương (xã nghèo)	Xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn (xã trung bình)	Xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn (xã khả)	Xã Đăk R’Tih, huyện Tuy Đức (xã Nghèo)	Phường Nghĩa Đức, TX Gia Nghĩa (xã Khả)	Xã Buk Sor, huyện Tuy Đức (xã Trung bình)	Xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức (xã Nghèo)
Tổng số hộ	1411	727	978	874	1080	1199	790	1328	2356	1154	2900	3000
Tỷ lệ nghèo (cuối 2015)- %	2,48	72,48	17	65,0	79,5	75,31	37,5	15,0	58,38	1,99	25,93	50,2
Khoảng cách đến trung tâm huyện	7 km	9km	17 km	5 km	25 km	40 km	30 km	20 km	20 km	0	0	28 km
Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số(%)	45 % (Tày)	100%	85%	97%	Gần 100%	98,83 %	48%	26,1%	70% (60% M’ông, 10% là dân tộc thiểu số phía Bắc	4,41 % M’ông, dân tộc thiểu số phía Bắc	31,45% M’ông, dân tộc thiểu số phía Bắc	68% M’ông, dân tộc thiểu số phía Bắc
Xã thuộc Chương trình 135	Không	Có	Không	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Không	Không	Không
Sinh kế chính của người dân	Nông nghiệp	Nông nghiệp: lúa nước, du lịch cộng đồng	Nông lâm nghiệp: lúa, rau màu, vịt bầu	Nông nghiệp: lúa, rau, Atiso, địa lan	Nông nghiệp: lúa nước, sản nguyên liệu, chăn nuôi gia súc	Nông lâm nghiệp: trồng rừng nguyên liệu, trồng chè và chăn nuôi gia súc	Nông lâm nghiệp: lúa nước, trồng rừng	Nông nghiệp: lúa nước, chè, ngô	Nông nghiệp: cà phê, cao su, lúa nước	Nông nghiệp: cao su, cà phê, tiêu, điều	Nông nghiệp: cà phê, tiêu, khoai lang	Nông nghiệp: cà phê, cao su, điều, lúa nước Kinh doanh – dịch vụ

6 thôn bản khảo sát sâu được lựa chọn theo mức độ từ thấp đến cao về tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ người dân tộc thiểu số và độ mở của cơ cấu kinh tế của địa phương (Hình 1.1).

Hình 1.1. Giới thiệu các thôn bản khảo sát sâu



Mẫu điều tra phiếu hỏi

Phiếu hỏi tập trung vào các thông tin về thu nhập của hộ gia đình, giáo dục và hướng nghiệp của các thành viên, mức độ quan tâm đến học hành của con cái của cha mẹ, nghề nghiệp của các thành viên, nhận thức về dịch chuyển xã hội của người trả lời. Nhóm khảo sát đã hoàn thành 600 phiếu hỏi hộ gia đình tại 12 xã trong mạng lưới quan trắc, mỗi xã 50 phiếu (2 thôn/xã, 25 phiếu/thôn). Chọn thôn theo phương pháp ngẫu nhiên, chọn hộ điều tra phiếu hỏi trong thôn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống (Bảng 1.3).

Bảng 1.3. Đặc điểm chính của 600 hộ tham gia khảo sát phiếu hỏi

	Mẫu khảo sát
Tổng số phiếu	600
Dân tộc (của chủ hộ)	
Kinh	12%
Dân tộc thiểu số (chủ yếu người Mông, Tày, Thái, M’ông)	88%
Thuộc diện hộ nghèo/cận nghèo cuối 2015	
Nghèo	37%
Cận nghèo	16%
Không nghèo	47%
Đặc điểm nơi cư trú	
Khu dân cư đã ổn định lâu dài	79%
Khu dân cư tái định cư, mới hình thành	21%
Giới tính người trả lời	
Nữ	45%
Nam	55%
Độ tuổi của người trả lời	
Dưới 30 tuổi	24%
Từ 31-60 tuổi	68%
Trên 60 tuổi	9%

Mẫu phỏng vấn sâu

Tại mỗi thôn bản trong số 6 thôn bản khảo sát sâu, tiến hành 1 cuộc thảo luận nhóm với nhóm nông cốt thôn bản và 1 cuộc thảo luận nhóm với nhóm thanh niên của thôn nhằm nắm tình hình chung về dịch chuyển xã hội và xác định các trường hợp điển hình để phỏng vấn sâu.

Phỏng vấn sâu được tiến hành theo hai bước:

- Bước 1: phỏng vấn sâu với số lượng lớn đối tượng để lựa chọn ra đối tượng thanh niên điển hình và có cam kết tham gia vào đợt nghiên cứu.
- Bước 2: phỏng vấn sâu theo phương pháp nhân học (quan sát, tham gia) để thu thập thông tin sâu, chân thực về con đường đi lên của thanh niên và hộ gia đình.

Tổng cộng, nghiên cứu này đã tiến hành 12 cuộc thảo luận nhóm, 85 cuộc phỏng vấn sâu (gồm 47 nam giới và 38 phụ nữ), trong đó có 34 trường hợp điển hình có thể tiếp tục theo dõi trong những năm sau.

PHỤ LỤC 2. Một số bảng phân tích hồi quy

Bảng 2.1. Phân tích hồi quy về vai trò của giáo dục đối với dịch chuyển thu nhập hộ gia đình giai đoạn 2010-2014

Biến giải thích	Dịch chuyển từ nhóm 20% đáy năm 2010 lên các nhóm ngũ vị phân cao hơn năm 2014	Dịch chuyển từ nhóm 40% đáy năm 2010 lên các nhóm ngũ vị phân cao hơn năm 2014	Dịch chuyển từ nhóm 40% đỉnh năm 2010 xuống các nhóm ngũ vị phân thấp hơn năm 2014	Dịch chuyển từ nhóm 20% đỉnh năm 2010 xuống các nhóm ngũ vị phân thấp hơn năm 2014	Thay đổi tuyệt đối thu nhập theo đầu người 2010-2014 (hệ số Fields 80k)	Thay đổi tương đối thu nhập theo đầu người 2010-2014
Chủ hộ không có bằng cấp (chưa học hết TH)	Tham chiếu					
Chủ hộ tốt nghiệp TH	0.0011 (0.0638)	0.0125 (0.0287)	-0.0321 (0.0316)	0.0916 (0.1267)	950.32 (770.97)	0.0295 (0.0756)
Chủ hộ tốt nghiệp THCS	0.1078 (0.0735)	0.0609* (0.0352)	-0.0175 (0.0325)	-0.1144 (0.1081)	705.57 (447.25)	-0.0358 (0.0646)
Chủ hộ tốt nghiệp THPT	0.1060 (0.1436)	0.1182** (0.0596)	-0.0770** (0.0371)	-0.1894 (0.1225)	1,497.65** (629.51)	-0.0780 (0.0715)
Chủ hộ có bằng CĐ-ĐH	0.2276 (0.1546)	0.1639*** (0.0420)	-0.1086*** (0.0314)	-0.1684 (0.1023)	2,558.29*** (572.05)	-0.1484** (0.0721)
Hằng số	0.5351*** (0.1784)	0.0683 (0.0814)	0.1709** (0.0756)	0.5565** (0.2259)	6,403.48*** (1,515.47)	0.8131*** (0.1667)
Số quan sát	403	1,084	1,084	326	1,813	1,813
R-squared	0.177	0.078	0.136	0.120	0.045	0.018

Sai số chuẩn mạnh trong ngoặc đơn

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1.

Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016). Ước tính từ số liệu VHLSS 2010-2014

Bảng 2.2. Phân tích hồi quy về vai trò của giáo dục đối với tiếp cận việc làm công ăn lương và thu nhập từ lương của người trong độ tuổi từ 15-60

Biến giải thích	Biến độc lập có việc “làm công ăn lương”			Biến độc lập “log thu nhập hàng năm từ làm công ăn lương”		
	VHLSS 2004	VHLSS 2014	Ghép VHLSS 2004 và VHLSS 2014	VHLSS 2004	VHLSS 2014	Ghép VHLSS 2004 và VHLSS 2014
Chưa học xong TH	Tham chiếu					
Tốt nghiệp TH	-0.0839*** (0.0114)	-0.0670*** (0.0129)	-0.0668*** (0.0128)	0.2102*** (0.0329)	0.2443*** (0.0322)	0.2101*** (0.0321)
Tốt nghiệp THCS	-0.1142*** (0.0120)	-0.0893*** (0.0138)	-0.0888*** (0.0137)	0.2153*** (0.0363)	0.3885*** (0.0336)	0.3520*** (0.0332)
Tốt nghiệp THPT	-0.0392** (0.0156)	-0.0295* (0.0164)	-0.0310* (0.0160)	0.5043*** (0.0425)	0.4900*** (0.0391)	0.4283*** (0.0385)
Có bằng sau THPT	0.3834*** (0.0169)	0.3474*** (0.0155)	0.3428*** (0.0148)	1.1919*** (0.0456)	1.0648*** (0.0375)	0.9839*** (0.0370)
Có bằng kỹ thuật	0.2699*** (0.0145)	0.1661*** (0.0153)	0.1634*** (0.0152)	0.4137*** (0.0355)	0.3124*** (0.0293)	0.3087*** (0.0296)
Tốt nghiệp TH × Năm 2004 biến giả			-0.0161 (0.0170)			0.0341 (0.0468)
Tốt nghiệp THCS × Năm 2004 biến giả			-0.0250 (0.0180)			-0.1127** (0.0507)
Tốt nghiệp THPT × Năm 2004 biến giả			-0.0056 (0.0220)			0.1298** (0.0589)
Có bằng sau THPT × Năm 2004 biến giả			0.0494** (0.0207)			0.3014*** (0.0569)
Có bằng kỹ thuật × Năm 2004 biến giả			0.1101*** (0.0208)			0.1172** (0.0458)
Năm 2004 (năm 2004=1, năm 2014=0)			-0.0696*** (0.0150)			-1.7130*** (0.0443)
Hằng số	0.3291*** (0.0361)	0.4103*** (0.0451)	0.4059*** (0.0297)	6.9215*** (0.1144)	7.8009*** (0.1172)	8.2756*** (0.0855)
Số quan sát	21,089	19,199	40,288	8,649	9,031	17,680
R-squared	0.160	0.181	0.175	0.355	0.352	0.629



LỜI CẢM ƠN

Báo cáo “Dịch chuyển xã hội và Bình đẳng cơ hội tại Việt Nam” này là sản phẩm của tổ chức Oxfam tại Việt Nam, 22 Lê Đại Hành, Hà Nội, Việt Nam.

Nghiên cứu này được thực hiện bởi nhóm tư vấn công ty Trường Xuân (Ageless), do anh Hoàng Xuân Thành làm trưởng nhóm và các nghiên cứu viên: chị Nguyễn Thị Hoa, anh Lưu Trọng Quang, anh Trương Tuấn Anh, chị Đinh Thị Thu Phương, anh Lê Đình Lập, chị Đặng Thị Thanh Hoà và chị Trương Thị Nga. Trong suốt quá trình nghiên cứu, nhóm Chiến dịch và Vận động chính sách của tổ chức Oxfam Việt Nam đã giám sát và cộng tác chặt chẽ với nhóm tư vấn để đảm bảo chất lượng của nghiên cứu tại thực địa.

Anh Hoàng Xuân Thành chủ trì việc soạn thảo báo cáo với sự đóng góp của các cán bộ Oxfam, gồm chị Vũ Thị Quỳnh Hoa, anh Nguyễn Trần Lâm, anh Andrew Wells-Đặng, chị Hoàng Lan Hương, chị Bùi Phương Lan, chị Nguyễn Diệu Linh, chị Nguyễn Thuỷ Tiên, chị Nguyễn Thị Thuỳ Linh, chị Nguyễn Phương Nguyên và chị Phạm Quỳnh Anh. Chúng tôi chân thành cảm ơn anh Nguyễn Việt Cường đã hỗ trợ phân tích các số liệu định lượng ở cấp quốc gia (VHLSS).

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn các lãnh đạo của tổ chức Oxfam tại Việt Nam: chị Babeth Ngọc Hân Lefur và chị Nguyễn Thị Lê Hoa đã đóng góp những ý kiến quan trọng cho dự thảo cuối cùng của báo cáo. Chúng tôi cảm ơn anh Andrew Wells-Đặng và anh Nguyễn Trần Lâm đã giúp hiệu đính báo cáo.

Báo cáo này không thể hoàn thành nếu không có sự hỗ trợ tích cực và hiệu quả của các Ủy ban Nhân dân; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Sở Ngoại vụ; Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội; và các cơ quan khác ở cấp tỉnh và cấp huyện tại các tỉnh Lào Cai, Nghệ An và Đắk Nông; các thành viên nhóm nòng cốt; các lãnh đạo xã và thôn bản, và đặc biệt là những người dân tại tất cả các thôn bản khảo sát.

Báo cáo này là một phần của một chuỗi các tài liệu được xây dựng nhằm cung cấp thông tin phục vụ thảo luận rộng rãi về các chính sách phát triển và cứu trợ nhân đạo.

Để biết thêm chi tiết về các vấn đề nêu trong báo cáo, đề nghị quý vị gửi email cho anh Hoàng Xuân Thành (thanhhx@gmail.com) hoặc anh Nguyễn Trần Lâm (Lam.NguyenTran@oxfam.org).

Mặc dù ấn phẩm này là tài liệu có bản quyền, nó có thể được sử dụng không cần xin phép cho các mục đích vận động, chiến dịch, đào tạo và nghiên cứu. Đề nghị nêu rõ nguồn tài liệu khi trích dẫn. Các trường hợp nhân bản, sử dụng trong các ấn phẩm khác, hoặc dịch sang ngôn ngữ khác cần có sự cho phép của tổ chức Oxfam tại Việt Nam.

Các thông tin trong báo cáo này được cập nhật tại thời điểm xuất bản.

Oxfam là một tổ chức phát triển toàn cầu nhằm huy động sức mạnh và tiếng nói của người dân chống lại nghèo đói, bất bình đẳng và bất công. Chúng tôi là một liên minh quốc tế bao gồm 20 tổ chức Oxfam làm việc cùng nhau tại hơn 90 quốc gia. Oxfam làm việc với các tổ chức đối tác và cùng với những nam giới và phụ nữ dễ tổn thương để chấm dứt bất công. Đề nghị liên lạc với các tổ chức Oxfam thành viên trong hệ thống để biết thêm thông tin, hoặc tham khảo trang thông tin điện tử của Oxfam: www.oxfam.org.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

Bộ LĐ-TBXH. 2017. *Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam. Số 12, quý 4 năm 2016*. <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/ThiTruongLaoDong.aspx> Truy cập ngày 10/4/2017.

Bùi Minh Thuận. 2009. *Sự thay đổi sinh kế trong quá trình tái định cư của người Thái (Nghiên cứu trường hợp bản Mả, xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương)*. Hội nghị Thái học toàn quốc lần thứ VI, Thanh Hóa – 2012.

Bùi Thế Cường. 2010. *Góp phần tìm hiểu biến đổi xã hội ở Việt Nam hiện nay: Kết quả nghiên cứu của đề tài KX.02.10 (2001 - 2005)*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.

Đỗ Thiên Kính. 2003. *Phân hóa giàu – nghèo và tác động của yếu tố học vấn đến nâng cao mức sống cho người dân Việt Nam (Qua hai cuộc điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 1993, 1998)*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.

2012. *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay (Qua những cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2002-2004-2006-2008)*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.

2014. *Rào cản đối với tầng lớp nông dân trong hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Xã hội học. Số 2/2014.

Ngô Đức Thịnh. 1998. *Luật tục trong xã hội M'Nông*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.

Nhóm Ngân hàng Thế giới và Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam. 2015. *Hệ thống đăng ký hộ khẩu ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Hồng Đức.

Phạm Bích San và Nguyễn Đức Vinh. 1998. *Một số khía cạnh biến đổi của xã hội Việt Nam: nghiên cứu trường hợp Hà Nội*. Tạp chí Xã hội học. Số 2/1998.

Tô Xuân Phúc và Trần Hữu Nghị. 2014. *Báo cáo “Giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao*. http://www.forest-trends.org/documents/files/doc_4832.pdf Truy cập ngày 11/7/2016.

Trịnh Duy Luân và Bùi Thế Cường. 2001. *Về phân tầng xã hội và công bằng xã hội ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Xã hội học. Số 2/2001.

Trịnh Duy Luân. 2004. *Vấn đề phân tầng xã hội Việt Nam hiện nay: nhìn lại một số khía cạnh phương pháp luận từ cách tiếp cận xã hội học*. Tạp chí Xã hội học. Số 3/2004.

Tương Lai. 1995. *Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.

UBTVQH. 2014. *Báo cáo kết quả giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo, giai đoạn 2005 – 2012”*. Số 660/BC-UBTVQH13. Ngày 19/5/2014.

Baulch, Bob, Dat Hoang Vu and Thang Nguyen. 2012. Do Vietnamese school provide the right education for an Industrial country. Young Lives study. Working paper no.81.

Blanden, Jo and Lindsey Macmillan. 2014. Education and Intergenerational Mobility: Help or Hindrance? Working paper No. 14-01. Department of Quantitative Social Science. University of London.

Brand-Weiner, Ian, Francesca Francavilla, and Mattia Olivari. 2015. Globalisation in Viet Nam: An Opportunity for Social Mobility? Asia & the Pacific Policy Studies, vol. 2, no. 1, pp. 21-33.

Chusseau, Nathalie and Joël Hellier. 2012. Education, Intergeneration Mobility and Inequality. ECINEQ working paper series.

Corak, Miles. 2013a. Income Inequality, Equality of Opportunity, and Intergenerational Mobility. University of Ottawa and IZA.

--- 2013b. Inequality from generation to generation: the United States in Comparison. <http://nws-sa.com/rr/Inequality/inequality-from-generation-to-generation-the-united-states-in-comparison-v3.pdf>. Truy cập ngày 11/1/2016.

Fields, Gary S. and Efe A. Ok. 1996. The Meaning and Measurement of Income Mobility. <http://kumlai.free.fr/RESEARCH/THESE/TEXTE/MOBILITY/mobility%20salariale/The%20Meaning%20and%20Measurement%20of%20Income%20Mobility.pdf>. Truy cập ngày 11/1/2016.

--- 1999. The measurement of Income Mobility: An Introduction to the Literature. Cornell University, ILR School.

Goldthorpe, John H. 2013. The Role of Education in Intergenerational Social Mobility: Problems from Empirical Research in Sociology and some Theoretical Pointers from Economics. Working paper 13-02, Barnett Papers in Social research. University of Oxford.

ILO. 2015. Labour market transitions of young women and men in Viet Nam. Youth Employment Programme. Employment Policy Department.

Kearney, Melissa S. and Phillip B. Levine. 2014. Income Inequality, Social mobility, and the decision to drop out of high school. NBER working paper series.

Lanjouw, Peter, Marleen Marra and Cuong Nguyen. 2016. Vietnam's Evolving Poverty Index Map: Patterns and Implications for Policy. Social Indicators Research, ISSN 0303-8300, Springer.

Mitnik, Pablo A., Erin Cumberworth, and David B. Grusky. 2013. Social Mobility in a High Inequality Regime. Stanford Center on Poverty and Inequality

Nguyen, Ngoc P. 2008. An Assessment of Young Lives Sampling Approach in Vietnam. Young Lives technical note No.04.

Nguyễn Việt Cường. 2016. Intra-generational and intergenerational mobility in Vietnam, background paper for this Social mobility study.

ODI. 2014. When is redistribution popular? Social conflict and the politics of inequality. ODI Working paper.

OECD. 2009. Intergenerational social mobility. Economics Department working paper No. 707.

--- 2010. Economic Policy Reforms: Going for Growth. Part II, Chapter 5. <http://www.oecd.org/tax/public-finance/chapter%205%20gfg%202010.pdf>. Truy cập ngày 11/1/2016.

--- 2014. Social Cohesion Policy review of Viet Nam. Development Centre Studies. OECD Publishing.

OPHI. 2014. Measuring and Decomposing Inequality among the Multidimensionally Poor Using Ordinal Data: A Counting Approach. Working paper No. 68.

Oxfam. 2013. Increasing inequality: What do people think?

--- 2014a. Even it up: Time to end extreme inequality.

--- 2014b. Asia at a crossroads: Why the region must address inequality now.

--- 2016. Even it up: How to tackle inequality in Vietnam.

Putnam, Robert D. 2000. Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community. New York: Simon & Schuster.

Stiglitz, Joseph E. 2012. The Price of Inequality: How Today's Divided Society Endangers Our Future. W. W. Norton & Company.

Torche, Florencia. 2015. How do we characteristically measure and analyze intergenerational mobility? Stanford Center on Poverty and Inequality.

VASS/UNDP. 2015. Growth that works for all - Vietnam Human Development Report 2015 on Inclusive Growth. Social Sciences Publishing House. http://www.un.org.vn/en/publications/doc_details/492-growth-that-works-for-all-viet-nam-human-development-report-2015-on-inclusive-growth.html. Truy cập ngày 15/9/2016.

World Bank. 2012. Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges. 2012 Vietnam Poverty Assessment.

--- 2014. Taking stock: An update on Vietnam's recent economic developments.

--- 2015. Vietnam 2035: A Prosperous Country, Creative People, and Just Society.

--- 2016. Sustaining success: Priorities for inclusive and sustainable growth.

Wilkinson, Richard G. and Kate Pickett. 2009. The Spirit Level: Why More Equal Societies Almost Always Do Better. London, Allen Lane.

Wolfenson, Karla. 2013. Coping with the food and agriculture challenge: smallholders' agenda. Rome: UN Food and Agriculture Organization. http://www.fao.org/fileadmin/templates/nr/sustainability_pathways/docs/Coping_with_food_and_agriculture_challenge__Smallholder_s_agenda_Final.pdf. Truy cập ngày 10/6/2017.

World Economic Forum. 2014. Global Risks 2014. Switzerland: World Economic Forum, p.9. http://www3.weforum.org/docs/WEF_GlobalRisks_Report_2014.pdf. Truy cập ngày 11/1/2016.

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC- HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại: 024.3 9260024 Fax: 024.3 9260031

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập viên

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Thiết kế và trình bày

Công ty TNHH LUCKHOUSE

In 500 quyển tiếng Việt, khổ 20,5 x 29,5 cm

tại Công ty TNHH LUCK HOUSE

Địa chỉ văn phòng: 276 đường Láng, Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 860 - 2018/CXBIPH/39 - 15/HĐ

Quyết định xuất bản số: 81/QĐ-NXBHĐ

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: 978-604-89-3200-8

In xong và nộp lưu chiểu Tháng 3/2018